

Phụ lục I
DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI TUYỂN CÔNG CHỨC TỔNG CỤC HẢI QUAN NĂM 2023

(Kèm theo thông báo số **09** /TB-TTCC, ngày **12** /10/2023 của Hội đồng thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2023)

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Lưu Khả	Ái		1996	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
2	Đặng Thái	An		1998	Thái Bình	Cục HQ tỉnh An Giang	VT			
3	Đặng Thị Thái	An		1996	Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	Bảng TN ThS do cơ sở nước ngoài cấp
4	Đặng Thị Thu	An		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
5	Đinh Văn	An	1996		Nam Định	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
6	Dương Thị Quỳnh	An		1999	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
7	Hoàng Thị Hiếu	An		1987	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
8	Lê Thị Thùy	An		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
9	Lục Thái	An		2001	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
10	Lương Bảo	An		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
11	Nguyễn Đỗ Thu	An		1993	Vĩnh Long	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
12	Nguyễn Hà	An		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
13	Nguyễn Hoàng Thùy	An		2000	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
14	Nguyễn Minh	An	1998		Hải Dương	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
15	Nguyễn Thái	An		1999	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
16	Nguyễn Thành	An	2001		Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
17	Nguyễn Thị Kim	An		1990	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	VT			
18	Nguyễn Thị Thiên	An		2001	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
19	Nguyễn Thị Thu	An		2001	TP. Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
20	Nguyễn Thị Thúy	An		1987	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	Nguyễn Thị Thúy	An		1990	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
22	Nguyễn Thị Thúy	An		1994	Thái Bình	Văn phòng Tổng cục	VT			
23	Nguyễn Thúy	An		1991	Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
24	Phan Khánh	An		1998	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
25	Phương Minh	An	2001		TP. Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	CV-TCCB			
26	Trần Quốc	An	1999		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
27	Trần Thị Diệu	An		2000	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
28	Trần Thị Thuý	An		1992	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân Anh
29	Nguyễn Ngọc	Ân	1989		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
30	Trần Công Thái	An	2001		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
31	Bé Thị Kiều	Anh		1996	Lạng Sơn	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Người DTTS	
32	Bùi Kim	Anh		1995	Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
33	Bùi Nam	Anh	1995		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
34	Bùi Tuấn	Anh	2000		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
35	Cao Linh	Anh		2001	TP. Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	KT			
36	Cao Mai	Anh		1992	Thanh Hoá	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
37	Cao Quỳnh	Anh		1994	Quảng Ngãi	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ThS do cơ sở nước ngoài cấp
38	Đàm Thị Lan	Anh		1994	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
39	Đàm Thị Vân	Anh		1994	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng cử nhân ngôn ngữ Anh
40	Đặng Dương Đông	Anh	1993		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
41	Đặng Quang	Anh	1999		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
42	Đặng Thị Ngọc	Anh		2000	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
43	Đặng Thùy	Anh		1996	Vĩnh Phúc	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
44	Đào Hoàng	Anh	1997		Hải Dương	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng cử nhân học tại Nga

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
45	Đào Ngọc	Anh		2000	Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
46	Đào Thị Hà	Anh		1996	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
47	Đào Tú	Anh		1998	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
48	Đậu Văn	Anh	1992		Nghệ An	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
49	Đinh Hoàng	Anh	1996		Hòa Bình	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB		Người DTTS	
50	Đinh Phương	Anh		2001	Bắc Giang	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
51	Đinh Văn Tuấn	Anh	2001		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
52	Đỗ Hà	Anh		1995	Hải Dương	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
53	Đỗ Hải	Anh		2000	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
54	Đỗ Hoàng	Anh	2001		Phú Thọ	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Người DTTS	
55	Đỗ Minh	Anh		1999	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
56	Đỗ Minh	Anh		1998	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
57	Đỗ Ngọc Quỳnh	Anh		1993	Vĩnh Phúc	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
58	Đỗ Nguyễn Quỳnh	Anh		2001	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
59	Đỗ Quang	Anh	2001		Ninh Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
60	Đỗ Thị Hải	Anh		2001	Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
61	Đỗ Thị Hoàng	Anh		2001	Bắc Ninh	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
62	Đỗ Thị Phương	Anh		1999	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
63	Đỗ Tuấn	Anh	1996		Phú Thọ	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
64	Đỗ Văn	Anh		2000	Quảng Ninh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
65	Đoàn Hà Phương	Anh		1999	Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi	Con TB	Cử nhân Ngôn ngữ Anh
66	Dương Quỳnh	Anh		2000	Quảng Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
67	Dương Quỳnh	Anh		1997	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
68	Hà Kiều	Anh		2000	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
69	Hà Thị Minh	Anh		1999	Thanh Hóa	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
70	Hà Thị Phương	Anh		2000	Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
71	Hồ Thị Loan	Anh		1994	Cà Mau	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
72	Hồ Thị Vân	Anh		1993	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
73	Hoàng Diệp	Anh		1997	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
74	Hoàng Diệu	Anh		1997	Thái Nguyên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
75	Hoàng Đức	Anh	1999		Phú Thọ	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB	Miễn thi		Bảng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
76	Hoàng Minh	Anh	2001		Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
77	Hoàng Ngọc	Anh		1993	Nam Định	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
78	Hoàng Ngọc	Anh		1994	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
79	Hoàng Phương	Anh		1998	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
80	Hoàng Quỳnh	Anh		1998	Tuyên Quang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
81	Hoàng Thế	Anh	1999		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
82	Hoàng Thị Trâm	Anh		1998	Nghệ An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
83	Hoàng Trần Minh	Anh		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
84	Hoàng Trần Tuyết	Anh		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
85	Hoàng Trung	Anh	1995		Hà Nam	Văn phòng Tổng cục	VT			
86	Huỳnh Đức	Anh	1994		Vĩnh Long	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ		Người HTNVQS	
87	Huỳnh Dương Minh	Anh		2000	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
88	Huỳnh Thái	Anh	1994		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
89	Khuất Thị Kim	Anh		1984	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		cử nhân ngôn ngữ Anh
90	Kiều Mai	Anh		1999	Yên Bái	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
91	Lại Ngọc Kim	Anh		1984	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
92	Lê Công Tuấn	Anh	1994		Hà Nam	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
93	Lê Đức	Anh	1998		Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
94	Lê Duy	Anh	2000		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
95	Lê Hà	Anh		2001	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
96	Lê Hải	Anh		1997	Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
97	Lê Khả Quỳnh	Anh		2000	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
98	Lê Minh Ngọc	Anh		1992	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
99	Lê Ngọc	Anh		2001	Thái Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
100	Lê Nhật	Anh	2000		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
101	Lê Quang	Anh	2001		Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
102	Lê Quốc	Anh	1995		Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
103	Lê Quỳnh Ngọc	Anh		2001	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
104	Lê Thế	Anh	1997		Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
105	Lê Thị Hoài	Anh		1987	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	
106	Lê Thị Kim	Anh		2000	Hải Phòng	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
107	Lê Thị Ngọc	Anh		2001	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
108	Lê Trịnh Quế	Anh		1999	Thanh Hóa	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
109	Lê Tuấn	Anh	1995		Phú Thọ	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
110	Lục Chu Phương	Anh		2000	Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
111	Lục Thị Vân	Anh		1993	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
112	Lưu Thị	Anh		1988	Trung Quốc	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
113	Lưu Thị Kim	Anh		2000	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
114	Lý Đỗ Ngọc	Anh		1997	TP. Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
115	Mã Nhật	Anh	1992		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
116	Mai Nhật	Anh		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
117	Mai Quỳnh	Anh		2000	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
118	Mai Trọng	Anh	1991		Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	CV-CNTT	Miễn thi	Người DTTS	
119	Nghiêm Thị Quỳnh	Anh		1992	Hải Dương	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		ĐH Ngôn ngữ Nga
120	Ngô Minh Quỳnh	Anh		2001	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
121	Ngô Thị Mai	Anh		1993	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ	Miễn thi		Có Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
122	Ngô Thị Phương	Anh		1996	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
123	Nguyễn Đặng Quỳnh	Anh		2001	Nghệ An	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
124	Nguyễn Đình Như	Anh	1993		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
125	Nguyễn Đình Xuân	Anh	1984		Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
126	Nguyễn Đoàn Duy	Anh	1993		Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
127	Nguyễn Đức	Anh	1998		Thanh Hoá	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
128	Nguyễn Đức	Anh	2001		Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
129	Nguyễn Đức Việt	Anh	1993		Hải Dương	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
130	Nguyễn Hà	Anh		1997	Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
131	Nguyễn Hà	Anh		1991	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân Ngữ văn Nga
132	Nguyễn Hải Nguyệt	Anh		2001	Hải Dương	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
133	Nguyễn Hoàng	Anh	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
134	Nguyễn Hoàng	Anh	1992		Hà Nam	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT			
135	Nguyễn Hoàng	Anh	1999		TP. Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
136	Nguyễn Hoàng	Anh		1997	Nghệ An	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ	Miễn thi		ĐH ngôn ngữ Pháp
137	Nguyễn Hoàng	Anh	1988		Tiền Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
138	Nguyễn Hoàng	Anh		1979	Nam Định	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
139	Nguyễn Hoàng	Anh	1986		Hải Dương	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
140	Nguyễn Hoàng	Anh	2001		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
141	Nguyễn Hoàng Trâm	Anh		2000	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
142	Nguyễn Hồng	Anh		2001	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
143	Nguyễn Khắc Hoàng	Anh	1997		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
144	Nguyễn Lan	Anh		1999	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
145	Nguyễn Lan	Anh		2000	Hưng Yên	Văn phòng Tổng cục	KT			
146	Nguyễn Mai	Anh		1986	Thanh Hoá	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-KT			
147	Nguyễn Mai	Anh		1999	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
148	Nguyễn Ngọc Mai	Anh		2000	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
149	Nguyễn Ngọc Mai	Anh		2000	Quảng Ngãi	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
150	Nguyễn Ngọc Tú	Anh	1987		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
151	Nguyễn Nhật	Anh		1997	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
152	Nguyễn Phan Trâm	Anh		1995	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
153	Nguyễn Phan Tuấn	Anh	1995		Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
154	Nguyễn Quang	Anh	1994		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	CV-CNTT			
155	Nguyễn Quỳnh	Anh		2000	Hưng Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	Miễn thi		ĐH Ngôn ngữ Anh
156	Nguyễn Quỳnh	Anh		2001	Tp. Hà Nội	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
157	Nguyễn Quỳnh	Anh		2001	Thái Nguyên	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC		Người DTTS	
158	Nguyễn Thạc Vũ	Anh	2001		Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
159	Nguyễn Thế	Anh	1989		Hòa Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT		DTTS	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
160	Nguyễn Thế	Anh	1988		Nam Định	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
161	Nguyễn Thế Việt	Anh	1996		Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
162	Nguyễn Thị	Anh		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
163	Nguyễn Thị Hải	Anh		1992	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
164	Nguyễn Thị Hoàng	Anh		1995	Thái Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	VT			
165	Nguyễn Thị Hoàng	Anh		1998	Yên Bái	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
166	Nguyễn Thị Kim	Anh		1999	Vĩnh Long	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
167	Nguyễn Thị Lan	Anh		1997	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
168	Nguyễn Thị Lan	Anh		1996	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
169	Nguyễn Thị Mai	Anh		1996	Thái Nguyên	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ			
170	Nguyễn Thị Mai	Anh		1994	Nam Định	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
171	Nguyễn Thị Minh	Anh		1997	Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
172	Nguyễn Thị Ngọc	Anh		1995	Nghệ An	Cục HQ TP. Đà Nẵng	VT			
173	Nguyễn Thị Ngọc	Anh		1986	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
174	Nguyễn Thị Ngọc	Anh		2001	Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
175	Nguyễn Thị Ngọc	Anh		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Hà Tĩnh	KTVHQ			
176	Nguyễn Thị Ngọc	Anh		2000	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
177	Nguyễn Thị Phương	Anh		1988	Ninh Thuận	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
178	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh		2000	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
179	Nguyễn Thị Vân	Anh		2001	Hưng Yên	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
180	Nguyễn Thị Vân	Anh		1997	Hà Tĩnh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		Con TB	
181	Nguyễn Thị Vân	Anh		1996	Hà Tĩnh	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
182	Nguyễn Thục	Anh		1996	Nam Định	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
183	Nguyễn Thùy	Anh		2000	Ninh Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
184	Nguyễn Tiến	Anh	2000		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
185	Nguyễn Trần Thảo	Anh		1994	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ			
186	Nguyễn Trần Vân	Anh		1998	Đồng Nai	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
187	Nguyễn Trọng	Anh	1995		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
188	Nguyễn Tuấn	Anh	1994		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi	Người HTNVTGCA ND	ĐH Ngôn ngữ Anh
189	Nguyễn Tuấn	Anh	1996		Hoà Bình	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC	Miễn thi	Người DTTS	có bằng ĐH ngôn ngữ Anh
190	Nguyễn Tuấn	Anh	1999		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
191	Nguyễn Tuấn	Anh	1997		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
192	Nguyễn Tuấn	Anh	1991		Hà Nội	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ		Người HTNVTGCA ND	
193	Nguyễn Tuấn	Anh	1996		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
194	Nguyễn Tuấn	Anh	1998		Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
195	Nguyễn Tuấn	Anh	1996		Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
196	Nguyễn Vân	Anh		2000	Hải Dương	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
197	Nguyễn Việt	Anh	1992		Thái Bình	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
198	Nguyễn Việt	Anh	1998		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
199	Nguyễn Vũ Minh	Anh		1998	Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
200	Phạm Kiều	Anh		1999	Hà Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
201	Phạm Lê	Anh	2001		TP. Hà Nội	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
202	Phạm Minh	Anh		1999	Hà Nội	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
203	Phạm Ngọc	Anh		2001	Nam Định	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
204	Phạm Ngọc Quỳnh	Anh		2001	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
205	Phạm Nguyệt	Anh		2000	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
206	Phạm Thị Lan	Anh		2001	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
207	Phạm Thị Lan	Anh		1997	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
208	Phạm Thị Phương	Anh		1998	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
209	Phạm Thị Vân	Anh		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
210	Phạm Trần Văn	Anh		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
211	Phạm Trịnh Tuấn	Anh		1995	Bình Định	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ		Con TB	
212	Phạm Vũ Quốc	Anh	1998		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
213	Phan Minh	Anh		2001	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
214	Phan Nguyễn Nhựt	Anh		1992	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
215	Phan Thị Huỳnh	Anh		1985	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ	Miễn thi	Con TB	Cử nhân Anh văn
216	Phan Thị Phương	Anh		2001	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
217	Phan Tuấn	Anh	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
218	Phan Vũ Lan	Anh		1992	Vĩnh Phúc	Vụ Tổ chức cán bộ	CV-TCCB	Miễn thi		có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
219	Phùng Lệ Ngọc	Anh		2000	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
220	Tạ Minh	Anh		1996	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
221	Tăng Thị Kim	Anh		1996	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
222	Thắm Thị Vân	Anh		1997	Nam Định	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
223	Thân Trọng Tuấn	Anh	1996		Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ		SQCA phục viên	
224	Tô Phương	Anh		2000	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
225	Tô Thị Vân	Anh		1989	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
226	Trần Hà	Anh		2000	Ninh Bình	Văn phòng Tổng cục	KT			
227	Trần Kim	Anh		1995	Lạng Sơn	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		Người DTTS	
228	Trần Lê Nhật	Anh	2001		Thừa Thiên Huế	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
229	Trần Phương	Anh		2000	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
230	Trần Thị Phương	Anh		2001	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
231	Trần Thị Phương	Anh		2000	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
232	Trần Thị Quỳnh	Anh		1995	An Giang	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
233	Trần Thị Quỳnh	Anh		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
234	Trần Thúy	Anh		2000	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
235	Trần Vi	Anh		1992	Vĩnh phúc	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
236	Trịnh Phương	Anh		2001	Bắc Giang	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
237	Trương Kim	Anh		1998	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ		Người DTTS	
238	Trương Nguyễn Phương	Anh		1991	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
239	Ví Thị Quỳnh	Anh		1997	Thanh Hoá	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ		Người DTTS	
240	Võ Thị Kim	Anh		1999	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
241	Vũ Đức	Anh	1993		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ	Miễn thi		học tại Ucraina, ngôn ngữ đào tạo song ngữ tiếng Ucraina (tiếng Nga)
242	Vũ Đức	Anh	2001		Bắc Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
243	Vũ Hà	Anh		2001	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
244	Vũ Hoàng	Anh	2000		Hà Nam	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
245	Vũ Lan	Anh		2001	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
246	Vũ Mai	Anh		1996	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
247	Vũ Minh	Anh		1998	Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
248	Vũ Quỳnh	Anh		2000	Thanh Hóa	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
249	Vũ Thị Phương	Anh		1995	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
250	Vũ Thị Quỳnh	Anh		2001	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
251	Vũ Thị Trâm	Anh		2001	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
252	Vũ Tuấn	Anh	2001		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
253	Vũ Văn	Anh		1999	Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
254	Vương Thị Lan	Anh		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
255	Cao Thị Ngọc	Ánh		1994	Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
256	Đỗ Ngọc	Ánh		2000	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Lào Cai	KTVHQ			
257	Đỗ Thị Ngọc	Ánh		2001	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
258	Đoàn Thị Ngọc	Ánh		1988	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân Ngôn ngữ Anh
259	Hà Minh	Ánh		1999	Phú Thọ	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ		Người DTTS	
260	Lê Thị Kim	Ánh		1996	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
261	Lê Thị Ngọc	Ánh		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	
262	Mai Ngọc	Ánh		1996	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
263	Mai Ngọc	Ánh		1997	Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
264	Nguyễn	Ánh	1996		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
265	Nguyễn Ngọc	Ánh		1994	Phú Thọ	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
266	Nguyễn Phương Ngọc	Ánh		1996	Hải Dương	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
267	Nguyễn Thị	Ánh		1995	Hà Nội	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
268	Nguyễn Thị Kim	Ánh		1997	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
269	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh		2000	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
270	Ninh Ngọc	Ánh		1996	Ninh Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
271	Phạm Xuân	Ánh	1993		Nam Định	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
272	Trần Thị Ngọc	Ánh		1996	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
273	Trần Thị Ngọc	Ánh		1990	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
274	Vũ Nhật	Ánh	1997		Nam Định	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
275	La Trần Hải	Âu		1996	Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
276	Trần Văn	Ba	1992		Tuyên Quang	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT		Người DTTS	
277	Bùi Huy	Bách	1994		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
278	Hồ Xuân	Bách	2000		Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
279	Nguyễn Xuân	Bách	2000		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
280	Trần Gia	Bách	1995		Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người NVTGCAND	
281	Vũ Xuân	Bách	2001		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
282	Mai Kim	Bằng	1992		Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
283	Trần Văn	Bằng	1994		Nghệ An	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
284	Lê Văn	Bằng	1997		Bắc Giang	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
285	Bùi Ngọc	Bảo	1998		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
286	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	Bảo	1998		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
287	Nguyễn Hữu Tuấn	Bảo	2000		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
288	Nguyễn Văn Chí	Bảo	1999		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
289	Phan	Bảo	1989		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
290	Trương Thanh	Bảo	1990		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
291	Võ Hoàng Việt	Bảo	1996		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
292	Hoàng Ngọc	Bích		1999	Bắc Giang	Văn phòng Tổng cục	KT			
293	Nguyễn Thị Ngọc	Bích		1990	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
294	Vì Thị	Bích		1999	Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
295	Dư Đình	Biên	1985		Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-KT			
296	Hoàng Công	Biên	1995		Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
297	Đặng Lê	Bình	1996		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
298	Đặng Như	Bình	1988		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
299	Danh Ngọc	Bình	1989		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ		Người DTTS	
300	Đinh Thị	Bình		1991	Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
301	Lưu Thanh	Bình	1991		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	CV-XDCB		Con BB	
302	Nguyễn Hữu	Bình	1997		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
303	Nguyễn Thái	Bình	1996		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
304	Nguyễn Thái	Bình	1997		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
305	Nguyễn Thanh	Bình	1996		Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Tây Ninh	KTVHQ			
306	Nguyễn Thiết	Bình	1984		Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
307	Nguyễn Tiến	Bình	1985		Thanh Hóa	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
308	Nông Kim	Bình		2001	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
309	Trần Duy	Bình	1988		Tuyên Quang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi		Chứng chỉ tiếng DTTS
310	Trịnh Thanh	Bình	1985		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
311	Trương Thanh	Bình	1998		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
312	Từ Thị Thanh	Bình		1998	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
313	Lê Thanh Ngọc	Bội		1999	Cà Mau	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
314	Lưu Danh	Bút	1984		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
315	Ngô Tấn	Bửu	2000		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
316	H' Ly Sa	Byã		1996	Đắk Lắk	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ		Người DTTS	
317	Cao Đại	Ca	1992		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
318	Trần Thị Ngọc	Các		1987	Cà Mau	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ		Con đẻ của NHDKC bị NCDHH	
319	Hồ Thị Minh	Cầm		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ		Con TB	
320	Nguyễn Thị Hoàng	Can		1989	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
321	Võ Bá	Cang	1998		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
322	Hà Ngọc	Cánh	1983		Bắc Giang	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
323	Nguyễn Đức	Cánh	1996		Hà Nội	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
324	Nguyễn Xuân	Cánh	1983		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
325	Nguyễn Phan Hải	Cát		2001	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
326	Phùng Thị Ngọc	Châm		1991	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-KT			
327	Đồng Thị	Chanh		1999	Bắc Kạn	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
328	Bùi Phúc Thuận	Châu	1997		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
329	Đào Thị Hải	Châu		1998	Cao Bằng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
330	Hoàng Ngọc	Châu	1988		Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ		Con TB	
331	Huỳnh Minh	Châu		1997	Bà Rịa Vũng Tàu	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
332	Huỳnh Thị Bảo	Châu		2000	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
333	Lê Bảo	Châu		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
334	Lê Thị Bảo	Châu		2000	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
335	Lê Văn	Châu	1994		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
336	Nguyễn Giang	Châu		1998	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		bằng ĐH do nước ngoài cấp
337	Nguyễn Minh	Châu		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
338	Nguyễn Thị Hoàng	Châu		2000	Nam Định	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
339	Nguyễn Thị Minh	Châu		2001	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
340	Nguyễn Thị Ngọc	Châu		2000	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
341	Phạm Quỳnh	Châu	1993		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng sau ĐH do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp
342	Phạm Thị Thanh	Châu		1992	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quốc quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
343	Phạm Trần	Châu		1998	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
344	Phan Thị Minh	Châu		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
345	Tô Vũ	Châu	1997		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
346	Trần Bảo	Châu	2001		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
347	Trương Ngọc	Châu		1996	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
348	Trương Thị Minh	Châu		1988	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
349	Võ Minh	Châu		1997	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
350	Đặng Phạm Linh	Chi		2000	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
351	Đào Linh	Chi		1997	TP. Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
352	Đoàn Nguyễn Yến	Chi		1991	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ	Miễn thi		cử nhân tiếng Pháp
353	Hà Thị Liên	Chi		1987	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
354	Hồ Thị Kim	Chi		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
355	Hoàng Kim	Chi		2000	Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
356	Hoàng Thị Linh	Chi		1999	Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
357	La Thị Linh	Chi		2001	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
358	Lê Thị	Chi		1996	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ		Người DTTS	
359	Lê Thị Lan	Chi		1992	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
360	Lê Thị Lan	Chi		1992	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
361	Ngô Hà	Chi		2001	Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
362	Ngô Phương	Chi		2001	Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
363	Nguyễn Hà	Chi		2001	TP. Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
364	Nguyễn Huệ	Chi		1997	Phú Thọ	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
365	Nguyễn Kim	Chi		2000	Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
366	Nguyễn Linh	Chi		2001	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
367	Nguyễn Linh	Chi		2000	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Hà Tĩnh	KTVHQ			
368	Nguyễn Mai	Chi		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
369	Nguyễn Nhật Yên	Chi		2021	Nghệ An	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
370	Nguyễn Thị Kim	Chi		2000	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
371	Nguyễn Thị Linh	Chi		1998	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
372	Nguyễn Thị Phương	Chi		1990	Đak Nông	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
373	Nguyễn Thùy	Chi		1999	Hải Phòng	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
374	Phạm Tùng	Chi		2001	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
375	Phan Hoàng Lâm	Chi		2000	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
376	Quách Thị Linh	Chi		1998	Hoà Bình	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ		Người DTTS	
377	Trần Linh	Chi		1998	Đà Nẵng	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp
378	Trần Linh	Chi		2001	Lào Cai	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
379	Trần Thị Kim	Chi		1987	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
380	Trần Thị Lan	Chi		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
381	Trần Thị Linh	Chi		1999	Hà Tĩnh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
382	Trần Thị Linh	Chi		1999	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
383	Trần Thị Mỹ	Chi		1993	Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
384	Võ Linh	Chi		2001	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
385	Vũ Hà	Chi		2001	Hải Dương	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
386	Vũ Linh	Chi		2000	Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
387	Vũ Thị Linh	Chi		2001	Hà Nam	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
388	Vũ Văn	Chi		1999	Hải Dương	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
389	Ngô Thị Hải	Chiến		1990	Bắc Giang	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
390	Nguyễn Duy Nam	Chiến	2000		Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
391	Nguyễn Minh	Chiến	1999		Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ		Con TB	
392	Phạm Huy	Chiến		1994	Hải Dương	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
393	Lý Thị	Chiều		1998	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
394	Phạm Dương	Chín	1978		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
395	Hà Thị Luận	Chính		2001	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
396	Hoàng Anh	Chính		2001	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
397	Lê Thị Tuyết	Chính		1991	Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Con TB	
398	Trần Thị	Chính		1992	Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Bắc Ninh	CV-XDCB			
399	Lê Võ	Chính	1984		Ninh Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân Anh văn
400	Ngô Văn	Chính	2001		Bắc Giang	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
401	Nguyễn Văn	Chính	1988		Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ	Miễn thi		ĐH chuyên ngành Tiếng Anh
402	Nguyễn Ngọc	Chọn		2001	Cà Mau	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
403	Nguyễn Thị	Chúc		2001	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
404	Nguyễn Thành	Chung	2001		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
405	Nguyễn Thế	Chung	1995		Bắc Ninh	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
406	Nguyễn Thị	Chung		1988	Ninh Bình	Cục Quản lý rủi ro	VT			
407	Trần Thị Kim	Chung		1991	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
408	Hoàng Văn	Chuông	1999		Yên Bái	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
409	Nguyễn Thị	Chuyên		1994	Thanh Hóa	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT	Miễn thi		Bảng ĐH Ngôn ngữ Anh
410	Trần Đức	Chuyên	1988		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
411	Bùi Thành	Công	2000		Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
435	Dương Việt	Cường	1983		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
436	Hà Đoàn	Cường	1987		Hà Nội	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
437	Hồ Thế	Cường	1997		Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
438	Hoàng Mạnh	Cường	2001		Nghệ An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
439	Lâm Quốc	Cường	1987		Trà Vinh	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ		Người DTTS	
440	Lâm Việt	Cường	1997		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
441	Lê Duy	Cường	1988		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
442	Nguyễn Anh	Cường	1994		Bình Thuận	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
443	Nguyễn Đức	Cường	1989		Sóc Trăng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
444	Nguyễn Đức	Cường	1998		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
445	Nguyễn Hùng	Cường	1996		Hà Nội	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT	Miễn thi		cử nhân NN Anh
446	Nguyễn Hữu	Cường	1997		Bắc Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
447	Nguyễn Mạnh	Cường	1997		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
448	Nguyễn Mạnh	Cường	1990		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
449	Nguyễn Mạnh	Cường	1999		Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
450	Nguyễn Phạm Quốc	Cường	1999		Phú Yên	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
451	Nguyễn Trung	Cường	1986		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
452	Nguyễn Xuân	Cường	1989		Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Bắc Ninh	CV-CNTT			
453	Phạm Doãn	Cường	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
454	Phạm Hùng	Cường	1997		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
455	Phan Mạnh	Cường	1999		Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
456	Trần Lê Mạnh	Cường	1997		Hà Tĩnh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
457	Trần Quốc	Cường	1996		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
458	Trần Văn	Cường	1983		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
459	Trương Chí	Cường	1996		Đồng Nai	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
460	Lê Văn	Đa	1987		Cà Mau	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
461	Bùi Văn	Đại		1999	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
462	Đinh Hoàng Quốc	Đại	1989		Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
463	Lê Văn	Đại	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
464	Phạm Ngọc	Đan	1998		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
465	Trần Thị Xinh	Đan		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
466	Nguyễn Chí	Đang	2000		Cà Mau	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
467	Cù Hải	Đang	1987		Sóc Trăng	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
468	Lương Đặng Nhật	Đang	1984		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ	Miễn thi		Học thạc sỹ trực tiếp tại Úc
469	Ngô Thị Hồng	Đang		1989	Cà Mau	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
470	Nguyễn Hải	Đang	2001		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
471	Nguyễn Phúc	Đang	1999		Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
472	Nguyễn Văn	Đang	2001		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
473	Phạm Thanh	Đang	2000		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
474	Nguyễn Đình	Danh	1999		Nghệ An	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
475	Phạm Quốc	Danh	1989		Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
476	Hà Nguyễn Quỳnh	Dao		1999	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
477	Nguyễn Thị	Đào		1988	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	VT			
478	Nguyễn Thị Trúc	Đào		1992	Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Tây Ninh	KTVHQ			
479	Phạm Thị Anh	Đào		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
480	Thái Thị Anh	Đào		1984	Quảng Ngãi	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
481	Đàm Quang	Đạo	1997		Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
482	Bùi Duy	Đạt	2001		Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
483	Bùi Trọng	Đạt	1995		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
484	Cao Tiến	Đạt	1997		Yên Bái	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
485	Đặng Thành	Đạt	2000		Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
486	Đặng Tiến	Đạt	2001		Vĩnh Phúc	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
487	Đặng Tiến	Đạt	1993		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Bắc Ninh	CV-XDCB			
488	Hoàng Minh	Đạt	1999		Hà Nội	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
489	Lê Tấn	Đạt	1998		Long An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
490	Lê Thành	Đạt	2000		Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
491	Lương Tất	Đạt	1993		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
492	Nguyễn	Đạt	1997		Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
493	Nguyễn Đức	Đạt	1999		Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
494	Nguyễn Hoàng	Đạt	1999		Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
495	Nguyễn Khắc Thành	Đạt	1999		Nam Định	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
496	Nguyễn Tấn	Đạt	2001		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
497	Nguyễn Thành	Đạt	1988		Đồng Tháp	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
498	Nguyễn Tiến	Đạt	2000		Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
499	Phạm Quang	Đạt	1994		Nam Định	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
500	Phùng Thế	Đạt	2001		Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
501	Trần Doãn	Đạt	1997		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ	Miễn thi		Học thạc sĩ tại Anh
502	Trịnh Thành	Đạt	2001		Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
503	Trương Tiến	Đạt	2001		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	CV-CNTT		Người DTTS	
504	Vũ Phát	Đạt	2000		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		bằng ĐH do nước ngoài cấp
505	Võ Khắc	Đầu	1999		Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
506	Hoàng Thị	Diễm		1993	Thái Bình	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT	Miễn thi		có bằng CN ngôn ngữ Trung Quốc
507	Nguyễn Hoàng Thế	Diễm	1992		Bình Định	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
508	Nguyễn Ngọc	Diễm		1998	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
509	Nguyễn Thị	Diễm		1996	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
510	Nguyễn Thị	Diễm		1993	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
511	Nguyễn Thúy	Diễm		1991	Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
512	Nông Thị Ngọc	Diễm		1996	Cao Bằng	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
513	Phùng Thị Ngọc	Diễm		1992	Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
514	Trần Thị Hồng	Diễm		1987	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
515	Triệu Thị Hương	Diễm		1996	Nam Định	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
516	Trương Kiều	Diễm		1996	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
517	Hoàng Thị	Diễn		1993	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	có bằng thạc sỹ tại Đài Loan (học bằng tiếng Anh)
518	Nguyễn Phú	Diễn	1994		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
519	Đào Ngọc	Diệp		2001	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
520	Đoàn Ngọc	Diệp	1996		Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
521	Mai Ngọc	Diệp		2001	Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
522	Nguyễn Ngọc	Diệp		1992	Hà Nội	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
523	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp		1999	Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
524	Tòng Khánh	Diệp		1999	Sơn La	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Người DTTS	
525	Võ Thị Ngọc	Diệp		1995	Kiên Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
526	Dương Hoàng	Diệp		1998	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
527	Nguyễn Hữu	Diệp	2000		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ			
528	Nguyễn Thị	Diệp		2001	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
529	Phạm Khắc	Diệp	1997		Thái Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
530	Bùi Thi	Diệu		1993	Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
531	Đoàn Thị Mỹ	Diệu		1992	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
532	Lương Thị Thanh	Diệu		1992	Khánh Hoà	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
533	Lương Văn	Diệu	1997		Thái Bình	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-KT			
534	Phạm Uyên	Định		1994	Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
535	Đỗ Thị Như	Định		1986	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Du học tại Trung Quốc
536	Lê Hoàng	Định	1989		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ		Học viên TNĐTSQDB, TNĐTCHTBC HQS	
537	Nguyễn Công	Định	1998		Nam Định	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
538	Hồ Ngọc	Đô	1993		Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ	Miễn thi		CN ngôn ngữ Anh
539	Nguyễn Văn	Đô	1991		Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
540	Nguyễn Đức	Đoàn	2000		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
541	Nguyễn Văn	Đợi	1993		Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Bắc Ninh	CV-XDCB			
542	Nguyễn Thị Hạnh	Đơn		1991	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
543	Lê Văn	Đồng	1988		Hà Nội	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
544	Đỗ Trường	Đồng	1997		Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Lào Cai	KTVHQ			
545	Dương Khắc	Đồng	1994		Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
546	Mai Xuân	Đồng	1994		Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
547	Nguyễn Thị Thu	Đồng		1991	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
548	Tạ Thị Linh	Đồng		1995	TP. Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
549	Phạm Văn	Đồng	1968		Tiền Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
550	Trần Tuấn	Đồng	1992		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
551	Lê Thị	Đua		2001	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
552	Hoàng Đình	Duẩn	1990		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
553	Cao Minh	Đức	1987		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
554	Đặng Đình Anh	Đức	1997		Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
555	Đặng Nguyễn Minh	Đức	2000		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
556	Đào Minh	Đức	1999		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
557	Dương Minh	Đức	1994		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
558	Hoàng Minh	Đức	1991		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
559	Huỳnh Minh	Đức	1991		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
560	Lành Ngọc	Đức	1999		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
561	Lê Văn	Đức	2001		Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
562	Long Anh	Đức	2000		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
563	Ngô Ngọc	Đức	2000		Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
564	Nguyễn Chí	Đức	1998		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
565	Nguyễn Hiếu	Đức	1995		Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
566	Nguyễn Hữu	Đức	1995		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
567	Nguyễn Huy	Đức	1993		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
568	Nguyễn Khắc	Đức	2000		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
569	Nguyễn Khắc Hoàng	Đức	1999		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
570	Nguyễn Minh	Đức	1997		Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
571	Nguyễn Minh	Đức	1986		Hà Nam	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
572	Nguyễn Tín	Đức	1994		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
573	Nguyễn Văn	Đức	1999		Nam Định	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
574	Nguyễn Việt	Đức	1997		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
575	Nguyễn Vũ Minh	Đức	1980		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
576	Phạm Công	Đức	1988		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Bắc Ninh	CV-XDCB			
577	Phạm Minh	Đức	1989		Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
578	Tăng Hoài	Đức	1999		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
579	Trần Quang	Đức	1999		Quảng Bình	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ		Con BB	
580	Trần Việt	Đức	1989		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
581	Trần Việt	Đức	1999		Hà Nam	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
582	Vì Nhân	Đức	1993		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ			
583	Vũ	Đức	1999		Nam Định	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
584	Vũ Hoàng	Đức	2001		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
585	Bùi Thị Thùy	Dung		1999	Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
586	Đoàn Thị Thu	Dung		1985	Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
587	Dương Mạnh	Dung		2001	Bạc Liêu	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
588	Dương Thị Thanh	Dung		1992	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
589	Hà Phương	Dung		2001	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
590	Hồ Thị	Dung		1997	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
591	Hồ Trương Quế	Dung		2000	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
592	Hoàng Hà	Dung		2000	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
593	Lê Thị	Dung		1992	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
594	Lê Thị Thùy	Dung		1990	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
595	Lữ Thị Thanh	Dung		1997	Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
596	Lương Thị	Dung		2001	Bắc Giang	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
597	Nguyễn Hạnh	Dung		1997	Hải Dương	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT	Miễn thi		Bảng DH do cơ sở nước ngoài cấp

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
598	Nguyễn Phương	Dung		2001	Vĩnh Phúc	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
599	Nguyễn Thị Kim	Dung		2001	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
600	Nguyễn Thị Mỹ	Dung		1997	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
601	Nguyễn Thị Ngọc	Dung		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
602	Nguyễn Thị Thùy	Dung		1992	Bắc Giang	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		Người DTTS	
603	Nguyễn Thị Thùy	Dung		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
604	Nguyễn Thị Thùy	Dung		2000	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
605	Nguyễn Thị Thùy	Dung		2000	Bắc Ninh	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
606	Nguyễn Thùy	Dung		2000	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
607	Nguyễn Thùy	Dung		1998	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
608	Nguyễn Trần Tuyết	Dung		2001	Bà Rịa Vũng Tàu	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
609	Phạm Phương	Dung		1997	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
610	Phạm Thị	Dung		1993	Ninh Thuận	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
611	Tô Thị	Dung		1983	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
612	Trần Thị Thanh	Dung		1989	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
613	Trần Thùy	Dung		2001	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
614	Trần Thùy	Dung		1996	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
615	Trịnh Thị	Dung		1993	Thanh Hoá	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
616	Võ Thị	Dung		1996	Nghệ An	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
617	Vũ Thị Thùy	Dung		1998	Hà Nam	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ		DTTS	
618	Vũ Thị Thùy	Dung		1999	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
619	Vũ Thị Thùy	Dung		1992	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
620	Vũ Tuyết	Dung		1999	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
621	Đặng Anh	Dũng	1995		Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
622	Đặng Thế	Dũng	1993		TP. Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
623	Đỗ Duy	Dũng	1999		Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
624	Đỗ Tiến	Dũng	1998		Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
625	Đồng Xuân	Dũng	2000		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
626	Hà Anh	Dũng	2000		Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Bằng TN ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
627	Hoàng Văn	Dũng	1996		Thanh Hoá	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
628	Hoàng Văn	Dũng	1984		Bắc Kạn	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	có bằng cử nhân tiếng Trung
629	Lê Anh	Dũng	1998		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	CV-XDCB			
630	Lê Tiến	Dũng	1992		Thái Bình	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
631	Nguyễn Mạnh	Dũng	2000		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
632	Nguyễn Mạnh	Dũng	1999		Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
633	Nguyễn Nghiêm	Dũng	2001		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
634	Nguyễn Quang	Dũng	1995		Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân Ngôn ngữ Anh
635	Nguyễn Tiến	Dũng	1997		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
636	Nguyễn Tiến	Dũng	1991		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Du học bằng tiếng Anh
637	Nguyễn Tuấn	Dũng	2001		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
638	Nguyễn Văn	Dũng	1991		Thanh Hoá	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
639	Nguyễn Xuân	Dũng	1999		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
640	Nông Tiến	Dũng	1999		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
641	Phạm Bùi Trung	Dũng	2001		Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
642	Phạm Văn	Dũng	1996		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
643	Phan Anh	Dũng	1997		Hà Nội	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ThS do cơ sở nước ngoài cấp

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
644	Phan Tiến	Dũng	1996		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ		HTNVTGCA ND	
645	Tô Thái Việt	Dũng	1984		Nghệ An	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ	Miễn thi		cử nhân NN Anh
646	Trần Anh	Dũng	1986		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
647	Trần Mạnh	Dũng	1998		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
648	Trần Việt	Dũng	1990		Vĩnh Phúc	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
649	Trương Trí	Dũng	1992		Cần Thơ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
650	Vũ Quang	Dũng	1983		Hải Phòng	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ		Con TB	
651	Vũ Tấn	Dũng	2000		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
652	Vũ Tuấn	Dũng	2000		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
653	Nguyễn Quỳ	Dược	1998		Sóc Trăng	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
654	Bùi Đức	Dương	2000		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
655	Đặng Thị Thùy	Dương		1996	Bạc Liêu	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
656	Đinh Thị	Dương		1997	Sơn La	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
657	Đỗ Bình	Dương	1999		Hòa Bình	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
658	Đỗ Thị Thùy	Dương		2001	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
659	Đỗ Thuý	Dương		2001	Nam Định	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
660	Hồ Thị Thuý	Dương		1997	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
661	Hoàng Thị Phi	Dương		1991	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
662	Huỳnh Thùy	Dương		1999	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
663	La Nông	Dương	1994		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
664	Lăng Đức	Dương	1997		Cao Bằng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
665	Lê Hải	Dương	2001		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
666	Lê Hoàng Hải	Dương	2000		Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
667	Lê Hồng	Dương	1995		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ	Miễn thi		có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
668	Lộc Thùy	Dương		1988	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
669	Mai Thùy	Dương		1999	Nam Định	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
670	Ngô Thị Ánh	Dương		1998	Phú Thọ	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
671	Nguyễn Chí	Dương	2000		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
672	Nguyễn Hồng	Dương	1983		Bạc Liêu	Cục HQ TP. Cần Thơ	VT			
673	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương		1992	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
674	Nguyễn Thị Thùy	Dương		2000	Quảng Ngãi	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
675	Nguyễn Thùy	Dương		1993	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
676	Nguyễn Thùy	Dương		2000	Hải Phòng	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
677	Nông Thùy	Dương		2001	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
678	Phạm Đào Thái	Dương	1999		Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
679	Phạm Thị Thuý	Dương		1993	Ninh Bình	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
680	Phan Đặng Hường	Dương		1998	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
681	Phan Lê	Dương	2000		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
682	Trần Lê Thùy	Dương		2000	Thanh Hoá	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-KT			
683	Trần Quốc	Dương	1991		Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ	Miễn thi		Học ĐH trực tiếp tại Trung Quốc
684	Trương Thùy	Dương		2001	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
685	Võ Nhật	Dương	1993		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
686	Võ Thị Hà	Dương		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
687	Vũ Đại Hải	Dương	1984		Ninh Bình	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT			
688	Vũ Đăng	Dương	1997		Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	VT			
689	Vũ Thị Thùy	Dương		2001	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
690	Tằng Ngọc	Dương	1994		Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
691	Nguyễn Minh	Đường	1998		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
692	Bùi Văn	Duy	2000		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Hà Tĩnh	KTVHQ			
693	Đặng Đình	Duy	1999		Hải Phòng	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
694	Đặng Hoàng	Duy	1995		Bến Tre	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
695	Đỗ Anh	Duy	1995		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
696	Đỗ Tất	Duy	2000		Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
697	Hồ Minh	Duy	2000		Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
698	Lê Hà	Duy	1991		Ninh Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
699	Lê Nguyễn Phương	Duy		1997	An Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
700	Mai Đức	Duy	1998		Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ		Con đẻ của NHDKC bị NCDHH	
701	Nguyễn	Duy	1999		Hậu Giang	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
702	Nguyễn	Duy	2001		Quảng Ngãi	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
703	Nguyễn Anh	Duy	1995		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
704	Nguyễn Hoàng	Duy	2000		Hà Nam	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
705	Nguyễn Huỳnh	Duy	1993		Cà Mau	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ		Người HTNVQS	
706	Nguyễn Khánh	Duy	1999		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
707	Nguyễn Khánh	Duy	2001		Hà Nam	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
708	Nguyễn Ngọc	Duy	1987		Thanh Hoá	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
709	Nguyễn Quang	Duy	1990		Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
710	Nguyễn Thị Thúy	Duy		2000	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
711	Nguyễn Tiến	Duy	1999		Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
712	Phan Thanh	Duy	1995		Đồng Nai	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
713	Trần Anh	Duy	1999		Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ		Con của NHCS như TB	
714	Trần Hữu	Duy	2001		Thái Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
715	Trần Nguyễn Hoàng	Duy	1997		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ		Con TB; Người HTNVQS	
716	Trần Viết	Duy	1990		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
717	Cao Thị Mỹ	Duyên		1996	Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
718	Chu Thị	Duyên		2001	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
719	Đỗ Thị Hồng	Duyên		1999	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
720	Dương Thị Mỹ	Duyên		1995	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
721	Hồ Thị Cẩm	Duyên		1993	Bình Định	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
722	Hoàng Thùy	Duyên		1998	Quảng Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
723	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên		1995	Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
724	Huỳnh Thị Tú	Duyên		1989	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
725	Lê Mỹ	Duyên		1999	Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ	Miễn Thi		có bằng cử nhân ngôn ngữ Pháp
726	Mai Lê Mỹ	Duyên		1998	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
727	Ngô Mỹ	Duyên		1995	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
728	Ngô Thị Cẩm	Duyên		1989	Sóc Trăng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
729	Ngô Thị Kim	Duyên		1998	An Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
730	Nguyễn Hạnh	Duyên		1988	Cần Thơ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
731	Nguyễn Thị	Duyên		1992	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ		Con TB	
732	Nguyễn Thị	Duyên		1990	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
733	Nguyễn Thị Kiều	Duyên		2000	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
734	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên		2000	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
735	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên		1996	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
736	Nguyễn Thị Ngân	Duyên		2001	Bắc Giang	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
737	Phạm Kỳ	Duyên		2000	Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
738	Phạm Thị Mỹ	Duyên		1997	Thái Bình	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
739	Phan Ái	Duyên		1993	Phú Yên	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
740	Phùng Thị An	Duyên		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
741	Trần Thị Kim	Duyên		1999	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
742	Trần Thị Mỹ	Duyên		2001	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
743	Trịnh Thị	Duyên		1997	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
744	Võ Thị Mỹ	Duyên		1990	Trà Vinh	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
745	Vũ Thị	Duyên		1989	Hà Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ	Miễn thi	Người HCS như TB	có bằng cử nhân NN Anh
746	Vũ Thị Mỹ	Duyên		1999	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
747	Vũ Thị Ngọc	Duyên		1989	Nam Định	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	
748	Bùi Phạm Hương	Giang		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
749	Bùi Thu	Giang		1983	Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		ĐH Ngoại ngữ tiếng Anh
750	Cầm Thị	Giang		1994	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	
751	Chu Thị	Giang		1984	Hưng Yên	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
752	Đặng Hà	Giang	2000		Hòa Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
753	Đinh Hương	Giang		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
754	Đỗ Hương	Giang		1999	Yên Bái	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
755	Đỗ Lê Linh	Giang		2000	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
756	Hoàng Linh	Giang		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
757	Hoàng Thị Thu	Giang		1983	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
758	Hoàng Thu	Giang		1997	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
759	Hoàng Thu	Giang		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
760	Lê Hương	Giang		1999	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
761	Lê Thị	Giang		1998	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
762	Lê Thu	Giang		2000	Thanh Hoá	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
763	Lê Trà	Giang		1997	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
764	Lê Trường	Giang	1999		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
765	Luyện Thị Quỳnh	Giang		2000	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
766	Lý Nam	Giang		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
767	Ngô Hoàng	Giang	1995		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
768	Nguyễn Hoàng	Giang		2000	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
769	Nguyễn Hương	Giang		2000	Cao Bằng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
770	Nguyễn Linh	Giang		2000	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
771	Nguyễn Ngân	Giang		2000	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
772	Nguyễn Thị Hương	Giang		2000	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
773	Nguyễn Thị Hương	Giang		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
774	Nguyễn Thị Hương	Giang		1996	Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
775	Nguyễn Thị Quỳnh	Giang		1995	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
776	Nguyễn Thu	Giang		2000	Hà Tĩnh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
777	Nguyễn Thủy	Giang		1995	Hòa Bình	Văn phòng Tổng cục	VT		Người DTTS	
778	Nguyễn Trường	Giang	1997		Ninh Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
779	Nguyễn Trường	Giang	1999		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
780	Nguyễn Xuân	Giang	1984		Hà Nội	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT	Miễn thi		cử nhân NN Anh
781	Nông Trường	Giang	2000		Cao Bằng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
782	Phạm Thị Châu	Giang		1990	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
783	Phạm Thị Thu	Giang		1999	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
784	Phạm Thu	Giang		2000	Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
785	Phạm Trường	Giang	2000		Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
786	Phan Thanh	Giang		1994	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
787	Phan Trịnh Linh	Giang		2000	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
788	Tôn Châu	Giang		1997	Phú Yên	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
789	Trần Đỗ Tường	Giang		2001	Hà Nam	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
790	Trần Huệ Hương	Giang		1990	Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
791	Trần Hương	Giang		1998	Nghệ An	Cục HQ tỉnh nghệ an	KTVHQ			
792	Trần Hương	Giang		1997	Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
793	Trần Hương	Giang		1995	Hải Phòng	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
794	Trần Phương	Giang		2000	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
795	Vũ Linh	Giang		1996	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
796	Vũ Trường	Giang	1991		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
797	Vương Thanh	Giang	1992		Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
798	Nguyễn Thị Quỳnh	Giao		1995	Bắc Giang	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
799	Bùi Văn	Giàu	1980		Quảng Ngãi	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân Ngôn ngữ Anh
800	Đỗ Phước	Giàu	1995		Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
801	Dương Thanh	Giàu	1992		Đồng Nai	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
802	Phạm Quang	Giàu	1999		Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
803	Bùi Ngọc	Hà		1977	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
804	Bùi Thị	Hà		1990	Nghệ An	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
805	Bùi Thu	Hà		1998	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
806	Chu Thị Thu	Hà		1995	Bắc Kạn	Văn phòng Tổng cục	VT		Người DTTS	
807	Đàm Hải	Hà		1990	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
808	Đặng Ngọc	Hà		1998	Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
809	Đặng Thu	Hà		1991	Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
810	Đặng Việt	Hà		1997	Nam Định	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
811	Đào Thị Hồng	Hà		1987	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
812	Đào Thị Thu	Hà		1987	Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
813	Đinh Nguyễn Anh	Hà		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
814	Đinh Thị	Hà		1990	Hà Nội	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
815	Đinh Thu	Hà		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
816	Đỗ Thị Ngọc	Hà		1995	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
817	Đỗ Thị Thu	Hà		1997	Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
818	Hồ Ngọc	Hà	1988		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
819	Hoàng Thị Nguyệt	Hà		1995	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
820	Hoàng Thu	Hà		1990	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
821	Lê Hoàng	Hà	1991		Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Học trực tiếp tại Trung Quốc
822	Lê Nguyễn Thuý	Hà		2001	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
823	Lê Nguyệt	Hà		1996	Bắc Ninh	Vụ Tổ chức cán bộ	CV-TCCB			
824	Lê Thị	Hà		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
825	Lê Thị Nguyệt	Hà		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
826	Lê Thị Phương	Hà		1987	Sóc Trăng	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
827	Lê Thị Thu	Hà		1995	Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
828	Lý Thị Thu	Hà		1996	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ		DTTS	
829	Mai Hoàng	Hà	1995		Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
830	Ngọc Ngân	Hà		2001	TP. Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
831	Ngô Cẩm	Hà		2001	Hà Tĩnh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
832	Ngô Thị Thúy	Hà		1995	Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
833	Ngô Thu	Hà		1999	Bắc Giang	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT			
834	Nguyễn Hải	Hà		1995	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
835	Nguyễn Hồng	Hà		1994	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
836	Nguyễn Lê	Hà	2000		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
837	Nguyễn Lê Ngọc	Hà		2002	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
838	Nguyễn Mạnh	Hà	1999		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ		Người DTTS	
839	Nguyễn Ngân	Hà		1999	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
840	Nguyễn Ngọc	Hà		1996	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
841	Nguyễn Ngọc Thái	Hà		2000	Thái Bình	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
842	Nguyễn Ngọc Vĩnh	Hà		1996	Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
843	Nguyễn Nhật	Hà		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
844	Nguyễn Nhật	Hà		1998	Hưng Yên	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
845	Nguyễn Thị	Hà		1998	Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
846	Nguyễn Thị	Hà		1995	Thanh Hoá	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
847	Nguyễn Thị	Hà		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
848	Nguyễn Thị	Hà		1990	Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ		Con BB	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quốc quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
849	Nguyễn Thị	Hà		1994	Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
850	Nguyễn Thị	Hà		1998	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
851	Nguyễn Thị Hải	Hà		1995	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
852	Nguyễn Thị Hải	Hà		1991	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
853	Nguyễn Thị Hồng	Hà		1989	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ	Miễn thi		CN Tiếng Anh
854	Nguyễn Thị Ngọc	Hà		1984	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân Tiếng Anh
855	Nguyễn Thị Ngọc	Hà		2001	Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
856	Nguyễn Thị Thu	Hà		1997	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
857	Nguyễn Thị Thu	Hà		1993	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
858	Nguyễn Thị Thu	Hà		1993	Thái Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
859	Nguyễn Thị Thu	Hà		1990	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
860	Nguyễn Thị Thu	Hà		1993	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
861	Nguyễn Thị Thu	Hà		1991	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
862	Nguyễn Thị Thu	Hà		1990	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
863	Nguyễn Thu	Hà		2000	Thanh Hoá	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
864	Nguyễn Thu	Hà		1997	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
865	Nguyễn Thu	Hà		1987	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	Miễn thi		Học ĐH trực tiếp tại Trung quốc
866	Nguyễn Thu	Hà		1994	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
867	Nguyễn Thu	Hà		2001	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ		DTTS	Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
868	Nguyễn Việt	Hà		1992	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
869	Nguyễn Việt	Hà		2000	Hưng Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
870	Nông Nguyệt	Hà		1997	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
871	Phạm Hoàng	Hà	1990		Hải Dương	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
872	Phạm Lê	Hà		1999	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
873	Phạm Thanh	Hà	1999		Nam Định	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
874	Phạm Thị Hải	Hà		1994	Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
875	Phạm Thị Hồng	Hà		1998	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
876	Phạm Thị Ngọc	Hà		1996	Hà Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
877	Phạm Thị Ngọc	Hà		1996	Hưng Yên	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
878	Phạm Trần Như	Hà		2000	Hưng Yên	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
879	Thiều Thị Thái	Hà		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
880	Trần Hải	Hà	1992		Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
881	Trần Phương	Hà		2001	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
882	Trần Thanh	Hà		2001	Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
883	Trần Thị Hải	Hà		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
884	Trần Thị Ngọc	Hà		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
885	Trần Thị Thanh	Hà		2001	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
886	Trần Thị Thu	Hà		1992	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
887	Trương Trần Thu	Hà		2000	Hà Giang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ		DTTS	
888	Võ Ngọc Thu	Hà		2000	Nghệ An	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
889	Võ Thị Thu	Hà		1991	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
890	Vũ Thị Nam	Hà		1991	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ		Con TB	
891	Ngô Thị Nhật	Hạ		1993	Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
892	Phương Khánh	Hạ		1996	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
893	Bùi Văn	Hải	1993		Hòa Bình	Văn phòng Tổng cục	VT		Người DTTS	
894	Cao Mạnh	Hải	1994		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
895	Đặng Quang	Hải	1994		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
896	Đào Hoàng	Hải	2000		Bắc Giang	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
897	Đỗ Hắc	Hải	1988		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
898	Đoàn Minh	Hải	1992		Thanh Hoá	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ		Con TB	
899	Đoàn Thị Phương	Hải		2001	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
900	Hà Hồng	Hải		2001	Lạng Sơn	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
901	Hoàng	Hải	1991		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
902	Hoàng Đình	Hải	2000		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
903	Huỳnh Phước	Hải	1979		Đồng Tháp	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
904	Lê Minh	Hải	1998		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
905	Nguyễn Đình	Hải	1999		Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
906	Nguyễn Đức	Hải	2000		Phú Thọ	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
907	Nguyễn Lê Thuý	Hải		1994	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
908	Nguyễn Sơn	Hải	1995		Nam Định	Văn phòng Tổng cục	VT			
909	Nguyễn Thị	Hải		1991	Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
910	Nguyễn Thị Huyền	Hải		1989	Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
911	Nguyễn Văn	Hải	1985		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Bắc Ninh	CV-XDCB			
912	Nguyễn Việt	Hải	1997		Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
913	Phạm Hồng	Hải	2000		Phú Yên	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ		Học viên TNĐTSQDB	
914	Phạm Thị Thanh	Hải		1997	Hải Dương	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
915	Phạm Văn	Hải	1994		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
916	Trần Thanh	Hải	1997		Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
917	Trần Thượng	Hải	1998		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
918	Trịnh Minh	Hải	1997		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
919	Võ Long	Hải	2001		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
920	Võ Thanh	Hải		1999	Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
921	Vũ Thị	Hải		1984	Thái Bình	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
922	Đinh Nguyễn Nhật	Hân		2000	Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
923	Lê Nguyễn Khả	Hân		2000	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
924	Mai Mỹ	Hân		1998	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
925	Nguyễn Lương Thị Thuý	Hân		2001	Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
926	Nguyễn Ngọc	Hân		1999	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
927	Nguyễn Thị Phụng	Hân		2001	Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
928	Phạm Võ Hồng	Hân		2000	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
929	Võ Ngọc Gia	Hân		2001	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
930	Vũ Xuân	Hân	1984		Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	Miễn thi		có bằng CN ngôn ngữ Anh
931	Trần Hồng	Hân	1993		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	CV-XDCB			
932	Bùi Thu	Hằng		1983	Thái Bình	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
933	Đặng Minh	Hằng		1997	Hà Nội	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
934	Đặng Thị Thu	Hằng		1996	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
935	Đinh Lê Thu	Hằng		1991	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
936	Đồng Minh	Hằng		1999	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
937	Dương Thị Thanh	Hằng		1996	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
938	Lê Thị Thanh	Hằng		1982	Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân tiếng Nga
939	Lê Thị Thuý	Hằng		2001	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
940	Lương Minh	Hằng		1994	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
941	Lương Thị Thuý	Hằng		1984	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
942	Mai Thu	Hằng		2001	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
943	Mai Thuý	Hằng		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
944	Ngô Thị	Hằng		1987	Hải Phòng	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
945	Nguyễn Diễm	Hằng		1995	Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ			
946	Nguyễn Diệu	Hằng		1993	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
947	Nguyễn Lương Diệu	Hằng		2001	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
948	Nguyễn Thị	Hằng		1995	Hưng Yên	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
949	Nguyễn Thị	Hằng		1999	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
950	Nguyễn Thị	Hằng		1991	Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
951	Nguyễn Thị	Hằng		1999	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
952	Nguyễn Thị	Hằng		1983	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Có Bằng CN ngôn ngữ Anh
953	Nguyễn Thị Bích	Hằng		1996	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
954	Nguyễn Thị Diệu	Hằng		1998	TP. Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
955	Nguyễn Thị Minh	Hằng		1999	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	
956	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng		1996	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
957	Nguyễn Thị Thu	Hằng		1998	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
958	Nguyễn Thị Thu	Hằng		1988	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
959	Nguyễn Thị Thuý	Hằng		1994	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
960	Nguyễn Thị Thúy	Hằng		1992	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
961	Nguyễn Thị Việt	Hằng		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
962	Nguyễn Thu	Hằng		1988	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
963	Nguyễn Thu	Hằng		1992	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
964	Phạm Thái	Hằng		1994	Hà Tĩnh	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
965	Phạm Thị	Hằng		1990	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
966	Phạm Thị	Hằng		1992	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ		Người DTTS	
967	Phạm Thị Minh	Hằng		2001	Hải Dương	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
968	Phạm Thị Thu	Hằng		2001	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
969	Phạm Thị Thu	Hằng		2000	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
970	Phạm Thúy	Hằng		1999	Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
971	Phan Diễm	Hằng		2001	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
972	Phan Thị Thúy	Hằng		1991	Bến Tre	Cục HQ TP. Cần Thơ	VT			
973	Tô Thị	Hằng		1996	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
974	Bùi Thị	Hạnh		1999	Hoà Bình	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
975	Bùi Thị Minh	Hạnh		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
976	Chu Tuấn	Hạnh	1996		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ			
977	Đặng Thị Mỹ	Hạnh		1996	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
978	Đào Thị Hồng	Hạnh		1987	Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ		Con TB	
979	Hà Thị Hồng	Hạnh		1994	Vĩnh Phúc	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi		Chứng chỉ tiếng DTTS
980	Hồ Thị Hồng	Hạnh		1997	Phú Yên	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
981	Hồ Thị Mỹ	Hạnh		1991	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ		Con TB	
982	Hoàng Thị Hồng	Hạnh		1993	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ			
983	Hoàng Thị Hồng	Hạnh		1998	Vĩnh Phúc	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
984	Lại Hồng	Hạnh		1999	Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
985	Lê Nguyễn Hữu	Hạnh		1999	TP. Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
986	Lê Thị	Hạnh		1994	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
987	Lưu Đắc	Hạnh	1999		Bắc Ninh	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
988	Ma Thị	Hạnh		1993	Thái Nguyên	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
989	Nguyễn Hồng	Hạnh		1986	Vĩnh Long	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
990	Nguyễn Mai	Hạnh		2001	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
991	Nguyễn Thị	Hạnh		1994	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
992	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh		1996	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
993	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh		1997	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
994	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh		1993	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
995	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh		1988	Phú Thọ	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
996	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh		1984	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
997	Nguyễn Văn	Hạnh		1996	Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
998	Phạm Đức	Hạnh	1992		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
999	Phạm Thị Hồng	Hạnh		2000	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1000	Phan Hồng	Hạnh		1998	Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1001	Trần Lưu Hồng	Hạnh		2000	Đồng Tháp	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1002	Trần Mỹ	Hạnh		1990	TP. Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1003	Trịnh Thị Ngọc	Hạnh		1985	Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1004	Trương Hồng	Hạnh		1999	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
1005	Văn Thị Ngọc	Hạnh		1989	An Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
1006	Võ Thị Hữu	Hạnh		1985	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1007	Vũ Hồng	Hạnh		1998	Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1008	Vũ Hồng	Hạnh		2000	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1009	Lê Doãn	Hạnh	1989		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ		Con TB	
1010	Triệu Thị Hồng	Hạnh		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ		Người DTTS	
1011	Nguyễn Anh	Hào	1989		Bình Thuận	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1012	Nguyễn Dương	Hào	1998		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
1013	Nguyễn Ngọc Huỳnh	Hào	1998		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1014	Trần Minh	Hào	1997		Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1015	Đặng Việt	Hào		1998	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1016	Đinh Mạnh	Hào	1990		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Con TB	Chứng chỉ tiếng DTTS
1017	Nguyễn Thị	Hào		1992	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1018	Nguyễn Thị	Hào		1996	Nghệ An	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1019	Đoàn Cẩm	Hậu		1997	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
1020	Lê Thị	Hậu		1996	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1021	Lê Thị Út	Hậu		1987	Sóc Trăng	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	VT			
1022	Nguyễn Công	Hậu	1998		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Quảng trị	KTVHQ			
1023	Nguyễn Phúc	Hậu	1997		Đồng Tháp	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1024	Nguyễn Trịnh	Hậu	1992		Bến Tre	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1025	Nguyễn Văn	Hậu	1993		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1026	Ngô Thị Mai	Hiền		1989	Quảng Ninh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1027	Bàn Trọng	Hiền	1993		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1028	Bùi Thị Thu	Hiền		2000	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
1029	Chế Thu	Hiền		1996	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1030	Chu Thanh	Hiền		2001	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1031	Đàm Thị Thu	Hiền		1997	Bắc Kạn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1032	Đặng Ngọc	Hiền		1994	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
1033	Đinh Thanh	Hiền		2000	Ninh Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1034	Đỗ Thị Thu	Hiền		1993	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1035	Dương Thị Thu	Hiền		1996	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1036	Dương Thị Thúy	Hiền		2001	Hà Nam	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1037	Hoàng Thu	Hiền		1988	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1038	Hoàng Thúy	Hiền		2001	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
1039	Lê Thị Thu	Hiền		1989	TP. Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1040	Ngô Công	Hiền	1997		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1041	Nguyễn Phương	Hiền		2000	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1042	Nguyễn Thanh	Hiền		1996	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1043	Nguyễn Thị Thanh	Hiền		2000	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1044	Nguyễn Thị Thu	Hiền		1995	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1045	Nguyễn Thị Thúy	Hiền		1996	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
1046	Nông Thị Thu	Hiền		1994	Cao Bằng	Văn phòng Tổng cục	VT		Người DTTS	
1047	Nông Thục	Hiền		1994	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1048	Phạm Thị	Hiền		1988	Hải Dương	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1049	Phạm Thị Thanh	Hiền		2001	Thanh Hoá	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1050	Phạm Thị Thu	Hiền		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1051	Phan Thị	Hiền		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1052	Thân Thị Ngọc	Hiền		2001	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1053	Trần Thị Thảo	Hiền		2000	Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1054	Trần Thị Thu	Hiền		1992	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
1055	Tường Thị Thúy	Hiền		1997	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1056	Vì Thanh	Hiền		1992	Lạng Sơn	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Người DTTS	
1057	Võ Thị Hoàng	Hiền		2000	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1058	Võ Thị Thu	Hiền		1994	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1059	Vũ Sỹ	Hiền	1997		Hung Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1060	Vũ Thu	Hiền		1994	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1061	Vũ Thu	Hiền		1998	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
1062	Bùi Huy	Hiền	1995		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
1063	Nguyễn Thế	Hiền	1993		Thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1064	Bùi Vũ	Hiệp	1982		Lạng Sơn	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng cử nhân ngôn ngữ Anh
1065	Cao Hoàng	Hiệp	1996		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1066	Đặng Thị Ngọc	Hiệp		1998	Hà Tĩnh	Văn phòng Tổng cục	VT			
1067	Doãn Văn	Hiệp	1995		Vĩnh Phúc	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
1068	Hồ Ngọc	Hiệp	1993		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1069	Kiều Mạnh	Hiệp	1989		Phú Thọ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
1070	Lê Trần Hoàng	Hiệp	1997		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1071	Nguyễn Hải	Hiệp	1999		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1072	Nguyễn Hồng	Hiệp	1991		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	CV-XDCB			
1073	Nguyễn Thái	Hiệp	2000		Nghệ An	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
1074	Nguyễn Thị	Hiệp		1981	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ		Con TB	
1075	Phạm Thế	Hiệp	1993		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
1076	Trần Mạnh	Hiệp	1999		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ		Người DTTS	
1077	Bùi Xuân	Hiếu	2000		Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1078	Chu Quang	Hiếu	1999		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng cử nhân ngôn ngữ Anh
1079	Đặng Quang	Hiếu	1998		Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
1080	Diệp Văn	Hiếu	1998		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	CV-CNTT		DTTS	
1081	Đinh Công	Hiếu	2000		Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1082	Đinh Ngọc	Hiếu	2000		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1083	Đinh Văn	Hiếu	1999		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
1084	Đoàn Ngọc	Hiếu		1998	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1085	Đoàn Trần Nam	Hiếu	2000		Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1086	Hoàng Minh	Hiếu	1996		Yên Bái	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1087	Hoàng Minh	Hiếu	1998		Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1088	Huỳnh Minh	Hiếu	1992		Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
1089	Lê Công	Hiếu	1989		Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1090	Lê Đình	Hiếu	1999		Nghệ An	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1091	Lê Mạnh	Hiếu	1999		Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1092	Lê Minh	Hiếu	1998		Thanh Hoá	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		Con TB	
1093	Lê Minh	Hiếu	1997		TP. Hà Nội	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH		Người HTNVQS, NVTGCAND	
1094	Lê Phước	Hiếu	2001		Quảng Nam	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1095	Lê Trọng	Hiếu	1995		Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Thạc sỹ du học tại Úc
1096	Mai Xuân Anh	Hiếu	1994		Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1097	Nguyễn Chí	Hiếu	2001		Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1098	Nguyễn Công	Hiếu	2000		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1099	Nguyễn Đăng	Hiếu	1989		Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ		Người DTTS	
1100	Nguyễn Đức	Hiếu	1995		Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1101	Nguyễn Minh	Hiếu	2001		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1102	Nguyễn Thành	Hiếu	1990		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1103	Nguyễn Trung	Hiếu	1996		Ninh Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1104	Nguyễn Văn	Hiếu	1997		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1105	Nguyễn Xuân	Hiếu	1995		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
1106	Phạm Minh	Hiếu	1998		Nam Định	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1107	Phạm Trung	Hiếu	1986		Quảng Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1108	Phạm Trung	Hiếu	1993		Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	CV-CNTT			
1109	Phạm Trung	Hiếu	1995		Nam Định	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1110	Phạm Trung	Hiếu	2000		Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1111	Phan Trung	Hiếu	1998		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1112	Tô	Hiếu	1996		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ		Người DTTS	
1113	Trần Đức	Hiếu	2000		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1114	Trần Quang	Hiếu	1999		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1115	Trần Thanh	Hiếu	1998		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1116	Trần Trung	Hiếu	2001		Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1117	Trần Trung	Hiếu	2001		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1118	Trần Trung	Hiếu	1997		Vĩnh Phúc	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
1119	Triệu Minh	Hiếu	1997		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1120	Trịnh Trung	Hiếu	1999		Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1121	Trương Chí	Hiếu	1989		Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Tây Ninh	KTVHQ			
1122	Vì Trung	Hiếu	2000		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	CV-CNTT			
1123	Võ Lưu Trung	Hiếu	1994		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1124	Vũ Minh	Hiếu	2000		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1125	Hoàng Xuân	Hiếu	1995		Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1126	Trịnh Văn	Hiếu	1997		TP. Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1127	Đàm Quang	Hiếu	2001		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1128	Trương Hữu	Hiếu	1995		Hậu Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1129	Bùi Thị	Hoa		1996	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	VT			CC nghiệp vụ VT-LT
1130	Đào Thị Ngọc	Hoa		2000	Phủ Thọ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1131	Đậu Thị Thanh	Hoa		1995	Thanh Hoá	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
1132	Đỗ Thị	Hoa		1998	Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1133	Đoàn Vi	Hoa		1994	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1134	Dương Thị Thanh	Hoa		1998	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1135	Hoàng Thị Quỳnh	Hoa		2001	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1136	Huỳnh Thị Kiều	Hoa		1997	Tiền Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1137	Khúc Thị Ngọc	Hoa		1991	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng CN ngôn ngữ Anh
1138	Lê Thị Thuý	Hoa		2000	Bà Rịa Vũng Tàu	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
1139	Nguyễn Anh Thảo	Hoa		2000	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1140	Nguyễn Đỗ Bích	Hoa		1991	Bạc Liêu	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1141	Nguyễn Ngọc Lan	Hoa		1999	Bắc Giang	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1142	Nguyễn Thái	Hoa		1998	Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1143	Nguyễn Thị Liên	Hoa		2001	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1144	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa		1995	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1145	Nguyễn Thị Như	Hoa		1981	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1146	Nguyễn Thị Như	Hoa		1998	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1147	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa		2000	Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1148	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa		2000	Bắc Giang	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1149	Nguyễn Thị Yến	Hoa		1989	Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
1150	Nguyễn Vi	Hoa		1995	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1151	Phạm Thị	Hoa		1999	Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1152	Phạm Thị Mỹ	Hoa		1996	Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
1153	Phạm Thị Thanh	Hoa		1984	Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng Cử nhân Tiếng Nga
1154	Phạm Thị Tuyết	Hoa		1991	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1155	Trần Thanh	Hoa		1991	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1156	Võ Thị Hồng	Hoa		2001	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1157	Vũ Thị Thanh	Hoa		1989	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ	Miễn thi	Con TB	Cử nhân ngôn ngữ Anh
1158	Vũ Thúy	Hoa		2001	Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1159	Vương Thị Quỳnh	Hoa		1999	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
1160	Phan Văn	Hoá	1995		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1161	Cao Thị Khánh	Hoà		1992	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1162	Đào Thị	Hoà		1992	Hải Dương	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1163	Tô Vũ	Hoà	1995		Cao Bằng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ		Người DTTS	
1164	Võ Đại Gia	Hoà	1998		Bình Định	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
1165	Vũ Thị Khánh	Hoà		1991	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Lào Cai	KTVHQ			
1166	Đào Mạnh	Hòa	1993		Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
1167	Đỗ Thu	Hòa		1999	Hà Nam	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
1168	Đồng Huỳnh Khánh	Hòa		1990	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1169	Hứa Thị Thanh	Hòa		1982	Thái Nguyên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
1170	Lại Thu	Hòa		1992	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1171	Lê Xuân	Hòa	1998		Ninh Bình	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
1172	Lưu Thanh	Hòa	1988		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ		Người DTTS	
1173	Lý Minh	Hòa		2000	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1174	Mai Khánh	Hòa	1996		Thanh Hóa	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
1175	Nguyễn Quang	Hòa	1995		Bắc Giang	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1176	Nguyễn Thái	Hòa	2001		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
1177	Nguyễn Thị	Hòa		1984	Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1178	Nguyễn Thị	Hòa		1991	Hải Dương	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1179	Nguyễn Thị Xuân	Hòa		1998	Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1180	Trần Đình	Hòa	2000		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1181	Trần Thị Khánh	Hòa		1999	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1182	Trần Thị Khánh	Hòa		1996	Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1183	Vũ Khánh	Hòa		1999	Hải Dương	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
1184	Vũ Văn	Hòa	1999		Hà Nội	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
1185	Hồ Thị Mỹ	Hoài		1996	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
1186	Lao Thị Hồng	Hoài		1997	Thái Nguyên	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1187	Lục Thị	Hoài		1997	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1188	Nguyễn Huy	Hoài	1996		Thái Nguyên	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ			
1189	Nguyễn Phương	Hoài		1998	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1190	Nguyễn Thị Thu	Hoài		1998	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1191	Nguyễn Thị Thu	Hoài		1991	Hà Tĩnh	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
1192	Nguyễn Thị Thu	Hoài		1990	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1193	Nguyễn Thị Thuý	Hoài		1988	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1194	Nguyễn Thị Xuân	Hoài		1993	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1195	Nguyễn Thu	Hoài		1998	Phú Thọ	Văn phòng Tổng cục	VT		Con TB	
1196	Phạm Ngọc	Hoài	1990		Thái Bình	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
1197	Phan Ngọc	Hoài	1999		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1198	Trần Thị Thương	Hoài		1993	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1199	Vũ Việt	Hoài		1999	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1200	Đặng Hữu	Hoan			Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB		Con TB; Người HTNVQS	
1201	Hà Duy	Hoan	1987		Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1202	Nguyễn Mạnh	Hoan	1999		Thái Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1203	Bùi Lê	Hoàn	1999		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		học trực tiếp tại Hoa Kỳ
1204	Nguyễn Thị	Hoàn		2001	Hà Nội	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1205	Phan Thị Ngọc	Hoàn		2000	Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1206	Trần Quốc	Hoàn	1994		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
1207	Trần Quốc	Hoàn	2000		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1208	Vũ Đức	Hoàn	1997		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1209	Đặng Bá	Hoàng	1987		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1210	Đặng Vũ	Hoàng	2001		Vĩnh Phúc	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1211	Đình Minh	Hoàng	1998		Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1212	Dương Minh	Hoàng	1992		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1213	Lê Hữu	Hoàng	1999		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1214	Lê Huy	Hoàng	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
1215	Lê Minh	Hoàng	1992		Phú Yên	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ		Người HTNVQS, NVTGCAND	
1216	Lý	Hoàng	1991		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1217	Mai Xuân	Hoàng	1990		Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
1218	Nguyễn	Hoàng	1989		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1219	Nguyễn Bá	Hoàng	1984		TP. Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
1220	Nguyễn Đăng	Hoàng	2001		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1221	Nguyễn Đức	Hoàng	1992		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1222	Nguyễn Hải	Hoàng	1999		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1223	Nguyễn Huy	Hoàng	1989		Nam Định	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1224	Nguyễn Huy	Hoàng	1999		Quảng Ninh	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT	Miễn thi		Bảng ĐH Ngôn ngữ Anh
1225	Nguyễn Huy	Hoàng	1999		TP. Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1226	Nguyễn Huy	Hoàng	1992		Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1227	Nguyễn Huy	Hoàng	1994		Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1228	Nguyễn Huy	Hoàng	1994		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1229	Nguyễn Quang	Hoàng	1990		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-CNTT			
1230	Nguyễn Thái	Hoàng	1999		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1231	Nguyễn Trọng	Hoàng	1990		Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1232	Nguyễn Việt	Hoàng	1997		TP. Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	CV-TCCB			
1233	Phạm Trọng	Hoàng	1997		Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1234	Phạm Văn	Hoàng	2001		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1235	Trần Huy	Hoàng	2000		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1236	Trần Huy	Hoàng	1998		Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1237	Trần Nguyễn	Hoàng	2000		Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1238	Triệu Huy	Hoàng	1983		Phú Thọ	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT		Con TB	
1239	Trương Huy	Hoàng	1996		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1240	Võ Thị	Hoàng		1997	Quảng Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1241	Vũ Văn	Hoàng	1987		Hải Phòng	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			
1242	Nguyễn Thị Như	Hội		1999	Quảng Nam	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1243	Trương Thị	Hơn		1991	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
1244	Đỗ Minh	Hồng	1994		Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người HTNVQS, NVTGCAND	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1245	Lê Ánh	Hồng		1996	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1246	Lê Ngọc	Hồng		1997	Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1247	Lục Thu	Hồng		1996	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1248	Nguyễn Thị	Hồng		2000	Bắc Ninh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1249	Nguyễn Thị Bích	Hồng		1999	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1250	Nguyễn Thị Diệu	Hồng		1997	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1251	Phạm Thu	Hồng		2001	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ		Con TB	
1252	Trà Thị Như	Hồng		2000	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1253	Vũ Thị	Hồng		1998	Nam Định	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT	Miễn thi		Có bằng ĐH Ngôn ngữ Anh
1254	Lê Ánh	Hồng		1987	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ		Người DTTS	
1255	Trần Thị Ánh	Hồng		1993	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1256	Bùi Sỹ	Huân	1996		Thanh Hoá	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
1257	Đinh Trọng	Huân	1999		Lạng Sơn	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		Người DTTS	
1258	Bùi Thị	Huế		1993	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1259	Hà Thanh	Huế		1997	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ		Người DTTS	
1260	Hà Thị	Huế		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1261	Hoàng Ngọc	Huế		1996	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1262	Lăng Thị	Huế		1997	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1263	Nông Thị	Huế		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1264	Đỗ Thị	Huệ		1999	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1265	Lê Thị	Huệ		1990	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ	Miễn thi		ĐH Ngôn ngữ Anh
1266	Lương Minh	Huệ		2001	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1267	Nguyễn Hồng	Huệ		1988	Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ		Con TB	
1268	Nguyễn Như	Huệ		2001	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1269	Nguyễn Thị Hồng	Huệ		1992	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1270	Trần Thị	Huệ		1988	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1271	Trần Thị Bích	Huệ		1999	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
1272	Trần Thị Như	Huệ		1983	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
1273	Võ Hồng	Huệ		1996	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1274	Bùi Huy	Hùng	1998		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1275	Bùi Quang	Hùng	1997		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người HTNVQS, NVTGCAND	
1276	Đặng Quốc	Hùng	2001		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
1277	Đặng Tuấn	Hùng	1990		Hưng Yên	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ		Học viên TNĐTSQDB	
1278	Đào Xuân	Hùng	1993		Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1279	Dương Bảo	Hùng	1992		Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1280	Hoàng Mạnh	Hùng	1988		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1281	Lê Đức	Hùng	1979		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		QNCN phục viên	
1282	Lê Mạnh	Hùng	2001		Vĩnh Phúc	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1283	Lê Nguyễn Huy	Hùng	1999		Thanh Hoá	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1284	Ngô Tuấn	Hùng	1990		Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
1285	Nguyễn Bảo Phi	Hùng	1997		Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1286	Nguyễn Cao	Hùng	1997		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
1287	Nguyễn Cao	Hùng	2001		Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1288	Nguyễn Chánh Tuấn	Hùng	1987		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
1289	Nguyễn Đình	Hùng	1993		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ		Con TB	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1290	Nguyễn Duy	Hùng	2000		Thái Nguyên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1291	Nguyễn Khắc	Hùng	1988		Hưng Yên	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			
1292	Nguyễn Mạnh	Hùng	2001		Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1293	Nguyễn Mạnh	Hùng	2001		Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ		Con TB	
1294	Nguyễn Ngọc	Hùng	2000		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1295	Nguyễn Ngọc	Hùng	1994		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCĐHH	
1296	Nguyễn Thế	Hùng	1996		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1297	Nguyễn Tiến	Hùng	2000		Bắc Ninh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1298	Nguyễn Tuấn	Hùng	1999		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
1299	Nguyễn Văn	Hùng	1994		Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1300	Nguyễn Xuân	Hùng	1997		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1301	Phạm Đình	Hùng	1998		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1302	Phạm Việt	Hùng	1995		Ninh Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1303	Phùng Tiến	Hùng	1994		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Hà Tĩnh	KTVHQ			
1304	Trần Mạnh	Hùng	1989		Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1305	Trần Nguyên	Hùng	1995		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1306	Văn Tiến	Hùng	1993		Thái Bình	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
1307	Vũ Mạnh	Hùng	1995		Hải Dương	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-KT		Người NVTGCAND	
1308	Vũ Tiến	Hùng	2001		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1309	Bùi Quang	Hùng	1998		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1310	Châu Phước	Hùng	1995		Cần Thơ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
1311	Dương Ngọc	Hùng	1993		Hưng Yên	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1312	Huỳnh Quốc	Hưng	1999		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1313	Lê Xuân	Hưng	1978		Thanh Hóa	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
1314	Ngô Văn	Hưng	1987		Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
1315	Nguyễn Khoa	Hưng	2000		Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1316	Nguyễn Quang	Hưng	2000		Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1317	Nguyễn Quốc	Hưng	1983		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1318	Nguyễn Thế	Hưng	1995		Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ		Người DTTS	
1319	Nguyễn Trần Thanh	Hưng	1989		Vĩnh Long	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Học viên TNĐTSQDB	
1320	Tô Vũ	Hưng	1999		Cao Bằng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
1321	Trần Hoài	Hưng	1991		Bình Định	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
1322	Trần Tấn	Hưng	1998		Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
1323	Võ Châu	Hưng	1994		Bến Tre	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
1324	Vũ Hoàng	Hưng	1991		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
1325	Lưu Xiếu	Huông		1994	Bạc Liêu	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1326	Bùi Thị Mai	Hương		1988	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1327	Cao Thị Lan	Hương		1995	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1328	Chu Mai	Hương		1994	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	
1329	Đào Thị Thu	Hương		1999	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1330	Đinh Thị Diễm	Hương		1994	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1331	Đinh Thị Kim	Hương		1985	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1332	Đỗ Thị Thu	Hương		1986	Bắc Giang	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
1333	Đỗ Thu	Hương		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1334	Hà Thị Lan	Hương		1990	Lạng Sơn	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1335	Hoàng Thị	Hương		1989	Thái Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ	Miễn thi		có Bằng CN Ngôn ngữ Pháp
1336	Hoàng Thị Diệu	Hương		1998	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1337	Hoàng Thu	Hương		2001	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1338	Kiều Thị	Hương		1994	Hà Nội	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
1339	La Thu	Hương		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1340	Lê Thị	Hương		2001	Thanh Hoá	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1341	Lê Thị	Hương		2000	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1342	Lê Thị	Hương		1991	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1343	Lê Thị Mai	Hương		1989	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Đà Nẵng	VT			
1344	Lê Thị Mai	Hương		1996	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1345	Lê Thị Thanh	Hương		1993	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ	Miễn thi		CN Ngôn ngữ Anh
1346	Lê Thị Thanh	Hương		1985	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCĐHH	
1347	Lê Thị Thu	Hương		1995	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1348	Lê Xuân	Hương		1993	Tiền Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1349	Lý Mỹ	Hương		1988	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1350	Ma Thị	Hương		1995	Tuyên Quang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1351	Mai Thị Thu	Hương		2000	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1352	Nguyễn Dạ Lan	Hương		1996	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1353	Nguyễn Diệu	Hương		2001	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
1354	Nguyễn Huệ	Hương		1992	Hà Nam	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi		Chứng chỉ tiếng DTTS
1355	Nguyễn Lan	Hương		2001	Nghệ An	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1356	Nguyễn Thị	Hương		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
1357	Nguyễn Thị	Hương		1989	Hà Nam	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1358	Nguyễn Thị Diễm	Hương		2001	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1359	Nguyễn Thị Mai	Hương		1987	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1360	Nguyễn Thị Mai	Hương		1991	Hà Nội	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
1361	Nguyễn Thị Thanh	Hương		2001	Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
1362	Nguyễn Thị Thanh	Hương		1988	Hà Nam	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
1363	Nguyễn Thị Thanh	Hương		1995	Quảng Ninh	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
1364	Nguyễn Thị Thu	Hương		1995	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1365	Nguyễn Thu	Hương		2001	Bắc Giang	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1366	Nguyễn Trúc	Hương		1995	Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1367	Nịnh Thị	Hương		2001	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
1368	Nông Thị	Hương		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1369	Nông Thị Liên	Hương		1987	Cao Bằng	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH		Người DTTS	
1370	Phạm Lan	Hương		2001	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1371	Phạm Thị	Hương		1993	Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
1372	Phạm Thị Thu	Hương		1990	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1373	Phan Thị	Hương		1992	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
1374	Phan Thị Ngọc	Hương		1997	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1375	Phan Thị Thu	Hương		1999	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1376	Phan Vũ Linh	Hương		1999	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1377	Phùng Mai	Hương		1993	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1378	Tổng Thị Huyền	Hương		1989	Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1379	Trần Lan	Hương		1994	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1380	Trần Quỳnh	Hương		2001	Tuyên Quang	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1381	Trần Thị Kim	Hương		1995	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
1382	Vũ Nhật	Hương		1996	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ		Người DTTS	
1383	Vũ Thị Thu	Hương		2001	Nam Định	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1384	Bùi Minh	Hương		1994	Hà Nội	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
1385	Nguyễn Thị	Hương		1994	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ		Con TB	
1386	Đặng Thị	Hương		2000	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1387	Đặng Thị Thu	Hương		1998	Nam Định	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1388	Đoàn Thị	Hương		1995	Hà Nam	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ		Con TB	
1389	Lê Thị	Hương		2000	Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1390	Nguyễn Thị	Hương		1999	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
1391	Nguyễn Thị	Hương		1994	Yên Bái	Cục HQ tỉnh Lào Cai	KTVHQ			
1392	Nguyễn Thị Thu	Hương		1997	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1393	Nguyễn Thị Thu	Hương		2000	Thái Bình	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT	Miễn thi		cử nhân tiếng Anh
1394	Nông Thị Thu	Hương		1989	Lạng Sơn	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
1395	Phạm Thu	Hương		1995	Hải Phòng	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
1396	Trần Cẩm	Hương		1995	Nghệ An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1397	Trương Minh	Hương		1996	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1398	Lê Trọng	Hữu	1992		Bạc Liêu	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
1399	Trần Quang	Hữu		1999	Nam Định	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
1400	Trần Trọng	Hữu	1993		Bạc Liêu	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1401	Trần Văn	Hữu	1992		Cà Mau	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1402	Bùi Quốc	Huy	1991		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1403	Đặng Quang	Huy	2000		Phú Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1404	Đào Ngọc Nhất	Huy	2001		Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1405	Dương Hoàng	Huy	1982		Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người HTNVQS	
1406	Dương Văn Đông	Huy	2001		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1407	Hồ Nhất	Huy	1996		Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1408	Hoàng Phi	Huy	1999		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1409	Huỳnh Quốc	Huy	1992		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1410	Lê Đăng	Huy	1999		Hà Nội	Cục Công nghệ thông tin và Thông kê HQ	CV-CNTT			
1411	Lê Đình Hoàng	Huy	1999		Đồng Tháp	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1412	Lê Đức	Huy		1998	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1413	Lê Phước Hiếu	Huy	1997		Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1414	Lê Quang	Huy	2000		Quảng Ngãi	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
1415	Lê Quang	Huy	1998		Bắc Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
1416	Lưu Gia	Huy	1999		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1417	Mai Bùi Quang	Huy	2000		Ninh Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1418	Nguyễn Đăng	Huy	1992		Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1419	Nguyễn Đăng	Huy	2000		Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1420	Nguyễn Gia	Huy	2000		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1421	Nguyễn Khắc	Huy	1997		An Giang	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ		SQQĐ phục viên	
1422	Nguyễn Minh	Huy	1999		Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1423	Nguyễn Phan	Huy	2000		Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
1424	Nguyễn Quang	Huy	2001		Phú Thọ	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1425	Nguyễn Quang	Huy	1991		Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1426	Nguyễn Quang	Huy	2001		Vĩnh Phúc	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT			
1427	Nguyễn Quốc	Huy	2000		Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1428	Nguyễn Sỹ	Huy	2000		Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1429	Nguyễn Thái	Huy	2000		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1430	Nguyễn Văn	Huy	1991		Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1431	Nguyễn Xuân	Huy	1990		Phú Thọ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCĐHH	
1432	Phạm Hồng	Huy	1991		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Bắc Ninh	CV-XDCB			
1433	Phan Quang	Huy	2001		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1434	Quách Quang	Huy	2001		Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1435	Trần	Huy	2000		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1436	Trần Đức	Huy	1980		Hải Dương	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ	Miễn thi		ĐH Ngôn ngữ Anh
1437	Trần Gia	Huy	1998		Bình Định	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ		Người HTNVQS, NVTGCAND	
1438	Trần Văn	Huy	1993		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1439	Trần Vũ	Huy	1994		Hậu Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Học viên TNĐTSQDB	
1440	Triệu Đức	Huy	1999		Bắc Kạn	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		Người DTTS	
1441	Vũ Đức	Huy	1992		Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1442	Hoàng Thị	Huyền		1988	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	VT		Con TB	
1443	Mai Thị	Huyền		1998	Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1444	Nguyễn Hoàng Cẩm	Huyền		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1445	Trần Xuân	Huyền		2001	Phú Yên	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1446	Biện Khánh	Huyền		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1447	Bùi Thị	Huyền		1996	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Bằng Ths do cơ sở nước ngoài cấp
1448	Cao Thanh	Huyền		1997	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1449	Đặng Hải	Huyền		1988	Nam Định	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1450	Đặng Khánh	Huyện		1992	Thái Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1451	Đào Thanh	Huyện		1992	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Lào Cai	KTVHQ			
1452	Đinh Mỹ Phương	Huyện		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1453	Hoàng Thanh	Huyện		1997	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1454	Hoàng Thị	Huyện		1999	Phú Thọ	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1455	Hoàng Thu	Huyện		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
1456	Huỳnh Thị Ngọc	Huyện		2001	Sóc Trăng	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1457	Lê Ngọc	Huyện		2001	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		Người DTTS	
1458	Lê Thanh	Huyện		2001	Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1459	Lương Minh	Huyện		1998	Lạng Sơn	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Người DTTS	
1460	Lương Thị Thu	Huyện		2000	Cao Bằng	Văn phòng Tổng cục	VT		Người DTTS	
1461	Lưu Thị Thu	Huyện		2001	Hải Dương	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
1462	Nguyễn Khánh	Huyện		1994	Quảng Ngãi	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1463	Nguyễn Khánh	Huyện		1999	Hà Nam	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
1464	Nguyễn Khánh	Huyện		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1465	Nguyễn Mỹ	Huyện		1989	Hải Dương	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1466	Nguyễn Ngọc	Huyện		1999	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1467	Nguyễn Nhật	Huyện		2001	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1468	Nguyễn Phan Phương	Huyện		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1469	Nguyễn Thanh	Huyện		1996	Hải Dương	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1470	Nguyễn Thị	Huyện		1999	Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1471	Nguyễn Thị Khánh	Huyện		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ		Con TB	
1472	Nguyễn Thị Khánh	Huyện		2000	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1473	Nguyễn Thị Khánh	Huyền		2001	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1474	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền		2000	Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
1475	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		1996	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1476	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		1998	Quảng Ninh	Văn phòng Tổng cục	VT			
1477	Nguyễn Thị Thu	Huyền		1996	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
1478	Nguyễn Thị Thu	Huyền		1999	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
1479	Nguyễn Thị Thu	Huyền		1994	Hưng Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Con TB	
1480	Nguyễn Thuý	Huyền		1994	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	VT			
1481	Nông Minh	Huyền		1997	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1482	Nông Thanh	Huyền		1999	Cao Bằng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
1483	Phạm Hoàng Ngọc	Huyền		1995	Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Người DTTS	
1484	Phạm Ngọc	Huyền		1989	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
1485	Phạm Thị	Huyền		1990	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1486	Phạm Thị	Huyền		1988	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1487	Phan Thị Ngọc	Huyền		1997	Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1488	Phan Thị Thanh	Huyền		2001	Lào Cai	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
1489	Phí Thị Thanh	Huyền		1994	Phú Thọ	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1490	Phùng Thị Thanh	Huyền		1995	Hải Dương	Văn phòng Tổng cục	KT			
1491	Trần Khánh	Huyền		1994	TP. Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	Miễn thi		Bảng ThS do cơ sở nước ngoài cấp
1492	Trần Ngọc	Huyền		1992	Bạc Liêu	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
1493	Trần Thị Ngọc	Huyền		2000	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1494	Trần Thị Thanh	Huyền		1998	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1495	Trần Thị Thanh	Huyền		1992	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1496	Trịnh Thị	Huyền		1992	Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	Miễn thi		cử nhân tiếng Anh
1497	Trịnh Thị Thu	Huyền		1989	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
1498	Trương Thị	Huyền		1995	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hà Nội	CV-TCCB			
1499	Trương Thị Mỹ	Huyền		1995	Đà Nẵng	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
1500	Võ Thanh Thanh	Huyền		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
1501	Võ Thị Ngọc	Huyền		1993	Đồng Nai	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
1502	Võ Thị Thanh	Huyền		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1503	Vũ Thị Thanh	Huyền		1986	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Con TB	
1504	Hoàng Hùng	Huỳnh	1991		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1505	Huỳnh	Huỳnh	1998		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
1506	Phạm Thị Như	Huỳnh		1997	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1507	Bành Khang	Hy	2000		Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1508	Nguyễn Thị Hoàng	Hy		1995	TP. Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1509	Đàm Nhật	Kha	1991		Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1510	Huỳnh Tuyết	Kha		2000	Phú Yên	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
1511	Tô Quốc	Khá	1994		Cà Mau	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1512	Ngô Duy	Khai	1990		Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
1513	Đỗ Huy	Khải	1997		Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
1514	Lê Quang	Khải	1985		Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
1515	Nguyễn Bá	Khải	1986		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
1516	Nguyễn Hữu	Khải	1997		Cần Thơ	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1517	Nguyễn Kiến	Khải	1992		Vĩnh Long	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1518	Nguyễn Tuấn	Khải	1996		Bắc Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
1519	Nguyễn Việt	Khải	1999		TP. Hà Nội	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1520	Phan Quang	Khải	1999		Phú Yên	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1521	Tô Quang	Khải	2000		Hải Phòng	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
1522	Dương Chí	Khang	2001		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1523	Mai Đồng Vinh	Khang	1998		Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1524	Nguyễn Thị Tú	Khang		1997	Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1525	Nguyễn Tri	Khang	1981		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1526	Phạm Hoàng	Khang	2000		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1527	Phạm Minh	Khang	2000		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
1528	Trần Hoàng	Khang	1991		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
1529	Nguyễn Thị	Khánh		1985	Nghệ An	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ		Con TB	
1530	Lầu Văn	Khanh	1990		Phú Yên	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ		Người HTNVTGCA ND	
1531	Lê	Khanh	1989		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1532	Nguyễn Công	Khanh	1992		Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
1533	Nguyễn Mai	Khanh		2001	Bắc Ninh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
1534	Nguyễn Tuyết	Khanh		1985	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
1535	Đặng Minh	Khánh	2000		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1536	Đào Duy	Khánh	1993		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
1537	Đình Quốc	Khánh	1999		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
1538	Hoàng Thị	Khánh		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1539	Lê Công Quốc	Khánh	2001		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1540	Lê Duyên	Khánh		2001	An Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1541	Lê Hữu	Khánh	2001		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Hà Tĩnh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1542	Lương Ngọc	Khánh	1998		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1543	Mai Quang	Khánh	1989		Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1544	Nguyễn Minh	Khánh		1997	Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Tây Ninh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH SP tiếng Anh
1545	Nguyễn Ngọc	Khánh	1999		Bắc Giang	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1546	Nguyễn Phú	Khánh	1998		Bà Rịa Vũng Tàu	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
1547	Nguyễn Quốc	Khánh	2001		Bắc Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1548	Nguyễn Quốc	Khánh	1998		Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1549	Nguyễn Trần	Khánh	1994		Hải Dương	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Bằng TN sau ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
1550	Nguyễn Trang Kim	Khánh		1995	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1551	Nguyễn Văn	Khánh		2000	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1552	Phạm Ngọc	Khánh		1998	Vĩnh Phúc	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1553	Phan Vũ Phương	Khánh		2000	Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1554	Thái Văn	Khánh		1998	Phú Yên	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1555	Trần Đức	Khánh	1996		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	
1556	Trần Hưng	Khánh	1990		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ	Miễn thi		Học Thạc sĩ tại Úc
1557	Trần Ngọc Bảo	Khánh		1996	Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1558	Trần Phú	Khánh	1989		Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1559	Trương Thị Duy	Khánh		2001	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1560	Văn Phước	Khánh	1995		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người HTNVQS, NVTGCAND	
1561	Vũ Duy	Khánh	1998		Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1562	Phạm Gia	Khiêm	1997		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
1563	Trần Đông	Khiêm	1987		Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân Anh
1564	Lê Ngọc	Khiên	1989		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1565	Đỗ Quốc	Khoa	1999		Hải Dương	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1566	Hồ Đăng	Khoa	1993		Đồng Nai	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
1567	Lê Đình Đăng	Khoa	2001		Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1568	Lê Mai	Khoa		2001	Khánh Hòa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1569	Nguyễn Thị Yến	Khoa		1996	Bạc Liêu	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1570	Phạm Văn	Khoa	1984		Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCĐHH; Người HTNVQS	
1571	Trịnh Đăng	Khoa	1991		Nam Định	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1572	Đàm Ma	Khoát	1995		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS; Người HTNVQS, NVTGCAND	
1573	Nguyễn Trọng	Khoát	1993		TP. Hà Nội	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
1574	Lưu Minh	Khôi	1993		Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
1575	Trương Minh	Khôi	1997		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ		Người HT NVTGCAND	
1576	Nông Bá	Khu	1994		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1577	Bùi Thị Minh	Khuê		2000	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1578	Mai Minh	Khuê		1997	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân Ngôn ngữ Anh
1579	Trịnh Hạnh	Khuê		2000	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1580	Lê Hoàng	Khuong	1994		Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1581	Phạm Huy	Khuong	1990		Hải Dương	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ	Miễn thi		Bằng CN Ngôn ngữ Anh
1582	Võ Lê	Khuong	1999		Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1583	Hà Thị	Khuyến		1989	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1584	Nguyễn Thanh	Khuyến	1999		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
1585	Nịnh Thị	Khuyến		1999	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1586	Đỗ Trung	Kiên	1996		Long An	Cục HQ tỉnh Tây Ninh	KTVHQ			
1587	Hồ Thục	Kiên		1996	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
1588	Hoàng Trung	Kiên	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1589	Lâm Ngọc	Kiên	1998		Cao Bằng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
1590	Lê Trung	Kiên	2001		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1591	Lê Xuân	Kiên	1986		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
1592	Nguyễn Trung	Kiên	1982		Lạng Sơn	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT		Người DTTS	
1593	Nguyễn Trung	Kiên	1984		TP. Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-KT			
1594	Phạm Minh	Kiên	2001		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
1595	Trần Minh	Kiên	1996		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1596	Trần Trung	Kiên	1996		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1597	Trương Đức	Kiên	1992		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ		Con TB	
1598	Vũ Nguyễn Trung	Kiên	2000		Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1599	Vũ Trung	Kiên	1998		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	CV-CNTT			
1600	Đặng Tuấn	Kiệt	2001		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1601	Đoàn Anh	Kiệt	1987		TPHCM	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ	Miễn thi		CN ngôn ngữ Anh
1602	Lê Quốc	Kiệt	1999		Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Tây Ninh	KTVHQ			
1603	Lê Tuấn	Kiệt	1998		Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
1604	Lê Tuấn	Kiệt	1999		Bắc Giang	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
1605	Phùng Tuấn	Kiệt	2000		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1606	Quách Tuấn	Kiệt	1993		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
1607	Thái Hoàng	Kiệt	1974		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ		Người HTNVQS	
1608	Đỗ Thị Thúy	Kiểu		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1609	Huỳnh Thị Thúy	Kiều		1989	Bình Thuận	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1610	Lê Thị Mỹ Linh	Kiều		1994	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1611	Ngô Thị	Kiều		1992	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1612	Nguyễn Thị Thúy	Kiều		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
1613	Nguyễn Thị Việt	Kiều		1992	Kiên Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1614	Phạm Thị Kim	Kiều		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
1615	Võ Thị Diễm	Kiều		1989	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
1616	Võ Thiên	Kim		2001	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1617	Y Nôn	Ktla	1990		Đắk Lắk	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ		Người DTTS	
1618	Nguyễn Cao	Kỳ	1989		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Bắc Ninh	CV-XDCB			
1619	Bùi Như	Lạc	1978		Quảng Ninh	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
1620	Nguyễn Chung Phước	Lạc	1991		TP. Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
1621	Cao Thị Mỹ	Lài		1998	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
1622	Nguyễn Thị	Lài		1995	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1623	Huỳnh Hoàng	Lam	2001		Bến Tre	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
1624	Phạm Mai Thanh	Lam		1998	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1625	Quách Thuý	Lam		2000	Bạc Liêu	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1626	An Vũ Tùng	Lâm	1995		Ninh Bình	Văn phòng Tổng cục	VT		Con TB	
1627	Cao Tùng	Lâm	1994		Bạc Liêu	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
1628	Hoàng Tùng	Lâm	1993		TP. Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1629	Huỳnh	Lâm	1988		Vĩnh Long	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
1630	Lê Trần	Lâm	1991		Phú Thọ	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1631	Lương Đức	Lâm	1991		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1632	Nguyễn Quý Vũ	Lâm	1993		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1633	Nguyễn Tùng	Lâm	1999		Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1634	Nguyễn Tường	Lâm	1987		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ		SQQĐ, SQCA, QNCN phục viên, Người làm CTCYCN	
1635	Nguyễn Văn	Lâm	1991		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1636	Phạm Tùng	Lâm	2001		Quảng Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1637	Phùng Văn	Lâm	1988		Bình Dương	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
1638	Vũ Văn	Lâm	2001		Thanh Hoá	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1639	Bùi Thị Phương	Lan		1994	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1640	Đỗ Thị Mai	Lan		1996	Bắc Giang	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ		Người DTTS	
1641	Hồ Ngọc	Lan		2001	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1642	Lý Thị Phương	Lan		1994	Bắc Kạn	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1643	Nguyễn Hoàng	Lan		1999	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1644	Nguyễn Mai	Lan		1998	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1645	Nguyễn Ngọc	Lan		2000	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1646	Trần Phương	Lan		1999	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1647	Trần Thị	Lan		1997	Hà Nội	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1648	Trần Thị Ngọc	Lan		2001	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1649	Trần Thị Thanh	Lan		2001	Nam Định	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1650	Vũ Thị Bích	Lan		2001	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1651	Đinh Ngọc	Lân	1999		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
1652	Trần Thị Hương	Lan		1987	Nam Định	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1653	Nguyễn Đức	Lăng	1987		Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1654	Lý Văn	Lanh	1984		Bắc Giang	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Người DTTS	
1655	Nguyễn Thị	Lành		1995	Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	VT			
1656	Nguyễn Thị	Lành		1997	Hà Tĩnh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1657	Hà Diệp	Lê		1998	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1658	Nguyễn Thị Khánh	Lê		1993	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ			
1659	Nguyễn Hữu	Lễ	1998		Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1660	Nguyễn Thị Ngọc	Lệ		1991	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1661	Phạm Thị	Lệ		1994	Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
1662	Trần Thị Mỹ	Lệ		1997	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1663	Trần Thị Mỹ	Lệ		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1664	Diệp Thị Li	Li		1992	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	VT			
1665	Đinh Thị	Liên		1991	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1666	Châu Thị	Liên		1989	Phú Yên	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
1667	Chu Kiều	Liên		1985	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1668	Đào Thị Phương	Liên		1993	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		có Bằng ThS do cơ sở nước ngoài cấp
1669	Hồ Thị	Liên		1992	Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1670	Hồ Thị Hồng	Liên		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1671	Lê Hương	Liên		1995	Hà Nội	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH	Miễn thi		Có bằng CN ngôn ngữ Anh
1672	Lê Thị Quỳnh	Liên		1999	Hải Dương	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1673	Lưu Xuân	Liên	1990		Hải Dương	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-KT			
1674	Nguyễn Ngọc Hồng	Liên		1998	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1675	Nguyễn Phương	Liên		2001	Hà Nội	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
1676	Nguyễn Thị Kim	Liên		1997	TP. Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1677	Trần Thị Phương	Liên		1997	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1678	Trịnh Nam	Liên	1978		Nam Định	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ			
1679	Trương Ái	Liên		1990	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1680	Vương Thị Hồng	Liên		2000	Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1681	Nguyễn Thị Thúy	Liễu		2001	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
1682	Nông Thị	Liễu		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1683	Phạm Thị Hồng	Liễu		1991	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ		Con TB	
1684	Võ Thị Thuý	Liễu		1989	Tiền Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT	Miễn thi		CN ngôn ngữ Anh
1685	Bùi Đan	Linh		1998	Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
1686	Bùi Khánh	Linh		1993	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1687	Bùi Mỹ	Linh		2000	Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1688	Bùi Thị Khánh	Linh		2001	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1689	Bùi Tuấn	Linh	1997		Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	Miễn thi		Học thạc sỹ trực tiếp tại Hoa Kỳ
1690	Cao Thị	Linh		2000	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1691	Đàm Diệu	Linh		2000	Hưng Yên	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
1692	Đặng Diệu	Linh		1994	TP. Hà Nội	Vụ Hợp tác quốc tế	VT			
1693	Đặng Thành	Linh	1992		Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1694	Đặng Thị Hoàng	Linh		2000	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1695	Đào Diệu	Linh		1996	Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
1696	Đào Mai	Linh		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1697	Đào Thị Khánh	Linh		1997	Hưng Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1698	Đào Thị Trúc	Linh		1990	Tiền Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1699	Đinh Thị Mỹ	Linh		1994	Vĩnh Phúc	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
1700	Đinh Thùy	Linh		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1701	Đỗ Khánh	Linh		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1702	Đỗ Khánh	Linh		2000	Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1703	Đỗ Lê Thùy	Linh		2001	Thanh Hóa	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
1704	Đỗ Mỹ	Linh		1996	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1705	Đoàn Thị Tú	Linh		1998	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1706	Đoàn Thùy	Linh		1993	Hưng Yên	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
1707	Đoàn Tú	Linh		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1708	Dương Khánh	Linh		2000	Thái Nguyên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
1709	Dương Thuý	Linh		1999	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1710	Hà Phương	Linh		1999	Phú Thọ	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1711	Hà Phương	Linh		1999	Hòa Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
1712	Hồ Phương	Linh		1999	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	
1713	Hồ Thị Lan	Linh		1997	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1714	Hoàng Đình	Linh	1998		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1715	Hoàng Khánh	Linh		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Hà Tĩnh	KTVHQ			
1716	Hoàng Thị Diệu	Linh		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1717	Hoàng Thị Mỹ	Linh		1997	Bắc Giang	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1718	Hoàng Thị Yến	Linh		1999	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
1719	Hoàng Thuý	Linh		2001	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1720	Hoàng Thùy	Linh		1998	Lạng Sơn	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1721	Hoàng Thùy	Linh		2001	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1722	Huỳnh Thị Yến	Linh		1993	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
1723	Lê Cẩm	Linh		1995	Hòa Bình	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi		Chứng chỉ tiếng DTTS
1724	Lê Hoàng	Linh		1998	Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ		Con TB	
1725	Lê Khánh	Linh		2000	Hà Nam	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
1726	Lê Mỹ	Linh		1993	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1727	Lê Ngọc Thùy	Linh		2000	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1728	Lê Nguyễn Khánh	Linh		1997	Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1729	Lê Phương	Linh		2001	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1730	Lê Thị Huyền	Linh		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1731	Lê Thị Thùy	Linh		1993	TP. Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	VT			Có chứng chỉ bồi dưỡng VTLT
1732	Lê Thị Thùy	Linh		1998	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
1733	Lê Thuý	Linh		1997	Bắc Giang	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1734	Lưu Thị Hoài	Linh		2000	Thanh Hóa	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
1735	Lưu Thục	Linh		1997	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1736	Lý Thục	Linh		1998	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	
1737	Mạch Tú	Linh		2000	Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1738	Nèang A	Linh		1998	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ		Người DTTS	
1739	Ngô Diệu	Linh		2001	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
1740	Ngô Phương	Linh		1999	Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1741	Nguyễn Ánh	Linh		1997	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		có Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
1742	Nguyễn Bảo	Linh		1999	Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
1743	Nguyễn Đàm Diệu	Linh		1991	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1744	Nguyễn Diệu	Linh		1999	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1745	Nguyễn Hoài	Linh	1988		Thanh Hóa	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ		SQCA phục viên	
1746	Nguyễn Hoàng	Linh		1986	Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1747	Nguyễn Hoàng Diệu	Linh		2000	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	VT			
1748	Nguyễn Hoàng Hà	Linh		2001	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1749	Nguyễn Khánh	Linh		1998	Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ			
1750	Nguyễn Khánh	Linh		2000	Hà Tĩnh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1751	Nguyễn Khánh	Linh		2000	Thái Nguyên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1752	Nguyễn Lê Thị Khánh	Linh		2001	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1753	Nguyễn Mai	Linh		1993	Ninh Bình	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH ngành Ngôn ngữ Anh
1754	Nguyễn Mỹ	Linh		1997	Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1755	Nguyễn Mỹ	Linh		1997	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
1756	Nguyễn Ngọc	Linh		1990	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1757	Nguyễn Ngọc	Linh		2001	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Lào Cai	KTVHQ			
1758	Nguyễn Ngọc	Linh		2000	Hải Phòng	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1759	Nguyễn Ngọc	Linh		1987	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1760	Nguyễn Ngọc Đan	Linh		2000	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1761	Nguyễn Nhật	Linh	2001		Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
1762	Nguyễn Nhật	Linh	1998		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1763	Nguyễn Phương	Linh		1999	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1764	Nguyễn Phương	Linh		2001	Hà Nội	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1765	Nguyễn Phương	Linh		1996	Quảng Nam	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
1766	Nguyễn Quỳnh	Linh		2001	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1767	Nguyễn Thảo	Linh		1997	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1768	Nguyễn Thị	Linh		1992	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1769	Nguyễn Thị Cẩm	Linh		1989	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1770	Nguyễn Thị Hoài	Linh		1997	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng cử nhân Ngôn ngữ Anh
1771	Nguyễn Thị Huyền	Linh		1998	Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1772	Nguyễn Thị Khánh	Linh		1992	Bình Định	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1773	Nguyễn Thị Khánh	Linh		1997	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
1774	Nguyễn Thị Mai	Linh		1998	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	KT			
1775	Nguyễn Thị Mỹ	Linh		1996	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1776	Nguyễn Thị Mỹ	Linh		1998	Bắc Giang	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
1777	Nguyễn Thị Ngân	Linh		2000	Đà Nẵng	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
1778	Nguyễn Thị Phương	Linh		1994	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
1779	Nguyễn Thị Thuý	Linh		1996	Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
1780	Nguyễn Thị Thuý	Linh		1990	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1781	Nguyễn Thị Thùy	Linh		1994	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1782	Nguyễn Thị Thùy	Linh		1996	Hòa Bình	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ		Người DTTS	
1783	Nguyễn Thị Thùy	Linh		2001	Hà Tĩnh	Văn phòng Tổng cục	KT			
1784	Nguyễn Thị Trúc	Linh		1988	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
1785	Nguyễn Thùy	Linh		2000	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1786	Nguyễn Thùy	Linh		1993	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1787	Nguyễn Thùy	Linh		1996	Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1788	Nguyễn Tú	Linh		1999	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1789	Nguyễn Văn	Linh	1994		Quảng Ninh	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
1790	Nguyễn Vũ Thùy	Linh		1998	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1791	Phạm Khánh	Linh		1998	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1792	Phạm Khánh	Linh		1991	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1793	Phạm Khánh	Linh		2001	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1794	Phạm Lê Ngọc	Linh		2001	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	
1795	Phạm Ngọc	Linh	1995		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1796	Phạm Ngọc	Linh		2001	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1797	Phạm Ngọc Diệu	Linh		2000	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1798	Phạm Thị Khánh	Linh		2001	Nam Định	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1799	Phạm Thị Thuý	Linh		2000	Hải Phòng	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1800	Phạm Thùy	Linh		1998	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1801	Phạm Trúc	Linh		2001	Cà Mau	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1802	Phạm Yến	Linh		2000	Hải Dương	Vụ Tổ chức cán bộ	CV-TCCB			
1803	Phan Khánh	Linh		2001	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
1804	Phan Khánh	Linh		2000	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
1805	Phan Mỹ	Linh		1996	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
1806	Phan Phương	Linh		1998	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1807	Quách Khánh	Linh		1998	Lạng Sơn	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
1808	Tạ Khánh	Linh		2000	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1809	Thái Hoài	Linh	1999		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
1810	Trần Hồ Mai	Linh		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1811	Trần Khánh	Linh		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1812	Trần Thái	Linh		1987	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1813	Trần Thị Diệu	Linh		2001	Điện Biên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1814	Trần Thị Khánh	Linh		2001	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1815	Trần Thị Khánh	Linh		1999	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1816	Trần Thị Khánh	Linh		2001	Hải Dương	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1817	Trần Thị Thùy	Linh		1994	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1818	Trần Thị Thùy	Linh		2000	Hải Phòng	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1819	Trần Thị Thùy	Linh		1992	Nghệ An	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1820	Trần Thùy	Linh		1999	Hà Nam	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT			
1821	Trịnh Duy	Linh	1999		Cà Mau	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
1822	Trịnh Khánh	Linh		1994	Hà Nội	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
1823	Trịnh Văn	Linh	1987		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1824	Trương Bảo	Linh		1999	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1825	Vũ Duy	Linh	1993		Vĩnh Phúc	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Người HTNVQS	
1826	Vũ Khánh	Linh		2001	Hải Dương	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1827	Vũ Nguyễn	Linh		2001	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1828	Vũ Thị Thùy	Linh		1993	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1829	Vũ Thị Thùy	Linh		1998	Quảng Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1830	Vũ Thùy	Linh		1998	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1831	Nguyễn Thị	Linh		1997	Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1832	Bùi Thị Phước	Loan		1998	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1833	Hà Thị Ngọc	Loan		2000	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
1834	Hoàng Thị	Loan		1996	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1835	Lê Hương	Loan		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1836	Lê Thị	Loan		1991	Thanh Hóa	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
1837	Nguyễn Hồng	Loan		1992	Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1838	Nguyễn Thị	Loan		1989	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
1839	Nguyễn Thị Hồng	Loan		1998	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1840	Nguyễn Thị Thanh	Loan		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1841	Phạm Hoàng	Loan		2000	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1842	Phan Thanh	Loan		1990	Bình Thuận	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1843	Tạ Thị Quỳnh	Loan		1985	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
1844	Tô Thị Mai	Loan		1991	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1845	Trần Phùng Khánh	Loan		2001	Quảng trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1846	Trần Thị	Loan		1993	Nam Định	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
1847	Đoàn Đức	Lộc	2000		Cao Bằng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
1848	Huỳnh Thị Thanh	Lộc		1994	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1849	Lê Tuấn	Lộc	1996		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
1850	Nguyễn Thái	Lộc	1989		Vĩnh Phúc	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
1851	Nguyễn Thị	Lộc		1995	Nghệ An	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1852	Nguyễn Văn	Lộc	2000		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1853	Phan Văn	Lộc	2000		Ninh Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1854	Vũ Đình	Lộc	1988		Nam Định	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	CV-XDCB			
1855	Bùi Đình	Lợi	1999		Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1856	Bùi Thị	Lợi		1994	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1857	Hồ Đức	Lợi	1997		An Giang	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
1858	Trương Văn	Lợi	1991		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
1859	Cao Trần Bảo	Long	2000		Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
1860	Đàm Trung	Long	2000		Cao Bằng	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT		Người DTTS	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1861	Đặng Phú	Long	1989		Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
1862	Đào Đức	Long	1999		TP. Hà Nội	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
1863	Đào Nam	Long	2000		Nam Định	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
1864	Đinh Nguyên	Long	2001		Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1865	Đinh Thành	Long	2001		Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1866	Dương Thành	Long	1999		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1867	Hà Hoàng	Long	2000		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Lào Cai	KTVHQ			
1868	Hoàng Hải	Long	2000		Hưng Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1869	Hoàng Thành	Long	2000		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1870	Lê	Long	2000		Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
1871	Lê Thị Thanh	Long		1989	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ	Miễn thi		ĐH Ngôn ngữ Anh
1872	Lê Thiên	Long	2000		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1873	Ngô Hải	Long	2000		Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1874	Nguyễn Đỗ Quang	Long	2001		Hưng Yên	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1875	Nguyễn Huy	Long	2000		Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1876	Nguyễn Thành	Long	1992		Bắc Giang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1877	Nguyễn Thành	Long	1999		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1878	Nguyễn Thành	Long	2001		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1879	Nguyễn Thị	Long		1999	Nghệ An	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
1880	Nguyễn Việt	Long	2001		Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1881	Nông Thanh Tùng	Long	1994		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	
1882	Phạm Gia	Long	2000		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1883	Phạm Thành	Long	1989		Hải Dương	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1884	Tạ Thành	Long	1994		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
1885	Trần Đức Vũ	Long	2000		Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
1886	Trần Huỳnh	Long	1996		Bến Tre	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1887	Trần Phi	Long	1998		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
1888	Trần Thanh	Long	2001		Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
1889	Trương Công Hải	Long	2000		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1890	Trương Sỹ	Long	1992		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1891	Vũ Nguyễn Hồng	Long	2000		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1892	Vũ Thăng	Long	2000		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1893	Vũ Việt	Long	2000		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1894	Hoàng Thị	Lựa		1992	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1895	Đình Minh	Luân	2001		An Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
1896	Huỳnh Nhật	Luân	1995		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1897	Nguyễn Trọng	Luân	1991		Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
1898	Nguyễn Thanh	Luật	1990		Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1899	Thiệu Văn	Lục	1995		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ		HTNVCAND	
1900	Phan Thành	Luông	2001		Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
1901	Lê Duy	Lương	1998		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1902	Nguyễn Công	Lương	1997		Nghệ An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1903	Nguyễn Thúy Hạnh	Lương		2001	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
1904	Phan Thị	Lương		1991	Hà nội	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
1905	Lê Thị	Lượng		1993	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1906	Vương Văn	Lượng		1989	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Bảng CN Ngôn ngữ Anh

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quốc quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1907	Dương Công	Lưu	1992		Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
1908	Nguyễn Thị Quỳnh	Lưu		1988	Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1909	Đặng Thị	Luyến		1999	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
1910	Đinh Thị Lam	Luyến		1993	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1911	Bùi Thị	Luyện		1989	Hải Dương	Vụ Tổ chức cán bộ	CV-TCCB			
1912	Cao Thị Diệu	Ly		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
1913	Danh Thảo	Ly		1995	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ		Người DTTS	
1914	Đào Hương	Ly		1998	Phú Thọ	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1915	Đinh Ly	Ly		1994	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1916	Hoàng Thị	Ly		1997	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ		Người DTTS	
1917	Lê Diệu	Ly		1999	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1918	Lê Thị Ngọc	Ly		2001	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1919	Ma Cẩm	Ly		2000	Tuyên Quang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1920	Ngô Hương	Ly		2000	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1921	Nguyễn Ly	Ly		1993	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ	Miễn thi		Học trực tiếp tại Nga
1922	Nguyễn Ngọc Thảo	Ly		1995	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
1923	Phạm Đàm Hương	Ly		2001	Hung Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1924	Phạm Thị Hương	Ly		2001	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1925	Tô Thị Hương	Ly		1997	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1926	Trần Hà	Ly		1993	Hà Nam	Văn phòng Tổng cục	VT			Có chứng chỉ bồi dưỡng VTLT
1927	Trần Lê Hà	Ly		2001	Hà Tĩnh	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT	Miễn thi		Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
1928	Trần Thị Ly	Ly		1995	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1929	Trần Trúc	Ly		1999	Kiên Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quốc quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1930	Vũ Lê Mai	Ly		1997	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
1931	Vũ Thị Hương	Ly		1999	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1932	Vy Thị Hương	Ly		2000	Lạng Sơn	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ		Người DTTS	
1933	Bàn Thị Hải	Lý		2000	Bắc Kạn	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1934	Lê Thị Mỹ	Lý		1994	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1935	Nguyễn Thị	Lý		1997	Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1936	Nguyễn Thị	Lý		1996	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	VT			
1937	Nguyễn Thị	Lý		1998	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1938	Nguyễn Thị Hải	Lý		2001	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1939	Chu Nữ Ngọc	Mai		1999	Phú Thọ	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1940	Đỗ Thị Ngọc	Mai		2000	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1941	Đỗ Thị Ngọc	Mai		1989	Yên Bái	Cục HQ tỉnh Lào Cai	KTVHQ			
1942	Hoàng Hồng	Mai		1998	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1943	Huỳnh Thị Xuân	Mai		1991	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
1944	La Quỳnh	Mai		1999	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
1945	Lê Thanh	Mai		2000	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1946	Lê Thị	Mai		1993	Thanh Hoá	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
1947	Lê Thị Ngọc	Mai		2001	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1948	Lê Tuyết	Mai		2001	Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1949	Nghiêm Ngọc	Mai		1999	Hà Nội	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
1950	Ngô Tuyết	Mai		1983	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
1951	Nguyễn Ngọc	Mai		2001	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1952	Nguyễn Ngọc Hoàng	Mai		1997	TP. Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1953	Nguyễn Thanh	Mai		1991	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ	Miễn thi	Con TB, Con LS, Con BB	có Bằng cử nhân NN Anh
1954	Nguyễn Thanh	Mai		1995	Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
1955	Nguyễn Thị Ngọc	Mai		2000	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1956	Nguyễn Thị Ngọc	Mai		2001	Hưng Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1957	Nguyễn Thị Ngọc	Mai		1989	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1958	Nguyễn Thị Ngọc	Mai		1999	Bắc Giang	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
1959	Nguyễn Thị Thanh	Mai		1996	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Nga
1960	Nguyễn Thị Tuyết	Mai		1992	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1961	Nông Thị	Mai		1996	Bắc Kạn	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ		Người DTTS	
1962	Phạm Ngọc	Mai		1998	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1963	Phạm Thị Ngọc	Mai		1989	Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
1964	Phạm Thị Ngọc	Mai		2001	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1965	Tăng Thị Tuyết	Mai		2000	Đồng Nai	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
1966	Trần Ngọc Thanh	Mai		1996	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
1967	Trần Thanh	Mai		2001	Bắc Giang	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1968	Trần Thị Hà	Mai		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1969	Trần Thị Ngọc	Mai		2000	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1970	Trần Thị Ngọc	Mai		1995	Phú Thọ	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1971	Triệu Phương	Mai		2001	Vĩnh Phúc	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1972	Triệu Thị	Mai		1999	Thái Nguyên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1973	Trương Quỳnh	Mai		1993	Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ		Người DTTS	
1974	Vũ Ngọc	Mai		2001	Thái Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1975	Vũ Quỳnh	Mai		2001	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1976	Vũ Thị Tuyết	Mai		1997	Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1977	Khổng Tiến	Mạnh	1998		Vĩnh Phúc	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1978	Lê Công	Mạnh	2001		Hưng Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1979	Lê Đức	Mạnh	1996		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1980	Lê Đức	Mạnh	1996		TP. Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1981	Lê Văn	Mạnh	1991		Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1982	Lương Văn	Mạnh	1994		Bắc Kạn	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1983	Nguyễn Đình	Mạnh	1990		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1984	Nguyễn Đôn	Mạnh	1980		Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCĐHH	
1985	Nguyễn Văn	Mạnh	1984		Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1986	Phạm Thế	Mạnh	1981		Hải Dương	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ		Người HTNVQS	
1987	Trịnh Tiến	Mạnh	1994		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
1988	Nguyễn Thị	Mến		1991	Bắc Ninh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1989	Đỗ Hương Trà	Mi		2000	Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
1990	Phạm Văn	Miễn	1988		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
1991	Bùi Đức	Minh	2000		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1992	Bùi Hoàng Ngọc	Minh	2000		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
1993	Bùi Nhật	Minh	1999		Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1994	Bùi Xuân Anh	Minh	2000		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1995	Chu Đức	Minh	1991		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
1996	Đặng Bình	Minh	1998		Quảng Ninh	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-KT			
1997	Đào Hữu	Minh	1995		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
1998	Đỗ Đức	Minh	1986		Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
1999	Đỗ Ngọc	Minh	1999		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quốc quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2000	Đỗ Quang	Minh	2000		Thái Nguyên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2001	Đỗ Quang	Minh	1999		Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2002	Đỗ Thị Nhật	Minh		2000	Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2003	Đoàn Thị Ngọc	Minh		1992	Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
2004	Đoàn Văn	Minh	1997		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2005	Giáp Anh	Minh	2000		Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2006	Hoàng Lê	Minh	1994		Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2007	Hoàng Thảo	Minh		2001	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2008	Hoàng Tường	Minh	2001		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2009	Hứa Ngọc	Minh		2000	Lạng Sơn	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT		Người DTTS	
2010	Huỳnh Quang	Minh	2001		Cà Mau	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2011	Lâm Thiện	Minh	1994		Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2012	Lâm Văn	Minh	2000		Ninh Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2013	Lê Bá Phương	Minh	1993		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2014	Lê Thị Hồng	Minh		1999	Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2015	Mai Phúc	Minh	1982		Thừa thiên Huế	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2016	Nguyễn Quang	Minh	2000		Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2017	Nguyễn Bình	Minh	2001		Lạng Sơn	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
2018	Nguyễn Bình	Minh		1999	Phú Thọ	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2019	Nguyễn Công	Minh	1995		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2020	Nguyễn Đức	Minh	1995		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2021	Nguyễn Nhật Thiên	Minh	2000		Vĩnh Long	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2022	Nguyễn Nhựt	Minh	1992		Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ		Con TB	
2023	Nguyễn Quang	Minh	2000		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2024	Nguyễn Thanh	Minh	1992		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
2025	Nguyễn Thị Thái	Minh		1998	Nam Định	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
2026	Nguyễn Trần Nhật	Minh	1999		Nghệ An	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
2027	Nguyễn Văn	Minh	2000		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-CNTT			
2028	Phạm Đình Nhật	Minh	2000		Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2029	Phạm Nguyễn	Minh	1992		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ		Người HTNVQS	
2030	Phạm Trí	Minh	1993		Bắc Giang	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
2031	Phạm Trường	Minh	1994		Hà Nam	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT	Miễn thi		Có bằng Ths tại Úc
2032	Phan Quang	Minh	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
2033	Phan Trần Ánh	Minh		1994	An Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
2034	Thái Văn	Minh	1999		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2035	Trần Cao	Minh	1992		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
2036	Trần Công	Minh	1992		Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
2037	Trần Công	Minh	1996		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2038	Trần Đình	Minh	1991		TP. Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
2039	Trần Nguyễn Ánh	Minh		2001	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
2040	Trần Văn	Minh	1998		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2041	Trịnh Công	Minh	1996		Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2042	Trịnh Tuấn Ngọc	Minh	1998		Thái Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2043	Trương Nhật	Minh	2001		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2044	Vũ Tuấn	Minh	1986		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	CV-CNTT	Miễn thi	SQCA XN	có bằng CN ngôn ngữ Anh

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2045	Lê Thị	Mơ		1992	Thanh Hoá	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2046	Lò Văn	Mới	1999		Sơn La	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2047	Nguyễn Văn	Mùi	1991		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2048	Nguyễn Tiến	Mười	1994		Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2049	Trương Thị	Mười		1997	Ninh Bình	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2050	Cao Tiểu	My		1999	Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
2051	Chu Hoàng	My		2000	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2052	Đào Thị Hà	My		1997	Phú Thọ	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ			
2053	Đỗ Trà	My		1994	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2054	Hoàng Thị Hà	My		2001	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
2055	Hoàng Thị Trà	My		2000	Bắc Giang	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2056	Hoàng Thị Trà	My		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2057	Hoàng Thị Trà	My		2001	Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2058	Lê Trà	My		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2059	Lưu Thị Trà	My		1997	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2060	Lý Huyền	My		1996	Trung Quốc	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2061	Nguyễn Diệu	My		1995	Thành phố Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2062	Nguyễn Lê Kiều	My		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2063	Nguyễn Phan Huyền	My		2001	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2064	Nguyễn Thị Hà	My		2001	Nghệ An	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2065	Nguyễn Thị Thảo	My		1997	Bạc Liêu	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2066	Nguyễn Thị Trà	My		1990	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ	Miễn thi		có Bằng CN ngôn ngữ Anh
2067	Nguyễn Trà	My		1998	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2068	Nguyễn Trà	My		1995	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-KT			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2069	Nông Thị Hà	My		1994	Lạng Sơn	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		Người DTTS	
2070	Phạm Thảo	My		1996	TP. Vũng tàu	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
2071	Phạm Thị Kiều	My		1999	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2072	Phạm Thị Trà	My		1996	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2073	Phạm Trà	My		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2074	Phan Thị Diễm	My		1999	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2075	Trần Thị Diệu	My		1999	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2076	Trần Thị Hoài	My		1991	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
2077	Trương Trà	My		1999	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2078	Vì Kim Thảo	My		1998	Lạng Sơn	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
2079	Võ Hoàng Hà	My		1990	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2080	Lê Nhật	Mỹ		2000	Hà Tĩnh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2081	Lê Thương	Mỹ		1997	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2082	Lê Trần Hoàng	Mỹ		1998	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2083	Nguyễn Văn	Mỹ	1985		Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2084	Thái Thị Ngọc	Mỹ		1999	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2085	Trịnh Thị Ngọc	Mỹ		1988	Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
2086	Vương Tường	Mỹ		2000	An Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2087	Hoàng Thị Lê	Na		1996	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2088	Hoàng Thị Quỳnh	Na		1992	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
2089	Nguyễn Thị Lê	Na		1998	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2090	Phan Thị	Na		2000	Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2091	Trần Thị An	Na		1996	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2092	Đặng Kiến	Nam	1998		Cần Thơ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2093	Đinh Thế	Nam	1997		Hà Nam	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
2094	Đồng Hoàng	Nam	2001		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ	Miễn thi		Bảng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
2095	Hoàng Hoài	Nam	1998		Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2096	Hoàng Nhật	Nam	1994		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		SQCA	
2097	Lại Văn	Nam	1998		Phú Yên	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
2098	Lê Đình	Nam	1999		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
2099	Lê Hải	Nam	1995		TP. Hà Nội	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
2100	Lê Hoài	Nam	1991		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2101	Nguyễn Đình	Nam	1993		Hải Dương	Văn phòng Tổng cục	KT			
2102	Nguyễn Hoàng Phương	Nam	1994		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2103	Nguyễn Thành	Nam	1989		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con của NHCS như TB	
2104	Nguyễn Tiến	Nam	2001		Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2105	Nguyễn Trung	Nam	1998		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2106	Nguyễn Văn	Nam	1991		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2107	Phạm Đình	Nam	1997		Phú Yên	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2108	Phạm Hoàng	Nam	1994		Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2109	Phạm Khắc	Nam	2001		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
2110	Phạm Thành	Nam	2000		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2111	Phạm Tiến	Nam	1993		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
2112	Phạm Vĩ	Nam		2001	Hà Nội	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2113	Phan Văn	Nam	2000		Bắc Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2114	Trần Đại	Nam	1992		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2115	Trần Hoàng	Nam	2000		Nam Định	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2116	Trần Khắc	Nam	1989		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	
2117	Trần Quốc	Nam	1981		Kiên Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2118	Vũ Phương	Nam	2000		Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2119	Vũ Thành	Nam	2000		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2120	Trần Quang	Năng	1991		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2121	Trương Vũ	Năng	1997		Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2122	Bùi Thị Thúy	Nga		1992	Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
2123	Cao Thị	Nga		1999	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2124	Đào Phương	Nga		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
2125	Đào Thị Hồng	Nga		1996	Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ		Con TB	
2126	Đoàn Thị Thanh	Nga		1985	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2127	Hà Thị	Nga		1993	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2128	Lê Thị	Nga		1998	Vĩnh phúc	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2129	Lê Thị	Nga		2000	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2130	Lê Thị Phương	Nga		1997	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Bảng CN ngôn ngữ Pháp
2131	Lê Thị Quỳnh	Nga		1992	TP. Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
2132	Lê Thị Thanh	Nga		1994	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
2133	Lê Thuý	Nga		1999	Phú Thọ	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2134	Lê Tuyết	Nga		2001	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ			
2135	Nghiêm Thị Thu	Nga		1997	TP. Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-KT			
2136	Nguyễn Cao Diệu	Nga		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2137	Nguyễn Minh Phương	Nga		1998	TP.HCM	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2138	Nguyễn Thị	Nga		1995	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2139	Nguyễn Thị	Nga		1997	Thái Bình	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2140	Nguyễn Thị Phương	Nga		2000	Trà Vinh	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2141	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga		2001	Nghệ An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
2142	Nguyễn Thị Thu	Nga		1994	Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2143	Nông Thị	Nga		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2144	Phạm Thanh	Nga		1999	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2145	Phí Thị Quỳnh	Nga		1991	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ			
2146	Tạ Tố	Nga		1988	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2147	Trần Thị Phương	Nga		1997	Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2148	Trần Thị Thanh	Nga		2000	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2149	Trịnh Quỳnh	Nga		1999	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	VT			
2150	Trịnh Thị Hồng	Nga		1991	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
2151	Vì Thị Hằng	Nga		1999	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ		Người DTTS	
2152	Vũ Quỳnh	Nga		2000	Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2153	Vũ Thị Thu	Nga		1999	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2154	Dương Thị	Nga		1993	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2155	Huỳnh Ngọc	Nga		1997	Đồng Tháp	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT	Miễn thi		cử nhân NN Anh
2156	Lê Thị Ngọc	Nga		1995	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	VT			
2157	Chu Thị Thu	Ngân		2001	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			bảng điểm tạm thời
2158	Đặng Thị Kim	Ngân		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2159	Đặng Thị Thúy	Ngân		1992	Bình Định	Cục HQ TP. Đà Nẵng	VT			
2160	Đinh Nguyễn Kim	Ngân		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2161	Đoàn Thị Tuyết	Ngân		1999	Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
2162	Dương Thục	Ngân		1994	Hà Tĩnh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2163	Dương Văn	Ngân	1986		Thái Nguyên	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-KT		SQCA phục viên	
2164	Hà Thảo	Ngân		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2165	Hà Thị Thúy	Ngân		1998	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2166	Hoàng Thanh	Ngân		2001	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2167	Huỳnh Thị Thúy	Ngân		1999	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2168	Lê Nguyễn Hồ Hải	Ngân	1985		Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
2169	Lê Thị Kim	Ngân		2001	Hà Nam	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
2170	Lê Thị Minh	Ngân		1987	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
2171	Lê Thị Thanh	Ngân		2001	Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2172	Ngô Ngọc	Ngân		2000	Tiền Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2173	Nguyễn Hoàng	Ngân	1982		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2174	Nguyễn Hồng Xuân	Ngân		2001	Thừa Thiên Huế	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2175	Nguyễn Kiều	Ngân		1997	Tiền Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2176	Nguyễn Lâm Phương	Ngân		1998	Cần Thơ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2177	Nguyễn Lê Bích	Ngân		1995	Sóc Trăng	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ		Người DTTS	
2178	Nguyễn Lê Quỳnh	Ngân		1993	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2179	Nguyễn Lê Thanh	Ngân		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
2180	Nguyễn Thanh	Ngân		1998	Nam Định	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
2181	Nguyễn Thị	Ngân		1982	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân Tiếng Anh
2182	Nguyễn Thị Hoàng	Ngân		1999	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
2183	Nguyễn Thị Kim	Ngân		2000	Khánh Hòa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2184	Nguyễn Thị Kim	Ngân		1989	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ	Miễn Thi		có bằng cử nhân SP Anh

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2185	Nguyễn Thị Mỹ	Ngân		1999	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2186	Nguyễn Thị Thùy	Ngân		1998	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ	Miễn thi		Du học trực tiếp tại Nga
2187	Nguyễn Trịnh Hoàng	Ngân		1999	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
2188	Phạm Kim	Ngân		2001	Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2189	Phạm Thanh	Ngân		1999	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	VT			Kèm chứng chỉ văn thư lưu trữ
2190	Phạm Thị	Ngân		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2191	Phạm Thị Kim	Ngân		1990	Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2192	Phạm Thị Kim	Ngân		2001	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2193	Phan Bích	Ngân		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
2194	Trần Kim	Ngân		2000	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2195	Trần Thanh	Ngân		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2196	Trần Thị Ái	Ngân		1988	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2197	Trần Thị Thùy	Ngân		1993	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2198	Trần Thu Thảo	Ngân		2000	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2199	Trịnh Hồ Vũ	Ngân	1998		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
2200	Trương Thị Bích	Ngân		1993	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2201	Đào Mẫn	Nghi		2001	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2202	Nguyễn Bảo	Nghi		1999	Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2203	Lê Bình	Nghi	1997		Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2204	Nguyễn Hữu	Nghi	1999		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2205	Đình Quang	Nghĩa	1995		Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2206	Hồ Trọng	Nghĩa	1997		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2207	Hoàng Trọng	Nghĩa	1988		Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Học ĐH tại Trung Quốc
2208	Hoàng Tuấn	Nghĩa	1982		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ			
2209	Huỳnh Đức	Nghĩa	1996		Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2210	Lê Trọng	Nghĩa	1984		Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2211	Nguyễn Hữu	Nghĩa	1998		Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2212	Nguyễn Hữu	Nghĩa	2000		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2213	Nguyễn Trọng	Nghĩa	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2214	Thái Huỳnh	Nghĩa	1982		Hà Tĩnh	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
2215	Trần Đại	Nghĩa	1991		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ		Người HTNVTGCA ND	
2216	Trần Bá Quang	Nghĩa	1993		Huế	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ	Miễn thi		bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
2217	Đỗ Sỹ	Nghiên	2000		Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2218	Đào Thị Thanh	Ngoan		1991	Hà Nội	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2219	Nguyễn Thị	Ngoan		1987	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2220	Bùi Thị Hồng	Ngọc		1996	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2221	Cao Hồ Bích	Ngọc		1999	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
2222	Cổ Hồng	Ngọc		1989	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2223	Đinh Thị Ánh	Ngọc		1988	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2224	Đỗ Minh	Ngọc		2001	Bắc Ninh	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
2225	Đỗ Thị	Ngọc		2001	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
2226	Đoàn Phùng Bảo	Ngọc		2001	Phú Yên	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
2227	Hoàng Bích	Ngọc		1996	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
2228	Hoàng Hải	Ngọc		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2229	Hoàng Thế	Ngọc	2000		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2230	Hoàng Thị Mỹ	Ngọc		2000	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2231	Lê Bảo	Ngọc		2000	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2232	Lê Hồng	Ngọc		1998	Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ			
2233	Lê Khánh	Ngọc		2001	Kiên Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2234	Lê Nguyên	Ngọc		2001	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2235	Lê Thị	Ngọc		1994	Thanh Hoá	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2236	Lê Văn	Ngọc		1999	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2237	Lương Thị Bích	Ngọc		1990	Ninh Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	Miễn thi		có bằng ThS do sơ cơ nước ngoài cấp
2238	Lưu Bích	Ngọc		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2239	Mai Ánh	Ngọc		1996	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2240	Mai Phương Ánh	Ngọc		2002	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2241	Ngô Cẩm	Ngọc		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2242	Ngô Quang	Ngọc	1990		Phú Thọ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2243	Ngô Thị Hồng	Ngọc		1993	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2244	Ngô Thị Hồng	Ngọc		2000	Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2245	Nguyễn Ánh	Ngọc		1996	TP. Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2246	Nguyễn Bảo	Ngọc		1995	Vĩnh Long	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2247	Nguyễn Bảo	Ngọc		2000	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	VT			
2248	Nguyễn Bích	Ngọc		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2249	Nguyễn Bích	Ngọc		1998	TP. Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
2250	Nguyễn Bích	Ngọc		1993	Thái Bình	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
2251	Nguyễn Hoài	Ngọc		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2252	Nguyễn Hồng	Ngọc	1999		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
2253	Nguyễn Hồng	Ngọc		2000	Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2254	Nguyễn Hồng	Ngọc		1994	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ			
2255	Nguyễn Hồng Bảo	Ngọc		2001	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
2256	Nguyễn Lê Minh	Ngọc		2000	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2257	Nguyễn Minh	Ngọc		2001	Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2258	Nguyễn Như	Ngọc		1993	Sóc Trăng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
2259	Nguyễn Thảo	Ngọc		2001	Thái Nguyên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2260	Nguyễn Thị	Ngọc		1985	Thái Bình	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-KT			
2261	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc		1998	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2262	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc		1987	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2263	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc		2001	Tuyên Quang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2264	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc		2000	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2265	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		1995	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2266	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		1994	Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2267	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc		2001	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2268	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc		2000	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2269	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc		2000	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
2270	Nguyễn Thị Khánh	Ngọc		1994	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2271	Nguyễn Thị Khánh	Ngọc		1998	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2272	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc		1993	Bình Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2273	Nguyễn Thị Như	Ngọc		1989	Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2274	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc		1998	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2275	Nguyễn Thị Yến	Ngọc		1990	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ	Miễn thi		Học ĐH ở nước ngoài bằng tiếng anh

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2276	Nguyễn Thụy Hồng	Ngọc		1992	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2277	Nguyễn Thy Mai	Ngọc		1991	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2278	Nguyễn Xuân	Ngọc	2001		Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2279	Nhữ Thị Ánh	Ngọc		2001	Thanh Hoá	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2280	Phạm Bảo	Ngọc		2001	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2281	Phạm Thị Bích	Ngọc		1993	Hưng Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2282	Phạm Thị Bích	Ngọc		2000	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2283	Phạm Thị Mỹ	Ngọc		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2284	Phạm Thị Như	Ngọc		2000	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
2285	Phan Nguyễn Khánh	Ngọc		1993	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2286	Phan Thị Bảo	Ngọc		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
2287	Phan Thị Bích	Ngọc		1993	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2288	Phan Thị Cẩm	Ngọc		1996	Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT		Con TB	
2289	Quách Tuyết	Ngọc		2000	Bạc Liêu	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2290	Thái Ánh	Ngọc		1993	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2291	Trần Bảo	Ngọc		1994	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2292	Trần Bảo	Ngọc		1990	Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2293	Trần Cẩm	Ngọc		1999	Nam Định	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2294	Trần Hoài	Ngọc		2001	Bắc Giang	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2295	Trần Hồng	Ngọc		2000	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2296	Trần Lê Bảo	Ngọc		1994	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2297	Trần Văn	Ngọc	1998		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2298	Trương Minh	Ngọc		2001	Hà Nam	Cục HQ tỉnh Lào Cai	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2299	Trương Thị Bảo	Ngọc		1999	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2300	Trương Thị Bích	Ngọc		1989	Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2301	Trương Thị Hồng	Ngọc		1989	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
2302	Trương Thị Hồng	Ngọc		1996	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
2303	Võ Minh	Ngọc		1993	Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
2304	Vũ Bảo	Ngọc		2001	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2305	Vũ Thị	Ngọc		2001	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2306	Vũ Thị Bích	Ngọc		1997	Thái Bình	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
2307	Vũ Thị Khánh	Ngọc		2001	Thái Nguyên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2308	Hồ Thị Hồng	Ngự		1991	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ		Người DTTS; Con TB	
2309	Lê Thảo	Nguyên		2001	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2310	Lê Thị Thu	Nguyên		1998	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2311	Nguyễn Đình	Nguyên	1993		An Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2312	Nguyễn Ngọc	Nguyên	1998		Bắc Giang	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
2313	Nguyễn Phạm Tây	Nguyên	1997		Hà Tĩnh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
2314	Nguyễn Thảo	Nguyên		1997	Cà Mau	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2315	Nguyễn Thảo	Nguyên		1999	Đồng Nai	Cục HQ tỉnh Tây Ninh	KTVHQ			
2316	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên		1995	Quảng Nam	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2317	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên		2000	Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2318	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên		1995	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2319	Nguyễn Trần Ngọc	Nguyên		1999	TP. Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
2320	Phạm Thảo	Nguyên		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2321	Phạm Thị Thảo	Nguyên		1992	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2322	Phan Đức	Nguyên	2001		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2323	Trần Chí	Nguyên	2000		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
2324	Trần Phước	Nguyên	1997		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2325	Vi Văn	Nguyên	1993		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ		Người DTTS	
2326	Võ Thị Cẩm	Nguyên		1995	Bình Dương	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2327	Thái Văn	Nguyễn	1985		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ		TNĐTCHTBC HQS	
2328	Trần Thị Chí	Nguyễn		1989	Bình Định	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
2329	Châu Thị Ánh	Nguyệt		1993	Khánh Hòa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2330	Đặng Thị	Nguyệt		1987	Thái Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2331	Hoàng Thị Minh	Nguyệt		1993	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	
2332	Long Thị	Nguyệt		1999	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2333	Nguyễn Phan Thanh	Nguyệt		1993	Bình Định	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
2334	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		có bằng ThS do cơ sở nước ngoài cấp
2335	Nguyễn Thị Như	Nguyệt		1999	Phú Thọ	Văn phòng Tổng cục	VT			Có chứng chỉ bồi dưỡng VTLT
2336	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt		1994	Bình Định	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
2337	Phạm Thị	Nguyệt		1992	Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2338	Trần Thị Minh	Nguyệt		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2339	Đàm Quỳnh	Nha		2001	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2340	Đoàn Châu Thanh	Nhã		1993	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2341	Nguyễn Thị	Nhã		1988	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	VT			
2342	Nông Thị	Nhã		1997	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2343	Phạm Hòa	Nhã	1993		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2344	Hoàng Thị	Nhài		1998	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2345	Lê Thị Thanh	Nhân		1990	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2346	Trần Thị Bích	Nhân		2001	Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
2347	Vũ Thanh	Nhân		1999	Bắc Giang	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		Người DTTS	
2348	Bùi Thị Khánh	Nhân		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2349	Hoàng Nữ Hoài	Nhân		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2350	Huỳnh Văn	Nhân	1988		Bến Tre	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ	Miễn thi		cử nhân ngôn ngữ Anh
2351	Lê Công	Nhân	1981		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
2352	Lê Trọng	Nhân	1993		Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2353	Phan Thành	Nhân	1998		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2354	Thái Đức	Nhân	2000		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2355	Trương Thành	Nhân	1999		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2356	Phạm Thị Thanh	Nhân		1988	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
2357	Lê Thị Hồng	Nhận		1986	Phú Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2358	Võ Trọng Thống	Nhất	1997		Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2359	Bùi Nguyễn Minh	Nhật	2001		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
2360	Cao Trần Khánh	Nhật	1983		Tiền Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2361	Cao Xuân	Nhật	1989		Quảng Ninh	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	CV-CNTT			
2362	Chu Quang	Nhật	2001		TP. Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
2363	Đặng Đức	Nhật	1992		Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2364	Đặng Minh	Nhật	2001		Nghệ An	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2365	Dư Quang	Nhật	1989		Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2366	Lương Linh	Nhật		1996	Yên Bái	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2367	Nguyễn Mai	Nhật	2001		Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2368	Nguyễn Minh	Nhật	1994		Trà Vinh	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2369	Nguyễn Minh	Nhật	2000		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2370	Nguyễn Minh	Nhật	2000		Thanh Hóa	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
2371	Nguyễn Quang	Nhật	1998		Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2372	Nguyễn Vạn	Nhật	1999		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2373	Phạm Hồng	Nhật	1992		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2374	Phạm Minh	Nhật	1997		Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2375	Trần Văn	Nhật	2000		Quảng Ngãi	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
2376	Cao Thị Tổ	Nhi		1988	Bến Tre	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2377	Đỗ Thị	Nhi		1997	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ			
2378	Dương Thị Yến	Nhi		2000	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
2379	Dương Yến	Nhi		1999	Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2380	Hà Hoàng	Nhi		1998	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2381	Hà Trịnh	Nhi		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2382	Hoàng Huyền	Nhi		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2383	Hoàng Yến	Nhi		2000	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2384	Huỳnh Vũ Phương	Nhi		1999	Quảng Ngãi	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2385	Lê Nguyễn Ý	Nhi		1994	Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2386	Lê Thị Thanh	Nhi		1997	Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2387	Lê Thị Tuyết	Nhi		1998	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
2388	Lê Xuân	Nhi		1990	Hậu Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2389	Lê Yến	Nhi		2001	Ninh Thuận	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2390	Mai Thị Yến	Nhi		2000	Đồng Nai	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
2391	Nguyễn Cao Lan	Nhi		2001	Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2392	Nguyễn Hà	Nhi		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2393	Nguyễn Hà Yến	Nhi		1998	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2394	Nguyễn Ngọc	Nhi		1999	Bến Tre	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2395	Nguyễn Ngọc	Nhi		1999	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2396	Nguyễn Thị	Nhi		1999	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2397	Nguyễn Thị	Nhi		1993	Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
2398	Nguyễn Thị Lan	Nhi		1997	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2399	Nguyễn Thị Linh	Nhi		2001	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-KT			
2400	Nguyễn Thị Thảo	Nhi		1999	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2401	Nguyễn Thị Tố	Nhi		1997	Sóc Trăng	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân NN Anh
2402	Nguyễn Thị Yến	Nhi		1997	Sóc Trăng	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2403	Nguyễn Thị Yến	Nhi		1996	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2404	Nguyễn Thị Yến	Nhi		2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
2405	Nguyễn Trần Yến	Nhi		2000	Hà Tĩnh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2406	Nông Hào	Nhi		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2407	Nông Thị Hồng	Nhi		1998	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2408	Phạm Hoàng Yến	Nhi		2001	Hải phòng	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
2409	Phạm Ngọc Quỳnh	Nhi		2000	Huế	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2410	Phạm Thị Băng	Nhi		2001	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2411	Phạm Thị Yến	Nhi		2001	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2412	Phan Anh	Nhi		2001	Đà Nẵng	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2413	Phan Ngọc	Nhi		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2414	Tiêu Yến	Nhi		1997	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2415	Trần Quỳnh	Nhi		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
2416	Trần Uyên	Nhi		1999	Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2417	Trần Yến	Nhi		2000	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
2418	Trương Phương	Nhi		2001	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2419	Trương Yến	Nhi		2000	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2420	Vân Hoàng Uyên	Nhi		2001	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
2421	Võ Hoàng Hà	Nhi		1991	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2422	Trần Thị Thanh	Nhị		1992	Phú Yên	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
2423	Huyền Ái	Nhiên		1997	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2424	Lâm Thị Kim	Nhiên		2000	Sóc Trăng	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
2425	Nguyễn Túc	Nhiên	1994		Bắc Ninh	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2426	Hà Thị	Nhiều		2000	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2427	Phan Văn	Nho	1983		Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
2428	Hà Minh	Nhu	1992		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2429	Thân Thị Yến	Nhu		1996	Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Tây Ninh	KTVHQ			
2430	Trần Thị Phương	Nhu		1999	Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2431	Đặng Thị Quỳnh	Như		1995	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2432	Hồ Thị Hồng	Như		1992	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
2433	Hoàng Thị Quỳnh	Như		1993	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2434	Huỳnh Ngọc	Như		1998	Sóc Trăng	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2435	Huỳnh Thùy	Như		1995	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2436	Lê Hồng	Như		2000	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2437	Lê Thị Huỳnh	Như		1999	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2438	Nguyễn Gia	Như		2000	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2439	Nguyễn Gia Quỳnh	Như		2001	Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2440	Nguyễn Hạnh	Như		2001	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2441	Nguyễn Lê Tổ	Như		1994	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2442	Nguyễn Ngọc	Như	1979		Hà Nội	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
2443	Nguyễn Ngọc Minh	Như		2000	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2444	Nguyễn Thị Huỳnh	Như		1998	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
2445	Nguyễn Thuý	Như		1992	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
2446	Nông Hoàng	Như		1997	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2447	Phan Nguyễn Quỳnh	Như		1999	Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2448	Phan Thị Quỳnh	Như		1993	Đồng Tháp	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2449	Tạ Tổ	Như		1999	Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2450	Tôn Thị Huỳnh	Như		1998	Long An	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
2451	Trần Khánh	Như		1997	Hà Nam	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2452	Trần Tường	Như		1999	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2453	Võ Tâm	Như		2001	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
2454	Bùi Thị	Nhung		1989	Hòa Bình	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ		Người DTTS	
2455	Bùi Thị Tuyết	Nhung		1997	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2456	Đặng Hồng	Nhung		1990	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2457	Đỗ Thị Cẩm	Nhung		1994	Bắc Giang	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
2458	Đoàn Thị Hồng	Nhung		1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
2459	Hoàng Thị Hồng	Nhung		1995	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2460	Lê Hồng	Nhung		1992	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2461	Lê Thị	Nhung		1996	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		có Bằng CN Ngôn ngữ Anh
2462	Lê Thị Hồng	Nhung		1996	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2463	Lê Thị Hồng	Nhung		1998	Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
2464	Lê Thị Hồng	Nhung		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2465	Lê Thị Trang	Nhung		2001	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2466	Lê Yến	Nhung		1998	Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
2467	Lộc Thị Hồng	Nhung		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2468	Mai Thị Phú	Nhung		1978	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2469	Nguyễn Hồng	Nhung		2000	Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2470	Nguyễn Hồng	Nhung		2000	Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2471	Nguyễn Hồng	Nhung		2000	Vĩnh Phúc	Văn phòng Tổng cục	VT			
2472	Nguyễn Hồng	Nhung		2000	Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2473	Nguyễn Hồng	Nhung		1999	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2474	Nguyễn Huỳnh	Nhung		2001	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2475	Nguyễn Phương	Nhung		1991	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2476	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung		1996	Hưng Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2477	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2478	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		1998	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2479	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		1989	Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ	Miễn thi	Con TB	Cử nhân Tiếng Anh
2480	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		2001	Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2481	Nguyễn Thị Kim	Nhung		1988	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2482	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung		1992	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2483	Nguyễn Thùy	Nhung		1996	Quảng Nam	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2484	Nguyễn Trang	Nhung		1992	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2485	Nguyễn Trang	Nhung		1999	Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2486	Phan Thị Hồng	Nhung		2000	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2487	Phan Thị Hồng	Nhung		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2488	Tô Ngọc	Nhung		2001	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2489	Trần Thị Cẩm	Nhung		2001	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2490	Trần Thị Ngọc	Nhung		1987	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
2491	Trịnh Hồng	Nhung		2001	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2492	Trương Thị Thuý	Nhung		1994	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2493	Trương Vũ Phương	Nhung		1999	Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
2494	Nguyễn Minh	Nhứt	1987		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
2495	Lê Minh	Nhứt	2000		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2496	Nguyễn Minh	Nhứt	1998		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
2497	Nguyễn Minh	Nhứt	1990		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2498	Đỗ Xuân	Ninh	1990		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2499	Nguyễn Hải	Ninh		2001	Quảng Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2500	Trần Thị Cẩm	Ninh		1997	Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2501	Nguyễn Thị Tố	Nữ		1991	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ	Miễn thi		ĐH Ngôn ngữ Anh
2502	Dương Thị	Nương		1988	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2503	Đỗ Thục	Oanh		2000	Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2504	Đỗ Tú	Oanh		1993	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2505	Doãn Thị Tú	Oanh		1996	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2506	Hoàng Nguyễn Tú	Oanh		1998	Bắc Giang	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2507	Hoàng Tú	Oanh		1995	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2508	Lê Thị Kim	Oanh		1986	Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2509	Lương Thị Kiều	Oanh		2000	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2510	Nguyễn Kiều	Oanh		1993	Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2511	Nguyễn Thị	Oanh		1986	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2512	Nguyễn Thị Kim	Oanh		1989	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ		Con TB	
2513	Nguyễn Thu	Oanh		1993	Hải Dương	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2514	Phạm Thị Hoàng	Oanh		1999	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2515	Tổng Nữ Kiều	Oanh		1999	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2516	Trần Nhật	Oanh		2000	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2517	Trần Thị Kiều	Oanh		1991	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2518	Trần Thị Kim	Oanh		1988	Hải Phòng	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2519	Trần Thị Kim	Oanh		1991	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2520	Trương Phương	Oanh		1998	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2521	Vi Thị	Oanh		1994	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2522	Vũ Thị Kiều	Oanh		1994	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Ths tại Nga
2523	Phạm Hồng	Pha	1989		Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
2524	Nguyễn Thái	Phan	1997		Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
2525	Nguyễn Tấn	Pháp	1995		Bình Định	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2526	Đỗ Tấn	Phát	1995		Vĩnh Long	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2527	Huỳnh Tấn	Phát	1993		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2528	Lại Tuấn	Phát	1996		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2529	Lê Thông	Phát	1998		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2530	Nguyễn Ngọc	Phát	2000		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2531	Phan Hồng	Phát	1994		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2532	Thiều Quang	Phát	2001		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2533	Đoàn Mai Yến	Phi		1987	Hậu Giang	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH Ngôn ngữ Anh
2534	Hứa Thị Hiếu	Phi		1999	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ		Người DTTS	
2535	Nguyễn	Phi	1992		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2536	Nguyễn Đại	Phi	1997		Nam Định	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2537	Nguyễn Thị Hồng	Phi		1997	Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2538	Phạm Phương	Phi		2000	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
2539	Đỗ Tấn	Phong	1997		Phú Yên	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
2540	Đỗ Thanh	Phong	1989		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCĐHH	
2541	Dương Nguyễn Vũ	Phong	2001		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2542	Nguyễn Hải	Phong	2000		Phú Thọ	Cục HQ tỉnh Lào Cai	KTVHQ			
2543	Nguyễn Hoàng	Phong	1996		Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Tây Ninh	KTVHQ		NVTGCAND	
2544	Nguyễn Văn	Phong	1994		Bình Định	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2545	Phan Tuấn	Phong	2001		Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2546	Trần Đại	Phong	1996		Hà Nam	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2547	Trần Hoàng	Phong	1987		Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ		SQCA phục viên	
2548	Trịnh Công	Phong	1996		Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Bằng CN Ngôn ngữ Anh
2549	Trương Việt	Phong	1995		Quảng Ngãi	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2550	Vũ Đặng Hải	Phong	1999		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2551	Đỗ Văn	Phòng	1985		Bắc Giang	Văn phòng Tổng cục	CV-VP-ĐA		Con TB	
2552	Lương Quốc	Phòng	1994		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2553	Đoàn Huy	Phú	2000		Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2554	Khuất Việt	Phú	2001		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2555	Lê Trí	Phú	2000		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2556	Lê Văn	Phú	1988		Vĩnh Phúc	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
2557	Lê Xuân	Phú	2001		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2558	Nguyễn Ngọc Hoàng	Phú	1990		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2559	Nguyễn Thiên	Phú	1993		Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2560	Trần Đình	Phú	1995		Ninh Bình	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2561	Trần Văn	Phú	1993		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	CV-CNTT			
2562	Triệu	Phú	1988		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2563	Trương Văn	Phú	1984		Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
2564	Dương Thị Kim	Phúc		1992	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2565	Lê Huy	Phúc	1990		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2566	Lê Thị	Phúc		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2567	Lương Đình	Phúc	1997		Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		Học viên TNĐTSQDB	
2568	Nguyễn Hồ Trường	Phúc	1993		Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
2569	Nguyễn Hữu	Phúc	1998		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
2570	Nguyễn Lê Hoài	Phúc	2001		Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2571	Nguyễn Minh	Phúc	1989		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
2572	Nguyễn Quốc	Phúc	1988		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2573	Phạm Châu Thiên	Phúc		1993	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2574	Phạm Trường	Phúc	2001		Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2575	Phạm Vương Hoài	Phúc	1999		TP. Hồ Chí Minh	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2576	Trần Anh Hữu	Phúc	2001		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2577	Võ Hoàng	Phúc	2001		Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2578	Võ Hồng	Phúc	1986		Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
2579	Nguyễn Minh	Phục	2001		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2580	Cao Mỹ	Phụng		1983	Trung Quốc	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ	Miễn Thi	Người DTTS	ĐH SP tiếng Pháp
2581	Huỳnh Hữu	Phước	1997		TPHCM	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2582	Lê Hữu	Phước	1989		Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2583	Lê Văn	Phước		1998	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2584	Lưu Hữu	Phước	1999		Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2585	Nguyễn Duy	Phước	1997		Hà Nam	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
2586	Nguyễn Trọng	Phước	1993		Hải Dương	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
2587	Nguyễn Văn	Phước	1999		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
2588	Nguyễn Vũ Hoàng	Phước	1992		Nghệ An	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH		Con TB	
2589	Bế Tiểu	Phương		2001	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ		Người DTTS	
2590	Bùi Đức	Phương	1990		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
2591	Bùi Thị	Phương		1996	Nghệ An	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2592	Cao Vũ Hà	Phương		2000	Thanh Hóa	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT			
2593	Đặng Hà	Phương		1985	Hải Dương	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
2594	Đặng Mai	Phương		1997	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2595	Đào Hồng	Phương		2000	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2596	Đào Thị Mai	Phương		1996	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2597	Đào Thị Thu	Phương		1986	Hải Dương	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ		Con TB	
2598	Đỗ Hà	Phương		2001	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2599	Đỗ Huỳnh Trúc	Phương		2000	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
2600	Đỗ Minh	Phương		1999	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2601	Dương Thị	Phương		1998	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2602	Dương Thị Cúc	Phương		2000	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2603	Hà	Phương		1994	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
2604	Hoàng Linh	Phương		2001	Lạng Sơn	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		Người DTTS	
2605	Hoàng Minh	Phương		1999	TP. Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2606	Hoàng Thị	Phương		1997	Hà Giang	Cục HQ tỉnh Lào Cai	KTVHQ		Người DTTS	
2607	Hoàng Thị	Phương		1997	Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2608	Hoàng Thu	Phương		1999	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ			
2609	Hoàng Thu	Phương		1999	Hải Phòng	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2610	Hoàng Thụy Lam	Phương		2000	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Học trực tiếp tại Hoa Kỳ
2611	Huỳnh Ngọc	Phương		1996	Đồng Nai	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2612	Huỳnh Thị Mai	Phương		1997	Quảng Nam	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
2613	Huỳnh Võ Ngọc	Phương		1996	Sóc Trăng	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2614	Lã Thu	Phương		1996	Nam Định	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng Ths tại nước ngoài
2615	Lê Nguyễn Thanh	Phương		1984	Tiền Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2616	Lê Thị	Phương		1996	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Bằng CN Ngôn ngữ Trung
2617	Lê Thị Hồng	Phương		1998	Hà Nội	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2618	Lê Thị Hồng	Phương		1995	Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2619	Lê Thị Lan	Phương		1988	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
2620	Lê Thị Lan	Phương		1993	Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ		Con TB	
2621	Lê Thị Thu	Phương		1999	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2622	Lê Thị Thu	Phương		2001	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2623	Lương Đông	Phương	1994		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2624	Lưu Hoàng	Phương	1994		Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2625	Lý Nguyệt	Phương		2001	Tuyên Quang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2626	Ngô Anh	Phương		1996	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ	Miễn thi		Học thạc sĩ tại Úc
2627	Ngô Gia	Phương		1999	Phú Thọ	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2628	Nguyễn Duy	Phương	1990		Bắc Giang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2629	Nguyễn Duy	Phương	1993		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	CV-XDCB			
2630	Nguyễn Hà	Phương		2001	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2631	Nguyễn Hà	Phương		2001	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2632	Nguyễn Hoài	Phương	1999		Bình Định	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
2633	Nguyễn Hồng	Phương		1988	Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2634	Nguyễn Lan	Phương		1990	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2635	Nguyễn Lan	Phương		1994	Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
2636	Nguyễn Mai	Phương		1997	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Lào Cai	KTVHQ			
2637	Nguyễn Mai	Phương		2000	Bắc Giang	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
2638	Nguyễn Minh	Phương		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2639	Nguyễn Minh	Phương	1990		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2640	Nguyễn Minh	Phương		2000	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2641	Nguyễn Song	Phương		2001	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2642	Nguyễn Thanh	Phương	1987		Bạc Liêu	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
2643	Nguyễn Thanh	Phương		1989	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2644	Nguyễn Thanh	Phương		1994	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2645	Nguyễn Thị	Phương		1992	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2646	Nguyễn Thị	Phương		1993	Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2647	Nguyễn Thị Bảo	Phương		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2648	Nguyễn Thị Hoài	Phương		2001	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2649	Nguyễn Thị Minh	Phương		1995	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2650	Nguyễn Thị Minh	Phương		1998	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2651	Nguyễn Thị Như	Phương		2001	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2652	Nguyễn Thị Thanh	Phương		1998	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2653	Nguyễn Thị Thu	Phương		1989	Hà Tĩnh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2654	Nguyễn Thị Tuyết	Phương		1989	Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ	Miễn thi		CN ngôn ngữ Anh
2655	Nguyễn Thu	Phương		1989	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2656	Nguyễn Thu	Phương		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2657	Nguyễn Thu	Phương		1999	Phú Thọ	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2658	Nguyễn Trúc	Phương		1997	Quảng Ngãi	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
2659	Nguyễn Vũ Anh	Phương		1997	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2660	Phạm Đỗ Thanh	Phương		1998	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2661	Phạm Hà	Phương	1990		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2662	Phạm Hà	Phương		2000	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
2663	Phạm Lan	Phương		1994	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2664	Phạm Mai	Phương		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2665	Phạm Thị Hà	Phương		1983	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
2666	Phạm Thị Quỳnh	Phương		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2667	Phạm Thị Thu	Phương		1991	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
2668	Phạm Thị Tuyết	Phương		1994	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2669	Phạm Vũ Huệ	Phương		2001	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2670	Phan Hà	Phương		1997	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
2671	Phan Lê Hà	Phương		2000	Hưng Yên	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2672	Phan Thị Như	Phương		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2673	Phùng Thu	Phương		2000	Phú Thọ	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2674	Phùng Tuệ	Phương		2000	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
2675	Tô Minh	Phương		2001	Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
2676	Tô Xuân	Phương	1996		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
2677	Trần Hoàng	Phương	1990		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
2678	Trần Thanh	Phương		1996	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2679	Trần Thanh	Phương		2001	Nghệ An	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT	Miễn thi		Cử nhân Ngôn ngữ anh
2680	Trần Thị	Phương		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2681	Trần Thị Gia	Phương		2001	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2682	Trần Thị Hà	Phương		2002	Hải Dương	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2683	Trần Trọng	Phương	1978		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2684	Trần Việt Diễm	Phương		1993	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
2685	Trịnh Kế	Phương	2000		Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2686	Võ Hoàng	Phương		1998	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2687	Vũ Kim	Phương		1992	Hà Nam	Văn phòng Tổng cục	KT			
2688	Vũ Thanh	Phương		1996	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2689	Bùi Thị Bích	Phượng		1990	Quảng Ngãi	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
2690	Bùi Thị Ngọc	Phượng		2001	Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
2691	Đinh Thị Ngọc	Phượng		1987	Phú Thọ	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		DTTS	
2692	Đỗ Thị Hồng	Phượng		1990	Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2693	Đoàn Cẩm	Phượng		1988	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2694	Lê Hồng	Phượng		1993	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Đà Nẵng	VT			
2695	Lê Thị Ngọc	Phượng		1997	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2696	Ngô Thị	Phượng		1996	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2697	Nguyễn Thị	Phượng		1992	Hà Nội	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
2698	Vân Thị Ngọc	Phượng		1998	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2699	Võ Thị Hồng	Phượng		1994	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ		Con TB	
2700	Đoàn Hải	Quan	2000		Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2701	Cao Trần Thanh	Quân	1994		Bến Tre	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2702	Lê Hải	Quân	1987		Ninh Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2703	Lê Ngọc	Quân	1990		Phủ Thọ	Vụ Tổ chức cán bộ	CV-TCCB			
2704	Lý Anh	Quân	1995		Thanh Hoá	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
2705	Nguyễn Đăng	Quân		1997	Hưng Yên	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT	Miễn thi		cử nhân NN Anh
2706	Nguyễn Hoàng	Quân	1997		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2707	Nguyễn Hoàng	Quân	2001		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2708	Nguyễn Hồng	Quân	1984		Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2709	Nguyễn Lê Anh	Quân	2001		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2710	Nguyễn Quốc	Quân	2001		Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
2711	Nguyễn Thế Anh	Quân	2000		Nghệ An	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2712	Nguyễn Trần Minh	Quân	2000		Thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT	Miễn thi		Học trực tiếp tại Hoa Kỳ
2713	Nguyễn Trịnh Minh	Quân	1996		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2714	Trịnh Đàm	Quân	1998		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2715	Vũ Hồng	Quân	1990		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		có Bằng CN ngôn ngữ Anh
2716	Đình Hồng	Quang		1987	Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2717	Dương Ngọc	Quang	1989		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2718	Hoàng Văn	Quang	1998		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2719	Lê Ngọc	Quang	1992		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		học trực tiếp tại Nga

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2720	Lê Viết	Quang	2001		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2721	Nguyễn Minh	Quang	1999		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2722	Nguyễn Ngọc	Quang	1991		Phú Thọ	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
2723	Nguyễn Phú	Quang	2001		Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2724	Nguyễn Viết	Quang	1997		Hải Dương	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2725	Trịnh Minh	Quang	1999		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2726	Vũ Đức	Quang	1998		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2727	Phạm Thị Mai	Quế		2001	Hải Dương	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2728	Trần Văn	Qui	1997		Vĩnh Long	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2729	Lê Xuân	Quý	1997		Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
2730	Lê Quang	Quốc	2001		Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2731	Nguyễn Ngọc Phú	Quốc	1997		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2732	Trần Anh	Quốc	1993		Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2733	Phạm Thị Thanh	Quý		2000	Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-CNTT			
2734	Trần Dương	Quý	1998		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2735	Trần Ngọc	Quý	2000		s	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2736	Trần Ngọc	Quý		1996	Bến Tre	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2737	Trần Quang	Quý	1998		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2738	Nguyễn Xuân	Quý	1998		Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
2739	Đoàn Thị Thu	Quyên		1999	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2740	Lê Thị Tuyết	Quyên		1998	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2741	Ngô Thị	Quyên		1993	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2742	Nguyễn Thị Lệ	Quyên		1995	Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
2743	Nguyễn Trần Thảo	Quyên		1997	Bình Thuận	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2744	Phan Thị Lệ	Quyên		1989	Quảng trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2745	Phan Thị Thúy	Quyên		1999	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
2746	Trần Phan Đỗ	Quyên		1990	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ	Miễn thi		cử nhân ngôn ngữ Anh
2747	Trương Hồng	Quyên		1995	Đồng Tháp	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2748	Trần Công	Quyên	1990		Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2749	Vũ Ngọc Anh	Quyên		1981	Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
2750	Nguyễn Văn	Quyết	1989		Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
2751	Trần Văn	Quyết	1995		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ		Người HTNVQS	
2752	Bào Ngọc Như	Quỳnh		2001	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
2753	Đỗ Thúy	Quỳnh		1994	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2754	Hồ Phạm Diễm	Quỳnh		1996	Đồng Nai	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
2755	Hồ Thị Như	Quỳnh		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2756	Hoàng Diệu	Quỳnh		1998	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ		DTTS	
2757	Hoàng Thị Hoa	Quỳnh		1988	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
2758	Lê Phạm Hoàng	Quỳnh		1996	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2759	Lê Trần Như	Quỳnh		1998	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2760	Ngô Thúy	Quỳnh		1997	Hà Nam	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2761	Nguyễn Hương	Quỳnh		2001	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2762	Nguyễn Như	Quỳnh		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2763	Nguyễn Phan Như	Quỳnh		1998	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2764	Nguyễn Thị	Quỳnh		1990	Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
2765	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh		2001	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
2766	Nguyễn Thị Đoan	Quỳnh		1997	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2767	Nguyễn Thu	Quỳnh		1995	Hải Dương	Vụ Tổ chức cán bộ	CV-TCCB	Miễn thi		Có bằng ĐH tại nước ngoài

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2768	Nguyễn Thúy	Quỳnh		1998	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2769	Phạm Thị Thuý	Quỳnh		1997	Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2770	Phạm Thu	Quỳnh		1997	Nam Định	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ		Người DTTS	
2771	Phạm Thuý	Quỳnh		1999	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	VT			
2772	Phan Thị Song	Quỳnh		2000	Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2773	Phan Thúy	Quỳnh		2000	Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2774	Trần Diễm	Quỳnh		1998	Nam Định	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
2775	Trần Lê Diễm	Quỳnh		1999	Bình Định	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
2776	Trần Thị Lệ	Quỳnh		1997	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2777	Trương Thị Như	Quỳnh		1998	Thanh Hoá	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2778	Vi Thị Ngọc	Quỳnh		1992	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2779	Vũ Ngọc	Quỳnh		1999	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ		Con BB	
2780	Vũ Thị	Quỳnh		1988	Thanh Hoá	Văn phòng Tổng cục	VT		Con TB	
2781	Nguyễn Văn	Rai	1980		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
2782	Nguyễn Lê Thị	Riêng		1996	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
2783	Nguyễn Văn	Rin	1988		Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
2784	Nguyễn Thị Châu	Sa		1996	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2785	Đặng Thị	Sâm		1995	Nam Định	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
2786	Lê Văn	Sâm	1990		Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2787	Vũ Hoàng	San	2001		Nghệ An	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2788	Bùi Quang	Sang	1992		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2789	Bùi Văn	Sang	1992		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2790	Đặng Thanh	Sang	1995		Bình Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2791	Dương Ngọc	Sang	2000		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2792	Dương Thị	Sang		1998	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2793	Hà Minh	Sang	1999		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2794	Huỳnh Văn Tấn	Sang	1997		Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2795	Ngô Thị Thanh	Sang		1990	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
2796	Phạm Trọng	Sang	2000		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
2797	Trịnh Văn	Sang	1995		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2798	Bùi Văn	Sáng	1997		Ninh Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2799	Ninh Khắc	Sáng	1991		Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Con TB	
2800	Phạm Quang	Sáng	1994		Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
2801	Lê Nguyễn Hương	Sen		1993	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
2802	Lê Thị	Sen		1991	Hưng Yên	Vụ Hợp tác quốc tế	VT			
2803	Lê Tiến	Sĩ	1992		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2804	Nguyễn Văn	Sĩ	1988		TPHCM	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2805	Hoàng Thị Hồng	Sinh		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2806	Nguyễn Thị	Sinh		1994	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2807	Thân Hữu	Sinh	1991		Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
2808	Bùi Hồng	Son	2001		Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Bắc Ninh	CV-CNTT			
2809	Bùi Hồng	Son	1993		Nam Định	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
2810	Cao Ngọc	Son	1997		Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
2811	Cù Ngọc	Son	1995		Hải Dương	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2812	Đặng Thanh	Son	1995		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2813	Đỗ Như	Son	1983		Ninh Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ		SQCA, Con TB	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2814	Đỗ Thái	Sơn	1994		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
2815	Đồng Duy	Sơn	1984		Bắc Giang	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi		Chứng chỉ tiếng DTTS
2816	Dương Hoàng	Sơn	1999		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2817	Hoàng Hải	Sơn	1995		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2818	Hoàng Ngọc	Sơn	1994		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2819	Lê Anh	Sơn	1998		Bắc Giang	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2820	Lò Văn	Sơn	1998		Sơn La	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2821	Lương Thanh	Sơn	2001		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
2822	Nguy Trưởng	Sơn	1999		Bắc Giang	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2823	Nguyễn Ngọc	Sơn	1998		Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2824	Nguyễn Ngọc	Sơn	1986		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2825	Nguyễn Ngọc	Sơn	1995		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2826	Nguyễn Trần Thái	Sơn	2000		Quảng Ngãi	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2827	Nguyễn Văn	Sơn	1998		Hưng Yên	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
2828	Phạm Hoàng Thái	Sơn	1994		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2829	Phạm Ngọc	Sơn	1996		Hưng Yên	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
2830	Phạm Ngọc Bá	Sơn	2000		Bắc Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2831	Phạm Xuân	Sơn	2000		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2832	Phan Thái	Sơn	1991		Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2833	Phùng Thanh	Sơn	1990		Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	CV-XDCB			
2834	Trần Thanh	Sơn	1995		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2835	Trần Văn	Sơn	1997		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
2836	Vũ Đức	Sơn	1998		Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2837	Vũ Hoàng	Son	1998		Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2838	Hà Nguyên	Sự	1996		Nghệ An	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ		Con TB	
2839	Hồ Đắc	Sun	1996		Thừa Thiên Huế	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
2840	Nguyễn Thị Kim	Sương		1985	Huế	Cục HQ TP. Đà Nẵng	VT			
2841	Trần Thị Thúy	Sương		1996	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2842	Cao Văn	Sỹ	1984		Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2843	Trương Tiến	Sỹ	1998		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2844	Dương Chí	Tài	2001		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
2845	Hoàng Văn	Tài	1992		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
2846	Nguyễn Duy	Tài	2001		Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2847	Nguyễn Phát	Tài	1993		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2848	Nguyễn Tuấn	Tài	1999		TP. Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2849	Nguyễn Viết	Tài	2000		Nghệ An	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2850	Phan Chí	Tài	1998		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2851	Võ Lê Minh	Tài	1998		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2852	Trần Chính	Tam	1985		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân Ngôn ngữ Anh
2853	Cao Thị	Tâm		1998	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ			
2854	Chu Thị	Tâm		1989	Bắc Ninh	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
2855	Đặng Minh	Tâm		1995	Phú Yên	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
2856	Đặng Thiện	Tâm	1986		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
2857	Đinh Thị Ngân	Tâm		1985	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2858	Đỗ Thành	Tâm	1996		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2859	Đỗ Thị Thanh	Tâm		2000	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
2860	Dương Vũ	Tâm		1999	Thái Nguyên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	
2861	Hoàng Thị	Tâm		1999	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
2862	Lê Hồng	Tâm		1991	Nghệ An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2863	Lê Minh	Tâm	1989		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2864	Lê Thị Linh	Tâm		1997	Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Người DTTS	
2865	Lý Thanh	Tâm		1990	TP. Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2866	Mai Phi	Tâm	1989		Bình Định	Vụ Tổ chức cán bộ	CV-TCCB			
2867	Nguyễn Công	Tâm	1994		Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Tây Ninh	KTVHQ		NVTGCAND	
2868	Nguyễn Đức	Tâm	1999		TP. Hà Nội	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
2869	Nguyễn Hữu	Tâm	1984		Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2870	Nguyễn Minh	Tâm		2001	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
2871	Nguyễn Thanh	Tâm	1997		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2872	Nguyễn Thanh	Tâm	1975		Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2873	Nguyễn Thị Hồng	Tâm		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ	Miễn thi		có Bằng Thạc sỹ do cơ sở nước ngoài cấp
2874	Nguyễn Thị Thanh	Tâm		1999	Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2875	Tô Ngọc Minh	Tâm		1992	Bến Tre	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2876	Trần Huỳnh Thanh	Tâm		1994	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2877	Trần Thị Thanh	Tâm		2000	Bà Rịa Vũng Tàu	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
2878	Trần Thị Thanh	Tâm		1984	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
2879	Trần Thị Thu	Tâm		1996	Hậu Giang	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
2880	Võ Thị Thanh	Tâm		1996	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quốc quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2881	Võ Thị Thanh	Tâm		1988	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2882	Dương Thị	Tám		1998	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2883	Nguyễn Thị	Tám		1990	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2884	Đào Thị Thanh	Tâm		2000	Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2885	Cao Văn	Tân	1990		Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2886	Chim Lê	Tân	1987		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2887	Hà Đức	Tân	1991		Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
2888	Hoàng Đặng Nhật	Tân	1995		Quảng bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2889	Lê Hải	Tân		1999	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2890	Nguyễn Duy	Tân	1998		Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2891	Nguyễn Hồng	Tân	1983		TP. Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
2892	Nguyễn Phạm Nhựt	Tân	2001		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2893	Nguyễn Thị Minh	Tân		1992	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
2894	Phạm Minh	Tân	1990		Hưng Yên	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			
2895	Phạm Nhật	Tân	1990		Thái Bình	Văn phòng Tổng cục	KT			
2896	Trần Duy	Tân	1997		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2897	Trịnh Việt	Tân	1989		Bình Định	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2898	Trương Tân	Tân	1994		Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Tây Ninh	KTVHQ			
2899	Kiều	Thạch	1996		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
2900	Nguyễn Bảo	Thạch	1998		TP. Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2901	Nguyễn Cơ	Thạch	1983		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
2902	Phan Văn	Thạch		1994	Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
2903	Trương Võ	Thạch	1996		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2904	Đỗ Văn	Thái	1988		Trà Vinh	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2905	Ngô Anh	Thái	2000		Thái Nguyên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2906	Nguyễn Đức	Thái	1992		Bắc Ninh	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
2907	Nguyễn Quốc	Thái	1988		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
2908	Nguyễn Quốc	Thái	1997		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
2909	Nguyễn Tú	Thái	1991		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi		Chứng chỉ tiếng DTTS
2910	Nguyễn Việt	Thái	1987		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con BB	
2911	Nguyễn Vũ	Thái	1999		Tuyên Quang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2912	Phạm Hồng	Thái	1998		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	CV-XDCB			
2913	Phạm Hồng	Thái	2001		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
2914	Phạm Phú	Thái	1995		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ			
2915	Trần Mạnh	Thái	2000		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2916	Trần Thanh	Thái	1987		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2917	Trương Hoàng	Thái	2000		Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2918	Lương Thị	Thắm		1998	Tuyên Quang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
2919	Nguyễn Thị	Thắm		2001	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
2920	Phạm Hồng	Thắm		1992	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2921	Trần Thị Kim	Thắng		1988	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
2922	Lê Thanh	Thắng	2000		Hưng Yên	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT		Học viên TNĐTSQDB	
2923	Hoàng Đức	Thắng	1997		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2924	Huỳnh Quốc	Thắng	1995		Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2925	Lâm Văn	Thắng	1993		Bến Tre	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
2926	Lê Minh	Thắng	1985		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
2927	Lưu Văn	Thắng	1990		Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
2928	Mai Thạch	Thắng	1990		Hải Phòng	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2929	Nguyễn Bá	Thắng	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2930	Nguyễn Đăng	Thắng	1996		Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2931	Nguyễn Đức	Thắng	2001		Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2932	Nguyễn Đức	Thắng	2000		Vĩnh Phúc	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
2933	Nguyễn Hữu	Thắng	2000		Bình Định	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2934	Nguyễn Minh	Thắng	1987		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
2935	Nguyễn Toàn	Thắng	1998		Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2936	Phạm Đức	Thắng	1997		Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2937	Phạm Tuấn	Thắng	1992		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2938	Phan Đình	Thắng	1981		Ninh Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2939	Trần Đức	Thắng	2000		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2940	Trần Xuân	Thắng	1997		Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
2941	Võ Đình	Thắng	1997		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2942	Đỗ Lê	Thanh		1993	Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2943	Đoàn Hùng	Thanh	1992		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân NN Anh
2944	Dương Thị	Thanh		1992	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
2945	Dương Thị Thuý	Thanh		1995	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2946	Hoàng Thị Thanh	Thanh		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2947	Lê Dũ	Thanh	1998		Hậu Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2948	Lê Hoài	Thanh	2001		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2949	Lê Thị Hoài	Thanh		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2950	Lê Thị Thái	Thanh		1985	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2951	Nguyễn Hữu	Thanh	2000		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2952	Nguyễn Ngọc Đan	Thanh		1994	Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2953	Nguyễn Ngọc Lan	Thanh		1992	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2954	Nguyễn Quốc	Thanh	1992		Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
2955	Nguyễn Thị Kim	Thanh		1999	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
2956	Nguyễn Thị Kim	Thanh		1989	Nam Định	Vụ Hợp tác quốc tế	VT			
2957	Nguyễn Thị Phương	Thanh		1996	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
2958	Nguyễn Thực	Thanh	1999		Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2959	Nguyễn Thúy	Thanh		1991	Hải Dương	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
2960	Phạm Thị	Thanh		1986	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Bảng cử nhân Tiếng Trung
2961	Phạm Thị Ngọc	Thanh		2000	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
2962	Phan Thị Diễm	Thanh		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2963	Trần Phương	Thanh	1986		Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
2964	Trần Thị	Thanh		1992	Nghệ An	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT	Miễn thi		cử nhân NN Anh
2965	Trần Thị Hoài	Thanh		1992	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2966	Tráng Trần Duy	Thanh	1994		Lào Cai	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
2967	Trương Thị Hiền	Thanh		2000	Phú Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2968	Trương Thị Hoài	Thanh		2001	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2969	Văn Thị Hà	Thanh		1999	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2970	Võ Hoài	Thanh	1992		Trà Vinh	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2971	Vy Thị Phương	Thanh		1988	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2972	Bùi Đức	Thành	1997		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2973	Bùi Việt	Thành	1994		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2974	Đỗ Tiến	Thành	1999		Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2975	Đoàn Đức	Thành	2000		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2976	Hồ Ngọc	Thành	1993		Long An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
2977	Hoàng Trung	Thành	1991		Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
2978	Kim Nhật	Thành	1994		Nam Định	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC	Miễn thi		Học thạc sỹ tại Anh

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2979	Lê Bá	Thành	1994		Hải Dương	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
2980	Lê Tuấn	Thành	2001		Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
2981	Lý Chí	Thành	1993		TPHCM	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ		Người HTNVTGCA ND	
2982	Mã Trường	Thành	1988		Hậu Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
2983	Ngô Bá	Thành	2001		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
2984	Ngô Trọng	Thành	1989		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
2985	Nguyễn Công	Thành	1990		Phú Thọ	Cục HQ tỉnh Hà Giang	CV-CNTT			
2986	Nguyễn Đăng	Thành	1996		Ninh Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		Bằng cử nhân tại Trung Quốc
2987	Nguyễn Hiền	Thành	2000		Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
2988	Nguyễn Thị	Thành		1995	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
2989	Nguyễn Tiến	Thành	1989		Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
2990	Nguyễn Trần	Thành	2000		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
2991	Nguyễn Tuấn	Thành	1992		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2992	Nguyễn Văn	Thành	1991		Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
2993	Phạm Minh	Thành	1988		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
2994	Phạm Tuấn	Thành	1991		Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
2995	Phan Phước	Thành	1992		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
2996	Phan Văn	Thành	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2997	Trần	Thành	1977		Bắc Giang	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	Miễn thi		có bằng CN tiếng Anh
2998	Trương Công	Thành	2001		Ninh Bình	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
2999	Bùi Diệu	Thảo		2001	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3000	Bùi Thị	Thảo		1994	Nghệ An	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3001	Bùi Thị	Thảo		1995	Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3002	Bùi Thị Phương	Thảo		2001	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
3003	Bùi Vũ Phương	Thảo		2000	Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3004	Cao Thị Phương	Thảo		1998	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
3005	Đàm Phương	Thảo		2002	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3006	Đàm Phương	Thảo		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3007	Đặng Phương	Thảo		1999	Huế	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3008	Đào Thị Phương	Thảo		2000	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
3009	Đinh Thị	Thảo		1991	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3010	Đỗ Thị Phương	Thảo		1999	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3011	Đỗ Thị Thanh	Thảo		1985	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
3012	Doãn Thị Phương	Thảo		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3013	Đoàn Thị Phương	Thảo		1998	Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3014	Đoàn Thị Phương	Thảo		1999	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3015	Đoàn Võ Mai	Thảo		1992	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3016	Đồng Thị Ngọc	Thảo		2001	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3017	Hoàng Phương	Thảo		1990	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3018	Hoàng Thị Minh	Thảo		1997	Hung Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3019	Hoàng Thị Phương	Thảo		1999	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3020	Hoàng Thị Thanh	Thảo		2001	Nghệ An	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3021	Huỳnh Phương	Thảo		2000	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3022	Huỳnh Thị Thạch	Thảo		1995	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	VT			
3023	Lê Phan Dạ	Thảo		2001	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3024	Lê Phương	Thảo		1997	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3025	Lê Thị Bích	Thảo		1992	Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	Miễn thi		cử nhân NN Pháp
3026	Lê Thị Phương	Thảo		1990	Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
3027	Lê Thị Phương	Thảo		2000	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3028	Lê Thị Phương	Thảo		1996	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3029	Lê Thị Phương	Thảo		1988	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
3030	Lê Thị Phương	Thảo		1998	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3031	Lê Thị Thanh	Thảo		1996	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3032	Lê Thị Thu	Thảo		1996	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	VT			
3033	Lô Minh	Thảo		1995	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3034	Lương Phương	Thảo		2001	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
3035	Lý Phương	Thảo		2001	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3036	Mạc Thanh	Thảo		2000	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3037	Mai Trần Thạch	Thảo		2000	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
3038	Ngô Phương	Thảo		2001	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	
3039	Ngô Thị Diệu	Thảo		1993	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3040	Ngô Thị Ngọc	Thảo		2000	Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ			
3041	Ngô Thị Thanh	Thảo		1999	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
3042	Nguyễn Bích	Thảo		1991	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ			
3043	Nguyễn Hiếu	Thảo		2001	Phú Yên	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
3044	Nguyễn Ngọc	Thảo		2000	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3045	Nguyễn Phương	Thảo		2000	Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
3046	Nguyễn Phương	Thảo		1991	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng cử nhân Ngôn ngữ Anh

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3047	Nguyễn Phương	Thảo		1995	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		Người DTTS	
3048	Nguyễn Phương	Thảo		2001	Thanh Hóa	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
3049	Nguyễn Phương	Thảo		1998	TP. Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3050	Nguyễn Thanh	Thảo		1995	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3051	Nguyễn Thanh	Thảo		1999	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3052	Nguyễn Thanh	Thảo		2001	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	VT			
3053	Nguyễn Thanh	Thảo		2000	Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3054	Nguyễn Thị	Thảo		1992	Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3055	Nguyễn Thị	Thảo		1994	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3056	Nguyễn Thị	Thảo		1989	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
3057	Nguyễn Thị	Thảo		2001	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3058	Nguyễn Thị Hồng	Thảo		1997	Phú Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3059	Nguyễn Thị Hương	Thảo		2001	Hải Dương	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3060	Nguyễn Thị Hương	Thảo		2001	Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3061	Nguyễn Thị Lan	Thảo		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3062	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1997	Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
3063	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1992	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3064	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1999	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3065	Nguyễn Thị Phương	Thảo		2000	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3066	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1992	Vĩnh Phúc	Văn phòng Tổng cục	VT			Có chứng chỉ bồi dưỡng VTLT
3067	Nguyễn Thị Phương	Thảo		2000	Quảng Bình	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
3068	Nguyễn Thị Phương	Thảo		2000	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3069	Nguyễn Thị Phương	Thảo		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3070	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1996	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3071	Nguyễn Thị Phương	Thảo		2001	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3072	Nguyễn Thị Phương	Thảo		2001	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3073	Nguyễn Thị Thanh	Thảo		1995	Hà Nam	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
3074	Nguyễn Thị Thu	Thảo		2001	Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3075	Nguyễn Thu	Thảo		2000	Lạng Sơn	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3076	Nông Thạch	Thảo		1996	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3077	Nông Thị	Thảo		1995	Tuyên Quang	Văn phòng Tổng cục	VT			
3078	Phạm Như	Thảo		2000	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3079	Phạm Thạch	Thảo		1996	Thái Nguyên	Văn phòng Tổng cục	VT			Có chứng chỉ bồi dưỡng VTLT
3080	Phạm Thị	Thảo		2001	Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
3081	Phạm Thị Đan	Thảo		1993	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3082	Phạm Thị Diệu	Thảo		2000	Nam Định	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
3083	Phan Phương	Thảo		2000	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3084	Phan Thanh	Thảo		1994	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Tây Ninh	KTVHQ			
3085	Phan Thị	Thảo		1997	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3086	Phí Phương	Thảo		2000	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3087	Phùng Phương	Thảo		1992	Phú Thọ	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3088	Quảng Võ Thanh	Thảo		1996	Quảng Ngãi	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
3089	Trần Hồ Phương	Thảo		1995	Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3090	Trần Nguyễn Phương	Thảo		2000	Hà Nam	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
3091	Trần Phương	Thảo		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3092	Trần Phương	Thảo		2000	Hà Nam	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ		Con TB	
3093	Trần Phương	Thảo		1991	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3094	Trần Thị Minh	Thảo		1995	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3095	Trần Thị Phương	Thảo		1998	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3096	Triệu Phương	Thảo		1998	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
3097	Trịnh Phương	Thảo		2001	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
3098	Võ Thị Bích	Thảo		1990	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ		Con TB	
3099	Vũ Phương	Thảo		1994	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3100	Vũ Thị Hương	Thảo		1995	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3101	Vũ Thị Phương	Thảo		1988	Nam Định	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
3102	Vũ Thu	Thảo		2001	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3103	Vy Thị Thu	Thảo		1995	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	
3104	Liêu Minh	Thế	2000		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3105	Tăng Quang	Thế	1999		Nghệ An	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3106	Đặng Hiền	Thị		2001	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3107	Hà Trường	Thị	1984		Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
3108	Ngô Thị Anh	Thị		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
3109	Nguyễn Bá	Thị	1996		Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3110	Nguyễn Sĩ	Thị	1990		Tiền Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		ĐH ngôn ngữ Anh
3111	Nguyễn Thị Lệ	Thị		1982	Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3112	Nguyễn Văn	Thị	2000		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3113	Phạm Dung	Thị		1995	Nghệ An	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3114	Cần Thị	Thiêm		1998	TP. Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
3115	Nông Thị Hồng	Thiêm		1994	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3116	Nguyễn Đăng Hồng	Thiên	2001		Đồng Tháp	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
3117	Nguyễn Trần Thị Thanh	Thiên		1998	Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3118	Đỗ Khánh	Thiện	1990		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3119	Nguyễn Thị Mỹ	Thiện		2001	Phú Thọ	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3120	Nguyễn Xuân	Thiện	1998		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3121	Thái Đức	Thiện	1998		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
3122	Trần Minh	Thiện	1993		Bến Tre	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3123	Trần Phúc	Thiện	1991		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3124	Đàm Thị	Thiệp		1997	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3125	Vũ Anh	Thiệp	1994		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3126	Nguyễn Công	Thiệu	1995		Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
3127	Chu Đức	Thịnh	1999		Hưng Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3128	Ngô Xuân	Thịnh	2000		Tuyên Quang	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3129	Nguyễn Nhân Thành	Thịnh	1999		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
3130	Phạm Vũ	Thịnh	1988		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3131	Trần Quốc	Thịnh	1999		Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3132	Trịnh Tiến	Thịnh	1999		Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3133	Lê Thị Bé	Tho		1991	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3134	Lê Anh	Thơ	1997		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3135	Ngô Anh	Thơ	1989		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3136	Phan Thị Anh	Thơ		2001	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3137	Trần Thị	Thơ		1993	Kiên Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3138	Phạm Tiến	Thọ	1989		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ			
3139	Đỗ Thị	Thoa		2001	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
3140	Dương Thị	Thoa		1987	Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
3141	Nguyễn Thị Kim	Thoa		1993	Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	Miễn thi		ĐH ngôn ngữ Anh
3142	Nguyễn Thị Quỳnh	Thoa		1999	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3143	Vương Thị	Thoa		1991	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	VT			
3144	Trần Thị	Thỏa		1992	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	VT			
3145	Nguyễn Thu	Thoàn		1997	Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3146	Trương Thị	Thoảng		1992	Bạc Liêu	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3147	Nguyễn Bá	Thời	1995		Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Bắc Ninh	CV-XDCB			
3148	Nguyễn Thị	Thơm		1990	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3149	Nguyễn Thị	Thơm		1985	Hưng Yên	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
3150	Trần Thị	Thơm		1997	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
3151	Trương Thị Diệu	Thơm		1989	Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
3152	Vũ Thị	Thơm		1996	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3153	Hoàng Khắc	Thông	1984		Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
3154	Lê Hoài	Thông	1996		TPHCM	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3155	Lê Hoàng	Thông	1999		Nam Định	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
3156	Nguyễn Thái	Thông	2000		Hà Tĩnh	Vụ Tổ chức cán bộ	CV-TCCB			
3157	Nguyễn Thái Phi	Thông	2001		Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3158	Nguyễn Thị Cẩm	Thông		1997	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3159	Bùi Minh	Thu		1998	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3160	Bùi Thị	Thu		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3161	Đỗ Thị Minh	Thu		1997	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3162	Đoàn Thanh Thiên	Thu		1993	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3163	Hoàng Kiều Nguyệt	Thu		2000	Vĩnh Phúc	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3164	Lê Diệu Anh	Thu		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3165	Lê Thị Hoài	Thu		1993	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3166	Ngô Thị Minh	Thu		1998	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3167	Nguyễn Hà	Thu		1996	Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3168	Nguyễn Minh	Thu		2000	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3169	Nguyễn Thị Diệu	Thu		1993	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3170	Nguyễn Thị Hoài	Thu		1994	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3171	Nguyễn Thị Hoài	Thu		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
3172	Nguyễn Trọng	Thu	1994		Phú Thọ	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT		Con TB	
3173	Phạm Thị Minh	Thu		1986	Thái Bình	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
3174	Phan Thị	Thu		2001	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
3175	Trần Ánh	Thu		1997	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3176	Trần Minh	Thu		1989	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3177	Trần Thị	Thu		1997	Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3178	Trần Thị	Thu		1986	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
3179	Vũ Thị Anh	Thu		2000	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3180	Vương Thị	Thu		1999	Hà Nam	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3181	Bế Thị	Thư		1999	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3182	Đỗ Anh	Thư		1995	Tiền Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3183	Đỗ Minh	Thư		1998	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3184	Hoàng Thị Minh	Thư		2000	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3185	Huỳnh Ngọc Anh	Thư		1993	Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3186	Lý Anh	Thư		1996	Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3187	Ngô Đình Anh	Thư		2001	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
3188	Nguyễn Anh	Thư		1999	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3189	Nguyễn Lương Anh	Thư		1998	TP. Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3190	Nguyễn Minh	Thư		1995	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
3191	Nguyễn Phạm Anh	Thư		2000	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3192	Nguyễn Quỳnh	Thư		1997	Yên Bái	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3193	Nguyễn Thị Anh	Thư		2000	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3194	Nguyễn Thị Minh	Thư		1990	Nghệ An	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3195	Nguyễn Thị Thanh	Thư		1999	Phú Thọ	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ		Người DTTS	
3196	Phạm Anh	Thư		1993	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3197	Phan Vũ Anh	Thư		2001	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3198	Tổng Thị Minh	Thư		1999	Thanh Hóa	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
3199	Trần Ngọc Anh	Thư		1991	Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
3200	Trương Thị Băng	Thư		1988	Quảng Ngãi	Cục HQ tỉnh Tây Ninh	KTVHQ			
3201	Võ Đỗ Anh	Thư		1990	Trà Vinh	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
3202	Vũ Lê Anh	Thư		1998	Thanh Hoá	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3203	Võ Văn	Thừa	1984		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ		Con TB	
3204	Châu Phước	Thuần	1982		Vĩnh Long	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3205	Nguyễn Phan Quốc	Thuần	2000		Bến Tre	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3206	Bùi Văn	Thuận	1999		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3207	Dương Thị Hồng	Thuận		1987	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ	Miễn thi	Con TB	Có bằng cử nhân Ngôn ngữ Anh
3208	Nguyễn Hữu	Thuận	1985		TP. Hồ Chí Minh	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
3209	Phạm Linh	Thuận	1989		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3210	Phạm Ngọc	Thuận	1994		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3211	Tô Văn	Thuận	1990		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
3212	Đinh Thị Hiền	Thực		1997	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3213	Trần	Thực	1991		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3214	Đỗ Trí	Thức	1997		Thái Bình	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
3215	Nguyễn Trí	Thức	1985		Cà Mau	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3216	Đàm Văn	Thực	1997		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3217	Bùi Thị Huyền	Thương		2001	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
3218	Dương Thị Hoài	Thương		2000	Hà Tĩnh	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
3219	Hồ Nguyễn Hoài	Thương	1997		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3220	Hoàng Thị	Thương		1999	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3221	Hoàng Thị Thân	Thương		2000	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3222	Lâm Văn	Thương	1991			Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
3223	Lê Đỗ Hoài	Thương		2000	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3224	Lê Thị	Thương		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
3225	Lê Thị Hoài	Thương		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3226	Nguyễn Quỳnh	Thương		2001	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
3227	Nguyễn Thị	Thương		1995	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
3228	Nguyễn Thị Hoài	Thương		1989	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
3229	Nguyễn Thị Hoài	Thương		1999	Nghệ An	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
3230	Nguyễn Thị Thanh	Thương		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3231	Trần Thị Hoài	Thương		1999	Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3232	Trần Thị Hoài	Thương		1998	Nam Định	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	VT			
3233	Trần Thị Thương	Thương		1996	Nghệ An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		có bằng Cử nhân NN Anh
3234	Trần Văn	Thường	1989		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Quảng trị	KTVHQ			
3235	Lê Minh	Thượng	1991		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ		Người HTNVQS, NVTGCAND	
3236	Nguyễn Phương	Thuy		1999	Bình Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3237	Bùi Thụy Thanh	Thúy		1982	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3238	Đặng Minh	Thúy		1999	Tuyên Quang	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3239	Hoàng Thị	Thúy		1999	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3240	Hoàng Thị	Thúy		2001	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3241	Lương Ngọc	Thúy		1993	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3242	Nguyễn Thị	Thúy		2000	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3243	Bế Thị	Thúy		1989	Bắc Kạn	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3244	Đỗ Minh	Thúy		1994	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3245	Lê Ngọc Thanh	Thúy		1996	Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
3246	Phan Thị Đan	Thúy		1994	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
3247	Trần Thị	Thúy		1990	Nam Định	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT	Miễn thi		cử nhân NN Anh
3248	Đặng Thị Thanh	Thúy		1990	Đồng Tháp	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân NN Anh
3249	Đỗ Đăng	Thúy	1986		Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
3250	Hoàng Thị	Thúy		1996	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
3251	Nguyễn Thị Thanh	Thúy		1990	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3252	Nguyễn Thị Thu	Thúy		1997	Thanh Hoá	Văn phòng Tổng cục	KT			
3253	Nguyễn Thu	Thúy		1998	Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3254	Trần Thị Bích	Thủy		1985	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
3255	Trần Thu	Thủy		1998	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3256	Bùi Thị Thanh	Thúy		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3257	Dương Thị	Thúy		1987	Hưng Yên	Văn phòng Tổng cục	VT			
3258	Hoàng Thị Ngọc	Thúy		1990	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3259	Hoàng Thị Thanh	Thúy		1988	Cao Bằng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
3260	Lê Phương	Thúy		2001	Phú Thọ	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3261	Ngô Thị	Thúy		2000	Hà Nội	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3262	Nguyễn Minh	Thúy		1993	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3263	Nguyễn Ngọc	Thúy		1998	Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3264	Nguyễn Thị	Thúy		1998	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3265	Nguyễn Thị Diệu	Thúy		1989	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3266	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3267	Phạm Thị Minh	Thúy		1998	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
3268	Phan Diễm	Thúy		2001	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3269	Phan Thị Thanh	Thúy		2001	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3270	Tạ Thị Minh	Thúy		1987	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		ĐH Ngôn ngữ Anh
3271	Trần Thị	Thúy		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3272	Trần Thị Thanh	Thúy		1993	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
3273	Chu Thị Thanh	Thùy		1995	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3274	Huỳnh Ngọc Thanh	Thùy		1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3275	Lê Thị Thanh	Thùy		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3276	Nguyễn Thị	Thùy		1998	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3277	Nguyễn Thị Hương	Thùy		1990	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3278	Nguyễn Thị Minh	Thùy		1994	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3279	Nông Thu	Thùy		1999	Lạng Sơn	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
3280	Võ Ngọc	Thùy		1990	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân Ngôn ngữ Anh
3281	Vũ Thị Ninh	Thùy		1984	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3282	Đặng Thị Xuân	Thùy		1990	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3283	Đào Thị	Thùy		1994	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3284	Doãn Thị Thu	Thùy		1996	Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3285	Hà Thị Thu	Thùy		1993	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3286	Hồ Trần Như	Thùy		1996	Bình Định	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT			
3287	Huỳnh Thị Bích	Thùy		2001	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3288	Lê Minh	Thùy		2000	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3289	Lê Thị Bích	Thùy		2001	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3290	Lê Thị Thu	Thùy		1995	Khánh Hòa	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
3291	Luyện Thị	Thùy		1994	Hưng Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3292	Mai Thị Như	Thùy		1993	Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3293	Nguyễn Thị	Thùy		1991	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ		Con TB	
3294	Nguyễn Thị	Thùy		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ	Miễn thi	Con TB	Thạc sĩ do ĐH Ca' Foscari Venezia - Ý cấp, học bằng tiếng Anh
3295	Nguyễn Thị	Thùy		2000	Thái Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3296	Nguyễn Thị	Thùy		1993	Phú Thọ	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
3297	Nguyễn Thị	Thùy		1996	Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3298	Nguyễn Thị Phương	Thùy		2000	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3299	Nguyễn Thị Thanh	Thùy		1990	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3300	Nguyễn Thị Thu	Thủy		1988	Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
3301	Nguyễn Thị Thu	Thủy		1985	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ	Miễn thi	Con TB	ĐH Ngôn ngữ Anh
3302	Nguyễn Thị Thu	Thủy		1994	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3303	Nguyễn Thị Thu	Thủy		2000	Hải Dương	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3304	Nguyễn Thu	Thủy		1998	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3305	Phạm Thị	Thủy		1997	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
3306	Tạ Thị Thanh	Thủy		1987	Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3307	Trần Thị	Thủy		1991	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
3308	Trần Thị Thanh	Thủy		1994	Ninh Thuận	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
3309	Vũ Thanh	Thủy		1999	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3310	Vũ Thị	Thủy		1982	Thanh Hóa	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
3311	Vũ Thu	Thủy		1999	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3312	Trần Đức	Thụy	1986		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3313	Lê Ka	Thy		1997	Bình Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3314	Lê Ngọc Khánh	Thy		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3315	Lê Thị Khánh	Thy		2001	Thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
3316	Nguyễn Hoàn Anh	Thy		2001	Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3317	Trần Nữ Anh	Thy		2000	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3318	Bùi Thị Diễm	Tiên		1999	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3319	Cao Kim	Tiên		2000	Bạc Liêu	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3320	Đặng Dương Hà	Tiên		1999	Hà Nam	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
3321	Đỗ Thị Cẩm	Tiên		1996	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3322	Hồ Thuý	Tiên		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3323	Hoàng Mỹ	Tiên		1993	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3324	Huỳnh Cẩm	Tiên		2001	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3325	Huỳnh Thị Hồng	Tiên		2000	Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3326	Nguyễn Ngọc	Tiên		2000	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3327	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên		1991	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3328	Nguyễn Thị Quỳnh	Tiên		1989	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
3329	Nguyễn Thị Thủy	Tiên		1996	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
3330	Phạm Phan Thủy	Tiên		1998	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3331	Thào Thuý	Tiên		1996	Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3332	Trần Thị Mỹ	Tiên		1988	Đồng Tháp	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3333	Trần Thị Mỹ	Tiên		1991	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3334	Trần Thị Thủy	Tiên		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3335	Trương Mậu	Tiên	1995		An Giang	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH ngôn ngữ Anh
3336	Võ Kiều	Tiên		1988	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3337	Bùi Đăng	Tiến	1994		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
3338	Đỗ Trường	Tiến	1988		Đà Nẵng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3339	Đỗ Xuân	Tiến	1989		Thái Bình	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
3340	Dương Hữu	Tiến	1998		Phú Yên	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
3341	Lê Minh	Tiến		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3342	Lê Phát	Tiến	1990		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3343	Lê Trọng	Tiến	1999		Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3344	Nguyễn Phú	Tiến	1997		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3345	Nguyễn Văn	Tiến	1999		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3346	Trần Dương	Tiến	1996		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3347	Trần Mạnh	Tiến	1990		Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3348	Trần Quang	Tiến	1992		Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3349	Trần Trung	Tiến	1975		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3350	Trần Văn	Tiến	1996		Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3351	Trịnh Xuân	Tiến	1987		Thanh Hóa	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
3352	Lê Thị Ngọc	Tiến		1988	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3353	Lê Thanh	Tín	2000		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3354	Mai Thanh	Tín	1991		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	
3355	Mai Thanh	Tính	2001		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3356	Nguyễn Văn	Tinh	1998		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3357	Trần Chí	Tinh	1976		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3358	Vũ Xuân	Tinh	1986		Thái Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3359	Lê Văn	Tinh	1999		Thanh Hoá	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ		Người DTTS	
3360	Lò Thị	Toán		1995	Thanh Hoá	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3361	Hoàng Ngọc	Toàn	2000		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ		Con TB	
3362	Huỳnh Võ Chu	Toàn	1995		Bình Định	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3363	Lê Nguyên	Toàn	1989		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
3364	Lê Quốc	Toàn	1996		Quảng Trị	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3365	Nguyễn Đức	Toàn	2000		TP. Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
3366	Nguyễn Đức	Toàn	1994		Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3367	Nguyễn Hữu	Toàn	2000		Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3368	Nguyễn Khánh	Toàn	2001		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3369	Nguyễn Nhật Bảo	Toàn	1999		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3370	Nguyễn Quang	Toàn	1994		Bắc Ninh	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
3371	Văn Phú	Toàn	1998		Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3372	Vũ Hữu	Toàn	1996		Ninh Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3373	Giàng Seo	Toàn	1996		Lào Cai	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3374	Nguyễn Quốc	Tông	2000		An Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3375	Trịnh Lương Bá	Tông	2001		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3376	Huỳnh Văn	Tốt	1992		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3377	Giáp Thị Thu	Trà		2001	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3378	Nguyễn Lê Hương	Trà		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3379	Phạm Thị Thanh	Trà		1997	Hà Nội	Vụ Tổ chức cán bộ	CV-TCCB			
3380	Phạm Thị Thu	Trà		1997	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
3381	Bùi Thị Kim	Trâm		2000	Quảng Ngãi	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3382	Hồ Thị Thúy	Trâm		2001	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
3383	Lê Thị Ngọc	Trâm		1996	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3384	Lê Thị Ngọc	Trâm		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
3385	Lương Bảo	Trâm		1999	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3386	Nguyễn Bảo	Trâm		2001	Quảng Ngãi	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
3387	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm		1987	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ		Con TB	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3388	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm		1992	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3389	Thân Lê Ngọc	Trâm		2001	Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3390	Tổng Thị	Trâm		1999	Nam Định	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
3391	Trần Thị Bảo	Trâm		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3392	Trần Thị Kim	Trâm		1995	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3393	Võ Nguyễn Bảo	Trâm		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
3394	Đào Thị Tú	Trân		1991	Sóc Trăng	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3395	Dương Quế	Trân		2000	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
3396	Dương Thụy	Trân	1993		Hậu Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
3397	Hồ Thị Ngọc	Trân		2000	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
3398	Lê Nữ Huyền	Trân		1995	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
3399	Mai Ngọc Bảo	Trân		1997	Phú Yên	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
3400	Nguyễn Bảo	Trân		1992	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3401	Nguyễn Thị Huyền	Trân		2001	Tiền Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3402	Phạm Huỳnh Thảo	Trân		2001	Kiên Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3403	Phạm Huỳnh Tường	Trân		1996	Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3404	Trần Lê Bảo	Trân		1996	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
3405	Trần Ngọc Bảo	Trân		2000	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3406	Trần Thị Huyền	Trân		1994	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3407	Trương Lâm Bảo	Trân		1995	Thanh phố Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3408	Võ Ngọc Bảo	Trân		1997	Bến Tre	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3409	Bùi Phương	Trang		2001	Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ			
3410	Bùi Thị Hoàng	Trang		1997	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3411	Cao Trần Hà	Trang		2000	Huế	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
3412	Đặng Thị Huyền	Trang		1993	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3413	Đặng Thị Thùy	Trang		1995	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3414	Đặng Thu	Trang		1995	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	VT		Con TB	
3415	Đặng Thu	Trang		2001	Tuyên Quang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ		Người DTTS	
3416	Đinh Hồng Minh	Trang		2000	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3417	Đinh Thảo Phương	Trang		1993	TP. Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
3418	Định Thị	Trang		1989	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3419	Đinh Thị Linh	Trang		2000	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3420	Đỗ Kiều	Trang		1997	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3421	Đỗ Phương	Trang		1999	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3422	Đỗ Thị Quỳnh	Trang		1987	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
3423	Đỗ Thu	Trang		2001	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3424	Đoàn Ngọc Khánh	Trang		2001	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3425	Doãn Thị Đoan	Trang		1987	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
3426	Đồng Lê Linh	Trang		1999	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3427	Dương Minh	Trang		1995	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3428	Dương Nguyễn Huyền	Trang		1999	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3429	Dương Thị	Trang		1990	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3430	Dương Thị Thu	Trang		1988	Thái Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3431	Hà Thị Thùy	Trang		1986	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3432	Hồ Dương Thu	Trang		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3433	Hoàng Thị Huyền	Trang		1998	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3434	Hoàng Thị Lê	Trang		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3435	Hoàng Thu	Trang		1994	Hải Phòng	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3436	Huỳnh Kiều	Trang		1993	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3437	Lê Hà	Trang		2000	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3438	Lê Huyền	Trang		2000	Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3439	Lê Minh	Trang		2001	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3440	Lê Nguyễn Minh	Trang		1993	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3441	Lê Thảo	Trang		1995	Phú Thọ	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	Miễn thi		có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
3442	Lê Thị	Trang		1993	Trà Vinh	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
3443	Lê Thị Bảo	Trang		2001	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3444	Lê Thị Thu	Trang		2001	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3445	Lê Thùy	Trang		2000	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3446	Lương Hoàng Đài	Trang		2001	Phú Thọ	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3447	Lưu Quốc Thiên	Trang		1994	Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3448	Mai Thị	Trang		1992	Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	Miễn thi		ĐH ngôn ngữ Anh
3449	Ngô Thu	Trang		2000	Hà Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3450	Ngô Thùy	Trang		1991	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân Ngôn ngữ anh
3451	Nguyễn Cao Thảo	Trang		1993	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
3452	Nguyễn Đặng Thu	Trang		2001	Tuyên Quang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3453	Nguyễn Hà	Trang		1996	Vĩnh Phúc	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ			
3454	Nguyễn Hà	Trang		1999	Hà Tĩnh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3455	Nguyễn Hoài Mai	Trang		1999	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3456	Nguyễn Minh	Trang		1997	Hà Nội	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3457	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trang		1990	Hà Nội	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3458	Nguyễn Như	Trang		2001	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3459	Nguyễn Phạm Kim	Trang		1998	Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3460	Nguyễn Quỳnh	Trang		1987	Thái Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3461	Nguyễn Quỳnh	Trang		1998	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3462	Nguyễn Thị	Trang		1988	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3463	Nguyễn Thị	Trang		1990	Hà Nội	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
3464	Nguyễn Thị Hạnh	Trang		1990	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3465	Nguyễn Thị Huyền	Trang		1991	Nghệ An	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3466	Nguyễn Thị Huyền	Trang		2001	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3467	Nguyễn Thị Huyền	Trang		2001	Nghệ An	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ		Con TB	
3468	Nguyễn Thị Mỹ	Trang		1986	Bình Thuận	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ		Con TB	
3469	Nguyễn Thị Ngọc	Trang		1987	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3470	Nguyễn Thị Ngọc	Trang		1990	Hưng Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3471	Nguyễn Thị Như	Trang		1993	Bình Định	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ		ConTB	
3472	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang		1991	Thanh Hoá	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3473	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang		2001	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3474	Nguyễn Thị Thu	Trang		1994	Vĩnh Phúc	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3475	Nguyễn Thị Thu	Trang		1996	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3476	Nguyễn Thị Thu	Trang		1997	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3477	Nguyễn Thị Thu	Trang		1995	Bắc Giang	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3478	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1990	Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3479	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1988	Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi		Chứng chỉ tiếng DTTS
3480	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1991	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH ngôn ngữ Anh
3481	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1986	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3482	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1997	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3483	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1997	Nghệ An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3484	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1995	TP. Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	VT			
3485	Nguyễn Thiên	Trang		1998	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
3486	Nguyễn Thu	Trang		1997	Thái Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3487	Nguyễn Thu	Trang		1995	Hải Dương	Vụ Hợp tác quốc tế	VT			
3488	Nguyễn Thu	Trang		1991	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3489	Nguyễn Thu	Trang		2000	Bắc Giang	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
3490	Nguyễn Thu	Trang		1988	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
3491	Nguyễn Thu	Trang		1999	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3492	Nguyễn Thùy	Trang		2001	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3493	Nguyễn Thùy	Trang		2000	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
3494	Phạm Hà	Trang		2001	Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3495	Phạm Hà	Trang		1997	Thái Bình	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCCHĐH			
3496	Phạm Thị	Trang		1989	Hưng Yên	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
3497	Phạm Thị	Trang		2000	Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3498	Phạm Thị Huyền	Trang		1987	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		học ĐH tại Trung Quốc
3499	Phạm Thị Minh	Trang		1992	Hưng Yên	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
3500	Phạm Thị Quỳnh	Trang		1990	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCĐHH	
3501	Phạm Thị Quỳnh	Trang		1995	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
3502	Phạm Thị Thu	Trang		1990	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3503	Phan Dương Quỳnh	Trang		2000	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3504	Phan Thị Thùy	Trang		1995	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
3505	Phan Thu	Trang		1995	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3506	Quách Thùy	Trang		2001	Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3507	Tạ Linh	Trang		2001	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3508	Trần Đài	Trang		1994	Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3509	Trần Hà Kiều	Trang		2000	Hải Dương	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3510	Trần Huyền	Trang		1992	Vĩnh Phúc	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3511	Trần Khánh	Trang		1991	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3512	Trần Thị	Trang		1998	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
3513	Trần Thị Thu	Trang		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3514	Trần Thị Thùy	Trang		1997	An Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3515	Trần Thị Thùy	Trang		1995	Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3516	Trần Thị Thùy	Trang		1995	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3517	Trần Thị Thùy	Trang		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
3518	Trần Thị Thùy	Trang		1990	Nghệ An	Vụ Tổ chức cán bộ	CV-TCCB			
3519	Trần Vũ Thùy	Trang		1997	Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3520	Trịnh Huyền	Trang		2000	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3521	Trương Hiền	Trang		2001	Hà Nam	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3522	Uông Thị Mai	Trang		1985	Hà Tĩnh	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
3523	Vũ Huyền	Trang		2001	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3524	Vũ Quỳnh	Trang		1995	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Bảng CN ngôn ngữ Anh
3525	Vũ Thị Huyền	Trang		2000	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3526	Vũ Thị Thu	Trang		1991	Tuyên Quang	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
3527	Vũ Thị Thu	Trang		1993	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
3528	Võ Công	Trang	1996		Sóc Trăng	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3529	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1993	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3530	Nguyễn Thị Thuý	Tranh		1986	Bình Phước	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
3531	Lê Văn	Trí	1999		Vĩnh Long	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3532	Nguyễn Hữu	Trí	1989		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3533	Phạm Đức	Trí	2000		Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3534	Trần Minh	Trí	1992		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
3535	Trần Minh	Trí	1990		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
3536	Trần Việt	Trí	2001		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-CNTT			
3537	Trịnh Minh	Trí		1987	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3538	Trương Thị Minh	Trí		1989	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
3539	Võ Quang	Trí	1985		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3540	Lý Minh	Triết	2000		Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
3541	Nguyễn Minh	Triết	1992		Sóc Trăng	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3542	Phan Thị Kim	Triều		1991	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
3543	Bùi Mai	Trinh		1999	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3544	Cao Phương	Trinh		1996	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3545	Đỗ Thị Ngọc	Trinh		2000	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3546	Đỗ Thụy Tuyết	Trinh		1984	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	VT			
3547	Dương Nữ	Trinh		2000	Quảng Trị	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3548	Khiếu Việt	Trinh		1993	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3549	Lê Phương	Trinh		1996	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
3550	Ngô Thảo	Trinh		2001	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3551	Ngô Thị Tuyết	Trinh		1990	Hà Tĩnh	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3552	Nguyễn Huỳnh Phương	Trinh		2001	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3553	Nguyễn Kiều	Trinh		1989	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3554	Nguyễn Ngô Ái	Trinh		1991	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3555	Nguyễn Thị	Trinh		1999	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3556	Nguyễn Thị	Trinh		2000	Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3557	Nguyễn Thị Diễm	Trinh		1994	Long An	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
3558	Nguyễn Thị Mai	Trinh		1996	Thừa Thiên Huế	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
3559	Nguyễn Thị Phương	Trinh		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
3560	Nguyễn Thị Thảo	Trinh		2000	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3561	Nguyễn Thị Thảo	Trinh		1996	Hải Phòng	Văn phòng Tổng cục	VT			
3562	Nguyễn Thị Tố	Trinh		1996	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3563	Nguyễn Thị Tú	Trinh		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
3564	Nguyễn Tuyết Mai	Trinh		1990	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3565	Phạm Việt	Trinh		1997	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3566	Tô Tuyết	Trinh		1997	Quảng Nam	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
3567	Trần Đình	Trinh	1990		Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Con TB	
3568	Trần Thị Tố	Trinh		1992	Đà Nẵng	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
3569	Võ Thị Thùy	Trinh		1986	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	VT			
3570	Đặng Lê	Trinh	1997		Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3571	Nguyễn Công	Trinh	1986		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ		SQCA phục viên, XN	
3572	Nguyễn Tiến	Trinh	1995		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
3573	Dương Đức	Trọng	1992		Phú Thọ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ		Con TB	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3574	Lê Văn	Trọng	1996		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3575	Mai Quang	Trọng	1991		Thái Nguyên	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi		Chứng chỉ tiếng DTTS
3576	Văng Minh	Trọng	1992		Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3577	Đặng Thị Nhã	Trúc		2000	Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
3578	Nguyễn Hạ Huệ	Trúc		1998	Thái Nguyên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Người DTTS	
3579	Nguyễn Thanh	Trúc		1997	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3580	Nguyễn Thị Thanh	Trúc		1999	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3581	Nguyễn Xuân	Trúc		2001	Bình Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
3582	Phan Huỳnh Huệ	Trúc		1999	Tiền Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3583	Trần Lê Thanh	Trúc		1997	Đồng Tháp	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3584	Võ Nguyễn Thu	Trúc		1991	Vĩnh Long	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3585	Bùi Đức	Trung	1989		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3586	Bùi Kiên	Trung	1990		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
3587	Đàm Quang	Trung	1992		Hà Nam	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		có bằng cử nhân tiếng Anh
3588	Đặng Quang	Trung	1996		Nam Định	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ		Con BB	
3589	Lê Bảo	Trung	1997		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
3590	Lê Khánh	Trung	1985		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3591	Lê Việt	Trung	2000		Hà Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3592	Lương Quang	Trung	1996		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	
3593	Ngô Kim	Trung	1989		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3594	Nguyễn Chí	Trung	1996		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3595	Nguyễn Đức	Trung	2001		Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3596	Nguyễn Thành	Trung	1997		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3597	Nguyễn Thành	Trung	1998		Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3598	Nguyễn Thành	Trung	1993		Quảng Bình	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
3599	Nguyễn Thành	Trung	1996		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3600	Nguyễn Thành	Trung	1993		Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB			
3601	Nguyễn Văn	Trung	1995		Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3602	Phạm Đức	Trung	1994		Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3603	Phạm Lê	Trung	1979		Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		có Bằng CN ngôn ngữ Anh
3604	Phạm Thành	Trung	1998		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3605	Phạm Thành	Trung	2001		Nghệ An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
3606	Phùng Minh	Trung	1999		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3607	Trần	Trung	2000		Phú Yên	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3608	Trần Đức	Trung	1999		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3609	Trần Khánh	Trung	1991		Thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
3610	Trần Thanh	Trung	1999		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3611	Trần Thế	Trung	1992		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ		Người HTNVQS	
3612	Trương Thiện	Trung	1991		Bình Dương	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
3613	Võ Quang	Trung	1989		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3614	Vũ Đức	Trung	1994		Nam Định	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			
3615	Vũ Khắc Đức	Trung	1999		Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp. Học trực tiếp tại Úc
3616	Vũ Tiến	Trung	1999		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3617	Trần Ngọc	Trương	1991		Vĩnh Phúc	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	CV-CNTT			
3618	Hà Lê Thanh	Trương	1997		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3619	Lý Nông	Trường	2000		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3620	Nguyễn Khoa	Trường	2000		Phú Yên	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
3621	Nguyễn Nam	Trường	2001		Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3622	Nguyễn Ngọc	Trường	1987		Thành phố Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3623	Nguyễn Quang	Trường	1997		An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3624	Phạm Xuân	Trường	1986		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3625	Bùi Cẩm	Tú		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
3626	Hồ Minh	Tú	1999		Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
3627	Hồng Thanh	Tú	1999		Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3628	Lê Hoàng Anh	Tú	1997		Hưng Yên	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3629	Lê Hoàng Minh	Tú		2001	TP. Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
3630	Lê Ngọc	Tú	1997		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
3631	Lê Thanh	Tú		2000	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3632	Lê Thị Thanh	Tú		1995	Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
3633	Lương Lê Cẩm	Tú		1999	Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3634	Lưu Đình	Tú	2000		Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3635	Lưu Văn	Tú	1989		Khánh Hòa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3636	Mai Anh	Tú	1988		Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi	NVTGCAND	Bằng CN ngôn ngữ Anh
3637	Ngô Thanh	Tú	2001		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3638	Nguyễn Anh	Tú		1999	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3639	Nguyễn Anh	Tú	1987		TP. Hồ Chí Minh	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3640	Nguyễn Bảo	Tú	1995		Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ThS do cơ sở nước ngoài cấp
3641	Nguyễn Cẩm	Tú		1995	TP. Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3642	Nguyễn Đình	Tú	1999		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3643	Nguyễn Đình Nhật	Tú	1998		Phú Thọ	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
3644	Nguyễn Khắc	Tú	1998		Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ		Con TB	
3645	Nguyễn Thanh	Tú	2000		Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3646	Nguyễn Thanh	Tú		2001	Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3647	Nguyễn Thị Cẩm	Tú		1994	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3648	Nguyễn Thị Mỹ	Tú		2001	Thanh Hoá	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3649	Nguyễn Thị Ngọc	Tú		1989	Sóc Trăng	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3650	Nguyễn Thị Thanh	Tú		1997	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3651	Nguyễn Thị Thu Mỹ	Tú		1993	Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3652	Nguyễn Trần Bảo	Tú	1998		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ			
3653	Phạm Minh	Tú	1996		Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3654	Phạm Minh	Tú	1994		Nam Định	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
3655	Phạm Thanh	Tú	1986		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân tiếng Anh
3656	Phùng Thị Cẩm	Tú		2000	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
3657	Trần Thanh	Tú	1996		Hung Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3658	Trương Anh	Tú	1998		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Lào Cai	KTVHQ			
3659	Trương Hoàng	Tú	1978		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3660	Võ Hoàng	Tú	1988		Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3661	Võ Ngọc	Tú		1990	Ninh Thuận	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3662	Vũ Anh	Tú	1999		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3663	Vũ Xuân	Tú	1987		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3664	Nguyễn Hoàng Phương	Tử	1997		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3665	Phạm Văn	Tự	1993		Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3666	Nguyễn Thị Cẩm	Tú		2001	Nam Định	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3667	Đinh Hữu	Tuân	2001		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3668	Lò Văn	Tuân	1997		Sơn La	Văn phòng Tổng cục	VT		Người DTTS	
3669	Phạm Thị Minh	Tuân		1995	Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3670	Thái Phạm	Tuân	1998		Quảng Trị	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
3671	Bùi Anh	Tuấn	1997		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3672	Bùi Minh	Tuấn	1996		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3673	Bùi Quốc	Tuấn	1997		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
3674	Bùi Văn	Tuấn	1995		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
3675	Chu Mạnh	Tuấn	1994		Bắc Giang	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT			
3676	Đào Anh	Tuấn	2000		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
3677	Đinh Ngọc	Tuấn	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3678	Hoàng Minh	Tuấn	2001		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3679	Hoàng Vũ Minh	Tuấn	2001		Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3680	Hứa Thanh	Tuấn	1989		Hà Giang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3681	Lê Minh	Tuấn	1998		Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3682	Lê Sĩ Minh	Tuấn	1999		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
3683	Lê Thanh	Tuấn	1997		Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3684	Lê Văn Thanh	Tuấn	2001		Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3685	Ma Đình	Tuấn	2000		Cao Bằng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
3686	Ngô Châu	Tuấn	1991		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3687	Nguyễn Anh	Tuấn	1997		Bình Định	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ		Người HTNVCAND	
3688	Nguyễn Anh	Tuấn	1995		Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3689	Nguyễn Anh	Tuấn	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3690	Nguyễn Công	Tuấn	1999		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3691	Nguyễn Danh	Tuấn	1994		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3692	Nguyễn Đức	Tuấn	2000		Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3693	Nguyễn Đức Thanh	Tuấn	1991		Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
3694	Nguyễn Hoàng	Tuấn	1991		Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3695	Nguyễn Lê	Tuấn	1997		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3696	Nguyễn Quốc	Tuấn	1990		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
3697	Nguyễn Văn	Tuấn	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
3698	Nguyễn Văn	Tuấn	1995		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3699	Nông Mạnh	Tuấn	1991		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ		Người DTTS	
3700	Phạm Đình	Tuấn	1994		Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
3701	Phạm Lê Hoàng	Tuấn	2000		Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
3702	Phạm Minh	Tuấn	1999		Vĩnh phúc	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3703	Phạm Minh	Tuấn	1989		Nam Định	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3704	Phan Văn	Tuấn	1993		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3705	Trần Anh	Tuấn	1998		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
3706	Trần Anh	Tuấn	2000		Đồng Tháp	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3707	Trần Đăng	Tuấn	1988		Thái Bình	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3708	Trần Quốc	Tuấn	1988		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3709	Trịnh Anh	Tuấn	2000		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi		Chứng chỉ tiếng DTTS

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3710	Trương Anh	Tuấn	1995		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3711	Vũ Mạnh	Tuấn	1990		Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		có bằng ĐH ngôn ngữ Anh
3712	Bùi Anh	Tùng	1992		Hải Phòng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ			
3713	Đào Duy	Tùng	2000		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3714	Đỗ Mạnh	Tùng	1991		Hà Nội	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
3715	Đỗ Thanh	Tùng	1997		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3716	Hoàng Duy	Tùng	2001		Bắc Kạn	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3717	Hoàng Sơn	Tùng	1986		Thanh Hóa	Cục Công nghệ thông tin và Thông kê HQ	CV-CNTT			
3718	Hoàng Thanh	Tùng	1995		Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3719	Hứa Mạnh	Tùng	1991		Lạng Sơn	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
3720	Nguyễn Bá	Tùng	1999		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3721	Nguyễn Sơn	Tùng	1997		Thái Bình	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3722	Nguyễn Sơn	Tùng	1996		Nghệ An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3723	Nguyễn Thanh	Tùng	1988		Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
3724	Nguyễn Thanh	Tùng	1999		Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3725	Nguyễn Thanh	Tùng	1999		Hà Nam	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3726	Nguyễn Văn	Tùng	1998		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3727	Nguyễn Văn	Tùng	1988		TP. Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-XDCB			
3728	Nguyễn Vũ Việt	Tùng	1993		Hải Dương	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3729	Nguyễn Xuân	Tùng	1996		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	
3730	Phạm Thanh	Tùng	1998		Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3731	Phạm Thảo	Tùng	1995		Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3732	Phan Văn	Tùng	1992		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
3733	Trần Đức	Tùng	1996		Hà Tĩnh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3734	Trần Lê	Tùng	1982		Hải Dương	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT			
3735	Võ Thanh	Tùng	2000		Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3736	Vũ Bá Anh	Tùng	1995		Quảng Ninh	Vụ Tổ chức cán bộ	CV-TCCB	Miễn thi		Có bằng cử nhân ngôn ngữ Anh
3737	Huỳnh Hạnh Kiều	Tươi		1998	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3738	Phạm Nguyễn Cát	Tường		2001	Quảng Binh	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
3739	Tổng Gia	Tường	1994		Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3740	Nguyễn Ngọc	Tường	1988		Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3741	Nguyễn An	Tuyển	2001		Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3742	Nguyễn Đan	Tuyển	1991		Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3743	Thái Thị Mỹ	Tuyển		1997	Đồng Tháp	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3744	Trần Minh	Tuyển	1994		Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3745	Đào Kim	Tuyển		1992	Lạng Sơn	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Người DTTS	
3746	Đỗ Văn	Tuyển	1998		Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
3747	Lê Hoàng	Tuyển	1975		Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3748	Lê Thành	Tuyển	1996		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3749	Lục Thị	Tuyển		1997	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3750	Lương Thị	Tuyển		1998	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3751	Trần Thị Kim	Tuyển		1988	Nam Định	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT	Miễn thi		Có bằng ĐH tại Pháp
3752	Đỗ Thị Bích	Tuyển		1991	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3753	Dương Bích	Tuyển		2000	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ		Người DTTS	
3754	Huỳnh Thị	Tuyển		1997	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3755	Ngô Thị	Tuyển		1998	Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3756	Nguyễn Ngọc Bích	Tuyển		1998	Long An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3757	Nguyễn Thanh	Tuyển		1990	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ	Miễn thi		ĐH ngôn ngữ Anh
3758	Nguyễn Thị Kim	Tuyển		2000	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3759	Nguyễn Thị Thanh	Tuyển		1998	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3760	Phạm Công	Tuyển	2000		TP. Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3761	Phạm Nguyễn Thanh	Tuyển		2000	TP. Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3762	Trần Thị Thanh	Tuyển		1999	Huế	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3763	Võ Thị Thanh	Tuyển		1996	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3764	Hứa Mạnh	Tuyển	1985		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Bắc Ninh	CV-CNTT		DTTS	
3765	Cao Ánh	Tuyệt		2001	Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ			
3766	Hoàng Thị	Tuyệt		1990	Lào Cai	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ	Miễn thi	DTTS	có bằng cử nhân ngôn ngữ Anh
3767	Lê Đỗ Phương	Tuyệt		1997	Vĩnh Long	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3768	Lê Thị Ánh	Tuyệt		1997	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3769	Nguyễn Lê Ánh	Tuyệt		1997	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3770	Nông Thị	Tuyệt		1997	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3771	Nông Thị	Tuyệt		1995	Cao Bằng	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ		Người DTTS	
3772	Phạm Thị Ánh	Tuyệt		1996	Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
3773	Trần Thị	Tuyệt		1985	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3774	Vũ Thị Ánh	Tuyệt		1994	Thái Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3775	Hứa Tấn	Tỷ	2000		Bạc Liêu	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3776	Bùi Tiến	Úy	1989		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3777	Châu Thị Ngọc	Uyên		1995	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
3778	Đặng Khánh	Uyên		2001	Quảng Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3779	Đặng Thị Khả	Uyên		1996	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	VT			Có nộp Chứng chỉ nghiệp vụ Văn thư - Lưu trữ

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3780	Đào Ngọc Phương	Uyên		2000	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3781	Giáp Hoàng Lê	Uyên		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3782	Hoàng Thị	Uyên		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3783	Hoàng Thị Thu	Uyên		2001	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3784	Hoàng Thu	Uyên		1994	Bắc Ninh	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	KTVHQ			
3785	Hoàng Thương	Uyên		2000	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3786	Lê Hải	Uyên		1986	Tiền Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân Ngữ Anh
3787	Lê Ngọc	Uyên		2000	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
3788	Lê Thị	Uyên		1990	Hưng Yên	Văn phòng Tổng cục	VT			
3789	Nguyễn Ngọc Phương	Uyên		1998		Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
3790	Nguyễn Thị Phúc	Uyên		2000	Bắc Giang	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3791	Nguyễn Thị Tố	Uyên		1995	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3792	Nguyễn Thu	Uyên		1998	Hưng Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3793	Nguyễn Thu	Uyên		1995	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3794	Nguyễn Trần Thu	Uyên		1999	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3795	Phạm Nguyễn Thu	Uyên		2000	Hà Tĩnh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3796	Phạm Phương	Uyên		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3797	Phạm Tố	Uyên		1999	Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ			
3798	Phan Nguyễn Thu	Uyên		2001	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
3799	Trà Thị Anh	Uyên		1993	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
3800	Trần Nguyễn Băng	Uyên		1996	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3801	Trần Thị Kim	Uyên		1999	Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3802	Trần Thị Thu	Uyên		2001	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3803	Trần Thị Tố	Uyên		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Hà Tĩnh	KTVHQ		Con TB, Con LS, Con BB	
3804	Võ Thị Tố	Uyên		1999	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
3805	Nguyễn Thị Phương	Uyên		1999	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
3806	Bùi Thảo	Vân		2000	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3807	Đặng Nguyễn Hồng	Vân		2000	Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3808	Đậu Thị	Vân		1990	Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3809	Dương Hữu Yến	Vân		2001	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
3810	Hoàng Thanh	Vân		1997	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
3811	Hoàng Thị	Vân		1997	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3812	Hoàng Thị Hải	Vân		1999	Huế	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3813	Lê Thị Cẩm	Vân		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3814	Lê Thị Thanh	Vân		1996	Hà Nội	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT	Miễn thi		cử nhân NN Anh
3815	Lê Thị Thùy	Vân		1996	Phú Thọ	Văn phòng Tổng cục	VT			
3816	Lục Thị	Vân		1996	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3817	Nguyễn Hồng	Vân		1989	TP. Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
3818	Nguyễn Thanh	Vân		1997	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ			
3819	Nguyễn Thị	Vân		1992	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3820	Nguyễn Thị Hải	Vân		1999	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3821	Nguyễn Thị Hồng	Vân		1990	Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
3822	Nguyễn Thị Khánh	Vân		1996	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3823	Nguyễn Thị Thanh	Vân		1996	An Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3824	Nguyễn Thị Thảo	Vân		2000	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3825	Nông Thị Hải	Vân		1994	Bắc Kạn	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
3826	Phạm Khánh	Vân		2000	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3827	Phạm Thị Hà	Vân		1987	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
3828	Phạm Thị Hải	Vân		1991	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3829	Phạm Thị Hồng	Vân		2000	Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3830	Phạm Thị Kiều	Vân		1991	Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3831	Phan Thị Anh	Vân		1988	Hà Tĩnh	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
3832	Phan Thị Hồng	Vân		1997	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
3833	Phùng Khánh	Vân		1994	Hà Nội	Vụ Hợp tác quốc tế	CV-HTQT			
3834	Trần Mai	Vân		2001	Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3835	Trần Thị	Vân		1996	Quảng Bình	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3836	Trần Thị Thanh	Vân		2000	Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
3837	Trần Thị Thúy	Vân		1990	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3838	Vũ Thị	Vân		1988	Lạng Sơn	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT		DTTS	
3839	Vũ Thị Thanh	Vân		2001	Ninh Bình	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3840	Võ Thiên	Vân	1998		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	CV-CNTT			
3841	Mai Thị Thu	Vàng		1987	Hồ Chí Minh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KT			
3842	Lương Thị Thu	Vàng		1991	Phú Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
3843	Bùi Thị Ý	Vi		2000	Hải Phòng	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3844	Cao Ngọc Tường	Vi		2000	Phú Yên	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3845	Dương Thị	Vi		1994	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3846	Lê Thị Hà	Vi		2000	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ			
3847	Nguyễn Trần Hữu Ngọc Thảo	Vi		1993	Cần Thơ	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ	Miễn thi		có bằng cử nhân ngôn ngữ Pháp

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3848	Nguyễn Hà	Vi		1999	Tuyên Quang	Cục HQ tỉnh Hà Giang	KTVHQ	Miễn thi		Chứng chỉ tiếng DTTS
3849	Nguyễn Hoàng	Vi		1991	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3850	Nguyễn Thị Tường	Vi		1998	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3851	Nguyễn Thị Tường	Vi		1998	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3852	Nguyễn Thị Tường	Vi		1998	Quảng Ngãi	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
3853	Phạm Nguyễn Thảo	Vi		1998	Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3854	Thái Thị Kiều	Vi		1994	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3855	Nguyễn Hà	Vi		1997	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
3856	Cao Văn	Viên	1989		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ		Con BB	
3857	Trần Thị Lâm	Viên		1993	Phú Thọ	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
3858	Đặng Quốc	Việt	2000		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3859	Đào Đức	Việt	1981		Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		có bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
3860	Đình Tiến	Việt	1992		Hải Dương	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
3861	Huỳnh Vương	Việt	2000		Quảng Nam	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		Bằng ĐH do cơ sở nước ngoài cấp
3862	Kim Văn	Việt	1991		Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ	Miễn thi		có Bằng CN Ngôn ngữ Anh
3863	Lê Quốc	Việt	2000		Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3864	Lê Quốc	Việt	1997		Thừa Thiên Huế	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3865	Lê Tuấn	Việt	2000		Thanh Hóa	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3866	Lê Văn	Việt	1991		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3867	Nguyễn Hoàng	Việt	1989		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3868	Nguyễn Thanh	Việt	1999		Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
3869	Phạm Đình	Việt	1987		Quảng Ngãi	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3870	Phạm Đức	Việt	2000		Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3871	Trần Quốc	Việt	1989		Quảng Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ	Miễn thi		Cử nhân ngôn ngữ Anh
3872	Võ Phạm Thảo	Việt		1999	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3873	Vũ Đức	Việt	1987		Hải Phòng	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
3874	Nguyễn Thị	Vin		2001	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
3875	Bùi Văn	Vinh		2001	Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
3876	Đình Quang	Vinh	1990		Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		SQDB	
3877	Lê Công	Vinh	1983		Thanh Hóa	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan	CV-CCHĐH			
3878	Lê Đăng	Vinh	2000		Yên Bái	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3879	Lê Văn	Vinh	1989		Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3880	Ngô Văn	Vinh	2000		Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3881	Nguyễn Lương	Vinh	2000		Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3882	Nguyễn Quang	Vinh	1997		Hưng Yên	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3883	Nguyễn Văn	Vinh	1991		Hải Dương	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3884	Phùng Khắc	Vinh	1994		Hưng Yên	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3885	Trần Phúc	Vinh	1983		Long An	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT			
3886	Trần Thị	Vinh		1996	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3887	Trương Quốc	Vinh	1983		Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
3888	Võ Quang	Vinh	1999		Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3889	Huỳnh Bá	Vinh	1986		Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	CV-XDCB		Học viên TNĐTSQDB	
3890	Bùi Minh	Vũ	2001		TP. Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
3891	Đặng Ngọc	Vũ	1998		Quảng Trị	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3892	Đỗ Ngọc	Vũ	1999		Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3893	Đỗ Xuân	Vũ	1981		Phủ Thọ	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ	Miễn thi		ĐH Ngôn ngữ Anh
3894	Đoàn Văn	Vũ	2000		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3895	Nguyễn Anh	Vũ	1992		Hải Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3896	Nguyễn Đình	Vũ	1991		Hà Nội	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
3897	Phan Đình	Vũ	1989		Hải Phòng	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
3898	Phan Tấn	Vũ	1989		Quảng Ngãi	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ		Người HTNVTGCA ND	
3899	Tôn Tuấn	Vũ	2000		Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3900	Trịnh Long	Vũ	2001		Hà Nam	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3901	Nguyễn Đăng	Vụ	1992		Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3902	Phan Thị	Vui		1992	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3903	Chu Văn	Vương	1996		Lạng Sơn	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3904	Đình Trọng	Vương	1997		Sơn La	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Người DTTS	
3905	Hoàng Trần Đại	Vương	2000		Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			
3906	Mai Quốc	Vương	1990		Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
3907	Trần Hải	Vương	1999		Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3908	Bùi Thanh	Vy		1997	Bến Tre	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3909	Đình Khánh	Vy		2001	Lạng Sơn	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3910	Đình Thị Huyền	Vy		1993	Hà Nam	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ	Miễn thi		Học đại học ở nước ngoài giảng dạy bằng tiếng anh
3911	Hoàng Lê Thảo	Vy		2001	Hà Tĩnh	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-KHTC			
3912	Lê Ngọc Yến	Vy		2000	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3913	Lê Tường	Vy		1998	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3914	Lương Nguyễn Khánh	Vy		1996	Quảng Nam	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3915	Ngô Nguyễn Thảo	Vy		1997	Tiền Giang	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3916	Ngô Thị Thuý	Vy		1997	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
3917	Nguyễn Hà	Vy		2000	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3918	Nguyễn Lại Tường	Vy		2000	TPHCM	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3919	Nguyễn Lê Thảo	Vy		2001	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3920	Nguyễn Minh Bảo	Vy		1987	Hậu Giang	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3921	Nguyễn Ngọc Đông	Vy		1999	Bình Dương	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3922	Nguyễn Phạm Khánh	Vy		1997	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3923	Nguyễn Phan Thanh	Vy		2000	Tây Ninh	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
3924	Nguyễn Thảo	Vy		2000	Tây Ninh	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3925	Nguyễn Thảo	Vy		2001	Hà Nội	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3926	Nguyễn Thị Thảo	Vy		1988	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3927	Nguyễn Thị Tường	Vy		1996	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3928	Nguyễn Trần Thảo	Vy		2000	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3929	Nguyễn Tường	Vy		1996	Phú Yên	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
3930	Nguyễn Vũ Hoàng	Vy		1999	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
3931	Nông Hà	Vy		2001	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3932	Phạm Hồng	Vy		1996	Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
3933	Phạm Huyền	Vy	1986		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3934	Phạm Thuý	Vy		2001	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3935	Phan Thị Trúc	Vy		2000	Bình Định	Cục HQ tỉnh Bình Định	KTVHQ			
3936	Phan Tuyết	Vy		1998	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
3937	Thái Lê Thảo	Vy		1995	Nghệ An	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3938	Vũ Hà Nhật	Vy		2001	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3939	Châu Nguyễn Bá	Vỹ	2000		Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3940	Nguyễn Minh Gia	Vỹ		2001	Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Khánh Hòa	KTVHQ			
3941	Võ Thị Hồng	Vỹ		1991	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ	Miễn thi		CN ngôn ngữ Anh
3942	Trần Phương Bảo	Xil		1992	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3943	Hồ Thị	Xinh		1996	Quảng Nam	Cục HQ tỉnh Quảng Nam	KTVHQ			
3944	Bùi Thị Thanh	Xuân		2000	Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Đắk Lắk	KTVHQ		Con TB	
3945	Cao Thị Ngọc	Xuân		1999	Nam Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3946	Đinh Thị	Xuân		1999	Phú Thọ	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3947	Hoàng Thị Lâm	Xuân		2000	Quảng Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3948	Lê Ngọc Như	Xuân		2000	An Giang	Cục HQ tỉnh An Giang	KTVHQ			
3949	Lê Thanh	Xuân		1989	Thanh Hóa	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê HQ	CV-CNTT		Con TB	
3950	Lê Thị Kim	Xuân		1995	Hà Nội	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3951	Nguyễn Thị Thanh	Xuân		1995	Bình Phước	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3952	Phạm Thanh	Xuân	1994		Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
3953	Trần Tiến	Xuân	1990		Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3954	Võ Duy	Xuân	1995		Quảng Trị	Cục HQ tỉnh Quảng Trị	KTVHQ			
3955	Võ Huỳnh Thanh	Xuân		1998	Kiên Giang	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
3956	Huỳnh Thị Như	Ý		2001	Cà Mau	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3957	Lê Thị Như	Ý		1994	Bạc Liêu	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3958	Nguyễn Thị Như	Ý		1988	Cà Mau	Cục HQ tỉnh Cà Mau	KTVHQ			
3959	Nguyễn Thị Như	Ý		1999	Bình Định	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3960	Nguyễn Thị Như	Ý		2000	Thừa Thiên Huế	Cục HQ tỉnh Thừa Thiên Huế	KTVHQ			
3961	Nguyễn Từ Nhật	Ý		1996	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quốc quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3962	Phan Thị Diễm	Ý		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			Giấy CNTN, chờ cấp Bằng
3963	Bùi Thị	Yến		1994	Quảng Bình	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
3964	Huỳnh Thị Ngọc	Yến		1999	Tiền Giang	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3965	Bùi Hà Hải	Yến		2001	Ninh Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
3966	Bùi Hải	Yến		1992	Hải Dương	Cục HQ TP. Hải Phòng	KTVHQ			
3967	Bùi Thị Hải	Yến		1989	Vĩnh Phúc	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ		Con TB	
3968	Đặng Thị Hải	Yến		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3969	Đặng Thị Hải	Yến		2000	Bắc Ninh	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
3970	Đậu Thị Hải	Yến		2001	Nghệ An	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3971	Đinh Thị Hải	Yến		2001	Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
3972	Hoàng Thị Hải	Yến		2001	Bắc Giang	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ			
3973	Hoàng Thị Hồng	Yến		1999	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Bình Phước	KTVHQ			
3974	Huỳnh Từ Kim	Yến		1989	Đồng Tháp	Cục HQ tỉnh Đồng Tháp	KTVHQ			
3975	Lê Hải	Yến		1999	TP. Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3976	Lê Hải	Yến		2000	Thái Bình	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3977	Lê Hải	Yến		2000	Vĩnh Phúc	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
3978	Lê Hoàng	Yến		2000	Cần Thơ	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
3979	Ngô Hải	Yến		1997	Quảng Ninh	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3980	Nguyễn Hải	Yến		2000	Cao Bằng	Cục HQ tỉnh Cao Bằng	KTVHQ	Miễn thi	Người DTTS	
3981	Nguyễn Hoàng	Yến		2001	Bình Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3982	Nguyễn Hoàng	Yến		2001	Bắc Ninh	Cục HQ TP. Cần Thơ	KTVHQ			
3983	Nguyễn Phương	Yến		1996	Hà Giang	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		Người DTTS	
3984	Nguyễn Thị	Yến		1996	Thái Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3985	Nguyễn Thị	Yến		1997	Nghệ An	Cục HQ tỉnh Nghệ An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Vị trí việc làm dự tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3986	Nguyễn Thị	Yến		1990	Bắc Ninh	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
3987	Nguyễn Thị Hải	Yến		1989	Nam Định	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
3988	Nguyễn Thị Hải	Yến		2001	Quảng Bình	Cục HQ tỉnh Quảng Bình	KTVHQ			
3989	Nguyễn Thị Hải	Yến		1996	Nam Định	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	VT			CC nghiệp vụ VT-LT
3990	Nguyễn Thị Hải	Yến		1998	Hà Nội	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ			
3991	Nguyễn Thị Hoài	Yến		2001	Quảng Ngãi	Cục HQ TP. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
3992	Nguyễn Thị Hoàng	Yến		1991	Đà Nẵng	Cục HQ TP. Đà Nẵng	KTVHQ			
3993	Nguyễn Thị Hoàng	Yến		2001	Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	Miễn thi		có bằng ĐH cơ sở nước ngoài cấp, học bằng tiếng Anh
3994	Nguyễn Thị Kim	Yến		1993	Long An	Cục HQ tỉnh Long An	KTVHQ			
3995	Nguyễn Thị Thanh	Yến		1998	Bình Dương	Cục HQ tỉnh Bình Dương	KTVHQ			
3996	Nguyễn Thị Thu	Yến		2000	Campuchia	Cục HQ tỉnh Kiên Giang	KTVHQ			
3997	Nông Thị Hồng	Yến		1991	Hưng Yên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
3998	Phạm Hải	Yến		1992	Hải Dương	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	VT			
3999	Phạm Thị Kim	Yến		1992	Thanh Hóa	Cục HQ tỉnh Đồng Nai	KTVHQ			
4000	Trần Hoài	Yến		2001	Điện Biên	Cục HQ tỉnh Quảng Ninh	KTVHQ			
4001	Triệu Thị Hải	Yến		2000	Lạng Sơn	Cục HQ TP. Hà Nội	KTVHQ		DTTS	